

# Migrant Cost Survey Questionnaire July 2015 - Malaysia

---

## PART A. RESPONDENT INFORMATION PHẦN A. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

Sub-sections: 1, No rosters, Questions: 23.

## PART B. INFORMATION ON COSTS FOR CURRENT JOB ; PHẦN B. THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ ĐỂ TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM HIỆN TẠI

No sub-sections, No rosters, Questions: 71.

## PART C. BORROWING MONEY FOR THE FOREIGN JOB ; PHẦN C. VAY MƯỢN TIỀN ĐỂ THANH TOÁN CHI PHÍ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

Sub-sections: 1, No rosters, Questions: 17.

## PART D. JOB SEARCH EFFORTS AND OPPORTUNITY COSTS ; PHẦN D. NỖ LỰC TÌM VIỆC LÀM VÀ NHỮNG KHOẢN CHI PHÍ CƠ HỘI

No sub-sections, No rosters, Questions: 21.

## PART E. WORK IN FOREIGN COUNTRY ; PHẦN E. LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

No sub-sections, No rosters, Questions: 29.

## PART F. JOB ENVIRONMENT; PHẦN F. MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

No sub-sections, No rosters, Questions: 23.

## APPENDIX A — INSTRUCTIONS

## APPENDIX B — OPTIONS

## LEGEND

PART A. RESPONDENT INFORMATION

PHẦN A. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

Current country ; Quốc gia hiện tại nơi người lao động được phỏng vấn	<div><div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX</div><div>current_country</div><div><div>138</div><div></div><div>Afghanistan</div></div><div><div>077</div><div></div><div>Algeria</div></div><div><div>037</div><div></div><div>Andorra</div></div><div><div>120</div><div></div><div>Angola</div></div><div><div>056</div><div></div><div>Antigua and Barbuda</div></div><div><div>047</div><div></div><div>Argentina</div></div><div><div>002</div><div></div><div>Australia</div></div><div><div>021</div><div></div><div>Austria</div></div><div><div>069</div><div></div><div>Azerbaijan</div></div><div><div>049</div><div></div><div>Bahamas</div></div><div><div>044</div><div></div><div>Bahrain</div></div><div><div>114</div><div></div><div>Bangladesh</div></div><div><div>022</div><div></div><div>Belgium</div></div><div><div>134</div><div></div><div>Benin</div></div><div><div>109</div><div></div><div>Bhutan</div></div><div><div>086</div><div></div><div>Botswana</div></div><div>And <a href="#">142 other [1]</a></div></div>
Name of respondent ; Tên của người lao động được phỏng vấn	<div><div>TEXT</div><div>name_resp</div><div></div></div>
Address of respondent ; Địa chỉ của người lao động được phỏng vấn	<div><div>TEXT</div><div>SCOPE: IDENTIFYING</div><div>address_resp</div><div></div></div>
Contact number of respondent ; Điện thoại liên hệ của người lao động được phỏng vấn	<div><div>NUMERIC: DECIMAL</div><div>contact_resp</div><div></div></div>
Email address of respondent ; Địa chỉ Email của người lao động được phỏng vấn	<div><div>TEXT</div><div>email_resp</div><div></div></div>
Where were you born? ; Anh/Chị được sinh ra ở quốc gia nào?	<div><div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX</div><div>place_born</div><div><div>138</div><div></div><div>Afghanistan</div></div><div><div>077</div><div></div><div>Algeria</div></div><div><div>037</div><div></div><div>Andorra</div></div><div><div>120</div><div></div><div>Angola</div></div><div><div>056</div><div></div><div>Antigua and Barbuda</div></div><div><div>047</div><div></div><div>Argentina</div></div><div><div>002</div><div></div><div>Australia</div></div><div><div>021</div><div></div><div>Austria</div></div><div><div>069</div><div></div><div>Azerbaijan</div></div><div><div>049</div><div></div><div>Bahamas</div></div><div><div>044</div><div></div><div>Bahrain</div></div><div><div>114</div><div></div><div>Bangladesh</div></div><div><div>022</div><div></div><div>Belgium</div></div><div><div>134</div><div></div><div>Benin</div></div><div><div>109</div><div></div><div>Bhutan</div></div><div><div>086</div><div></div><div>Botswana</div></div><div>And <a href="#">142 other [2]</a></div></div>
Are you a citizen of %place_born%? ; Anh/Chị có phải là công dân của quốc gia %place_born% không?	<div><div>SINGLE-SELECT</div><div>citizen</div><div><div>01</div><div></div><div>Yes ; Có</div></div><div><div>02</div><div></div><div>No ; Không</div></div></div>

<p>What country are you a citizen of? ; Anh/Chị là công dân của quốc gia nào?</p> <p>E citizen ==2</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>country_citizen</span></p> <p>138 <input type="radio"/> Afghanistan</p> <p>077 <input type="radio"/> Algeria</p> <p>037 <input type="radio"/> Andorra</p> <p>120 <input type="radio"/> Angola</p> <p>056 <input type="radio"/> Antigua and Barbuda</p> <p>047 <input type="radio"/> Argentina</p> <p>002 <input type="radio"/> Australia</p> <p>021 <input type="radio"/> Austria</p> <p>069 <input type="radio"/> Azerbaijan</p> <p>049 <input type="radio"/> Bahamas</p> <p>044 <input type="radio"/> Bahrain</p> <p>114 <input type="radio"/> Bangladesh</p> <p>022 <input type="radio"/> Belgium</p> <p>134 <input type="radio"/> Benin</p> <p>109 <input type="radio"/> Bhutan</p> <p>086 <input type="radio"/> Botswana</p> <p>And <a href="#">142 other [3]</a></p>
<p>Sex ; Giới tính của người được phỏng vấn</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>gender</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Male ; Nam</p> <p>02 <input type="radio"/> Female ; Nữ</p>
<p>How old are you? (in years) ; Xin cho biết Anh/Chị bao nhiêu tuổi (tính theo năm)?</p> <p>V1 age&gt;10 &amp;&amp; age&lt;60</p> <p>M1 You entered age of the respondent incorrectly ; Bạn đã ghi không chính xác tuổi của người trả lời phỏng vấn</p>	<p>NUMERIC: INTEGER <span>age</span></p> <p>-----</p>
<p>What is your current marital status? ; Xin cho biết tình trạng hôn nhân hiện nay của Anh/Chị?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>marital_status</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Never married/ single ; Chưa từng kết hôn/ Độc thân</p> <p>02 <input type="radio"/> Married monogamous ; Kết hôn một vợ một chồng</p> <p>03 <input type="radio"/> Married polygamous ; Kết hôn nhiều vợ nhiều chồng</p> <p>04 <input type="radio"/> Common law, union coutumiere, union libre, living together ; Sống chung cùng nhau</p> <p>05 <input type="radio"/> Divorced/Separated/ Annuled ; Ly hôn/Ly thân/ Huỷ hôn</p> <p>06 <input type="radio"/> Widow/ widower ; Goá chồng/Goá vợ</p>
<p>What is the highest level of education you have completed? ; Xin cho biết trình độ học vấn cao nhất của Anh/Chị?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>level_edu</span></p> <p>01 <input type="radio"/> None ; Không đi học</p> <p>02 <input type="radio"/> Primary incomplete ; Chưa hoàn thành chương trình tiểu học</p> <p>03 <input type="radio"/> Primary complete ; Hoàn thành chương trình tiểu học</p> <p>04 <input type="radio"/> Secondary incomplete ; Chưa hoàn thành chương trình trung học cơ sở</p> <p>05 <input type="radio"/> Secondary complete ; Hoàn thành chương trình trung học cơ sở</p> <p>06 <input type="radio"/> Post secondary technical incomplete ; Chưa hoàn thành bậc trung cấp kỹ thuật</p> <p>07 <input type="radio"/> University and higherPost secondary technical complete ; Đã hoàn thành đại học; cao đẳng nghề</p>

	<div>08 <input type="radio"/> University and higher Adult education or literacy program ; Đại học và Chương trình giáo dục nâng cao cho người lớn hoặc chương trình xoá mù chữ</div> <div>09 <input type="radio"/> Adult education or literacy program Not stated ; Chương trình giáo dục cho người lớn hoặc chương trình xoá mù chữ: Không được đề cập tới</div> <div>88 <input type="radio"/> Other ; Khác</div>
<p>How many people do you support, on a regular basis, financially here in %current_country% and back in your home country with remittances? ; Với thu nhập của mình, Anh/Chị thường xuyên phải hỗ trợ về mặt tài chính cho bao nhiêu người ở %current_country% và bao nhiêu người ở trong nước?</p>	<div>NUMERIC: INTEGER <span>people support</span></div> <div>-----</div>
<p>Is this the first time you have worked in a country other than your home country? ; Đây có phải là lần đầu tiên Anh/Chị đi làm việc ở nước ngoài không?</p>	<div>SINGLE-SELECT <span>first_outside</span></div> <div>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</div> <div>02 <input type="radio"/> No ; Không</div>
<p>How many times have you worked in a country other than your home country? ; Anh/Chị đã đi làm việc ở nước ngoài bao nhiêu lần rồi?</p> <p>E first_outside==2</p> <p>V1 times_outside &lt; 20</p> <p>M1 Number of times worked outside cannot be larger than 20 ; Số lần đi làm việc ở nước ngoài không được vượt quá 20 lần.</p>	<div>NUMERIC: INTEGER <span>times_outside</span></div> <div>-----</div>
<p>How many years have you worked in a country other than your home country? ; Anh/Chị đã đi làm việc ở nước ngoài được bao nhiêu năm?</p> <p>E first_outside==2</p> <p>V1 years_outside&lt;age-10</p> <p>M1 Years spent working in other countries cannot be greater than respondent's age - 10 ; Số năm làm việc ở nước ngoài không được lớn hơn hiệu số của số tuổi người trả lời phỏng vấn trừ đi 10</p>	<div>NUMERIC: INTEGER <span>years_outside</span></div> <div>-----</div>
<p>In which year did you first work outside of your country, even if it was not here? ; Nếu đây không phải là lần đầu Anh/Chị đi làm việc ở nước ngoài, thì lần đầu tiên Anh/Chị đi làm việc ở nước ngoài là vào năm nào?</p> <p>E first_outside==2</p>	<div>DATE <span>year first</span></div> <div>-----</div>
<p>Where did you live right before coming here? ; Trước khi sang đây, Anh/Chị sống ở đâu?</p>	<div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>country before</span></div> <div>138 <input type="radio"/> Afghanistan</div> <div>077 <input type="radio"/> Algeria</div> <div>037 <input type="radio"/> Andorra</div> <div>120 <input type="radio"/> Angola</div> <div>056 <input type="radio"/> Antigua and Barbuda</div> <div>047 <input type="radio"/> Argentina</div> <div>002 <input type="radio"/> Australia</div> <div>021 <input type="radio"/> Austria</div> <div>069 <input type="radio"/> Azerbaijan</div> <div>049 <input type="radio"/> Bahamas</div> <div>044 <input type="radio"/> Bahrain</div> <div>114 <input type="radio"/> Bangladesh</div> <div>022 <input type="radio"/> Belgium</div> <div>134 <input type="radio"/> Benin</div>

	109 <input type="radio"/> Bhutan 086 <input type="radio"/> Botswana And <a href="#">142 other [4]</a>
How did you find out about getting a job here? ; Làm thế nào Anh/Chị tìm việc làm tại đây?	<div>SINGLE-SELECT <span>how find out</span></div> <div> 01 <input type="radio"/> Relative/friend - Qua người thân/quia bạn bè  02 <input type="radio"/> Internet - Qua mạng internet  03 <input type="radio"/> Newspaper advertisement - Qua quảng cáo trên báo chí  04 <input type="radio"/> Individual recruiter/ broker - Qua kênh tuyển dụng cá nhân/môi giới  05 <input type="radio"/> Manpower agency - Qua công ty dịch vụ nhân lực  06 <input type="radio"/> Government employment service center - Qua trung tâm dịch vụ việc làm của Nhà nước  07 <input type="radio"/> Non-government associations (organizations) - Qua các hiệp hội (tổ chức) phi chính phủ  08 <input type="radio"/> Other - Qua các kênh khác </div>
Please describe other job information source? ; Xin Anh/Chị cho biết những nguồn thông tin về việc làm khác?  E how_find_out==88	<div>TEXT <span>other job source</span></div> <div> ..... </div>
Is this the first time you have come to %current_country% to work? ; Đây có phải là lần đầu tiên Anh/Chị sang làm việc ở %current_country% không?  E first_outside==2	<div>SINGLE-SELECT <span>first curr cy</span></div> <div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có  02 <input type="radio"/> No ; Không </div>
How long has it been since you arrived here for this job? (in months) ; Anh/Chị sang đây để làm việc được bao lâu rồi ? (tính bằng tháng)  V1 months_lived<=48 M1 Stop the interview. The respondent arrived here more than 1.5 years ago ; Dừng cuộc phỏng vấn. Người được phỏng vấn đã sang làm việc tại đây hơn 1 năm rưỡi (hơn 18 tháng) rồi.	<div>NUMERIC: INTEGER <span>months_lived</span></div> <div> ----- </div>
How many months do you expect to remain in %current_country%?  ; Anh/Chị dự định sẽ còn làm việc ở %current_country% thêm bao nhiêu tháng nữa?	<div>NUMERIC: INTEGER <span>months_expect</span></div> <div> ----- </div>

PART A. RESPONDENT INFORMATION PHẦN A. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN  
NEW SUB-SECTION

<div> PART B. INFORMATION ON COSTS FOR CURRENT JOB ; PHẦN B. THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ ĐỂ TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM HIỆN TẠI </div>	
How did you apply for the job? ; Anh/Chị đăng ký tuyển việc làm như thế nào?	<div>SINGLE-SELECT <span>job application how</span></div> <div> 01 <input type="radio"/> Recruitment agent/ broker ; Qua đại lý tuyển dụng/Môi giới </div>

	<p>02 <input type="radio"/> Manpower agency ; Qua Công ty nhân lực</p> <p>03 <input type="radio"/> Government employment service center or other government agencies ; Qua Trung tâm dịch vụ việc làm của nhà nước hoặc các cơ quan khác của Chính phủ</p> <p>04 <input type="radio"/> Relatives/ friends ; Qua người thân/quia bạn bè</p> <p>05 <input type="radio"/> Employer ; Trực tiếp đăng ký với Người sử dụng lao động</p>
<p>Did you pay to the %job_application_how% to get this job (such as brokerage fees)? ; Anh/Chị có phải trả chi phí cho %job_application_how% để tìm được việc làm này hay không (ví dụ như tiền môi giới)?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span style="float: right;">local_agent</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>How much did you pay to the %job_application_how%? ; Xin Anh/Chị cho biết chi phí phải trả cho %job_application_how% là bao nhiêu?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết" If this cost includes other costs (such as for visa, medical check-ups), please make a note and answer "Don't know" for the quest And <a href="#">29 other symbols [1]</a></p> <p>E local_agent==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">cost_agent</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E local_agent==1 &amp; cost_agent&gt;0 &amp; cost_agent!=99</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span style="float: right;">currency_agent</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [5]</a></p>
<p>Did you learn %current_country%'s language before coming? ; Anh/Chị có học tiếng của %current_country%'s trước khi sang đây làm việc hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span style="float: right;">learn_language</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>How much did it cost you to learn %current_country%'s language? ; Chi phí Anh/Chị phải trả để học tiếng của %current_country%'s là bao nhiêu?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E learn_language==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">cost_language</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E learn_language==1 &amp;&amp; cost_language&gt;0 &amp;&amp; cost_language!=9</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span style="float: right;">currency_language</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p>

	004 <input type="radio"/> Angolan kwanza 005 <input type="radio"/> Argentine peso 006 <input type="radio"/> Armenian dram 007 <input type="radio"/> Aruban florin 008 <input type="radio"/> Australian dollar 009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat 010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar  And <a href="#">149 other [6]</a>
Did you undergo training to qualify for the job you are doing in %current_country%? ; Anh/Chị có phải tham gia khoá đào tạo để có đủ trình độ tay nghề đáp ứng được yêu cầu của công việc đang làm tại %current_country% hay không?	<div>SINGLE-SELECT <span>training</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
How much did it cost you to undergo training to learn those skills? ; Chi phí học nghề Anh/Chị phải trả là bao nhiêu tiền?  I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết" E training==1	<div>NUMERIC: DECIMAL <span>cost training</span></div> <div>-----</div>
What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?  E training==1 && cost_training>0 && cost_training!=99	<div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency training</span></div> 001 <input type="radio"/> Afghan afghani 002 <input type="radio"/> Albanian lek 003 <input type="radio"/> Algerian dinar 004 <input type="radio"/> Angolan kwanza 005 <input type="radio"/> Argentine peso 006 <input type="radio"/> Armenian dram 007 <input type="radio"/> Aruban florin 008 <input type="radio"/> Australian dollar 009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat 010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar  And <a href="#">149 other [7]</a>
Did you take any skills tests (both assessments and certifications) in order to come to %current_country% for this job? ; Anh/Chị có tham dự bất kỳ buổi kiểm tra kỹ năng nghề nào không (kể cả đánh giá và cấp chứng chỉ) để có thể sang làm việc tại %current_country% không?	<div>SINGLE-SELECT <span>skills test</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
How much did it cost you to take these skills tests? ; Chi phí Anh/Chị phải trả để tham dự buổi kiểm tra kỹ năng nghề là bao nhiêu?  I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết" E skills_test==1	<div>NUMERIC: DECIMAL <span>cost skills test</span></div> <div>-----</div>
What was the currency? ; Bằng đồng tiền của	<div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency skills test</span></div>

<p>quốc gia nào?</p> <p>E skills_test==1 &amp;&amp; cost_skills_test&gt;0 &amp;&amp; cost_skills_test !=99</p>	<p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [8]</a></p>
<p>Did you obtain a passport in order to come to %current_country% for this job? ; Anh/Chị có phải xin cấp hộ chiếu để có thể sang làm việc tại %current_country% hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>passport</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No, passport obtained for a previous job and still valid ; Không, tôi vẫn còn hộ chiếu từ lần trước đi làm việc ở nước ngoài và hộ chiếu vẫn còn giá trị sử dụng</p> <p>03 <input type="radio"/> No, don't have a passport ; Không, tôi không có hộ chiếu</p>
<p>How much did it cost you to obtain passport? ; Chi phí xin cấp hộ chiếu là bao nhiêu tiền?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E passport==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span>cost passport</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E passport==1 &amp; cost_passport&gt;0 &amp; cost_passport !=99</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency passport</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [9]</a></p>
<p>Did you take any medical exams in order to come to %current_country% for this job (before deployment and upon arrival)? ; Anh/Chị có phải kiểm tra sức khỏe để có thể sang làm việc tại %current_country% hay không (trước khi xuất cảnh và sau khi đến nước tiếp nhận)?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>medical_exam</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>How much did it cost you to take medical exams? ; Chi phí khám sức khỏe Anh/Chị phải trả là bao nhiêu tiền?</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span>cost medical exam</span></p> <p>-----</p>



I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"  
E medical\_exam==1

What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?

E medical\_exam==1 && cost\_medical\_exam>0 && cost\_medical\_exam !=99

SINGLE-SELECT: COMBO BOX

currency\_medical\_exam

- 001 ☐ Afghan afghani  
002 ☐ Albanian lek  
003 ☐ Algerian dinar  
004 ☐ Angolan kwanza  
005 ☐ Argentine peso  
006 ☐ Armenian dram  
007 ☐ Aruban florin  
008 ☐ Australian dollar  
009 ☐ Azerbaijani manat  
010 ☐ Bahamian dollar  
011 ☐ Bahraini dinar  
012 ☐ Bangladeshi taka  
013 ☐ Barbadian dollar  
014 ☐ Belarusian ruble  
015 ☐ Belize dollar  
016 ☐ Bermudian dollar

And [149 other \[10\]](#)

Did you have to go to a designated clinic or hospital to take the medical exams? ; Anh/Chị có phải đến khám sức khỏe tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế được chỉ định hay không?

E medical\_exam==1

SINGLE-SELECT

medical\_exam\_designated

- 01 ☐ Yes ; Có  
02 ☐ No ; Không

Did you obtain a police/security clearance in order to come to %current\_country% for this job? ; Anh/Chị có phải xin lý lịch tư pháp/giấy xác nhận không tiền án, tiền sự để có thể sang làm việc tại %current\_country% hay không?

SINGLE-SELECT

clearance

- 01 ☐ Yes ; Có  
02 ☐ No ; Không

How much did it cost to obtain a police/security clearance? ; Chi phí xin lý lịch tư pháp/giấy xác nhận không tiền án, tiền sự hết bao nhiêu tiền?

NUMERIC: DECIMAL

cost\_clearance

-----

I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"  
E clearance==1

What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?

E clearance==1 & cost\_clearance>0 & cost\_clearance !=99

SINGLE-SELECT: COMBO BOX

currency\_cost\_clearance

- 001 ☐ Afghan afghani  
002 ☐ Albanian lek  
003 ☐ Algerian dinar  
004 ☐ Angolan kwanza  
005 ☐ Argentine peso  
006 ☐ Armenian dram  
007 ☐ Aruban florin  
008 ☐ Australian dollar  
009 ☐ Azerbaijani manat  
010 ☐ Bahamian dollar  
011 ☐ Bahraini dinar  
012 ☐ Bangladeshi taka  
013 ☐ Barbadian dollar  
014 ☐ Belarusian ruble  
015 ☐ Belize dollar  
016 ☐ Bermudian dollar

And [149 other \[11\]](#)

<p>Was your contract approved by a national authority before you left %citizen%? ; Trước khi xuất cảnh sang %citizen%, hợp đồng lao động của Anh/Chị có được cơ quan có thẩm quyền trong nước chấp thuận hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>contract_approved</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p> <p>99 <input type="radio"/> Don't know ; Không biết</p>
<p>How much did it cost to obtain a contract approval? ; Xin Anh/Chị cho biết chi phí làm thủ tục xin chấp thuận hợp đồng hết bao nhiêu tiền?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E contract_approved==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span>cost_contract_approved</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E contract_approved==1 &amp;&amp; cost_contract_approved&gt;0 &amp;&amp; cost_contract_approved !=99</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency cost contract_approved</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [12]</a></p>
<p>Did you have to obtain an exit approval to leave for %current_country%? ; Anh/Chị có phải xin giấy cho phép xuất cảnh trước khi rời khỏi %current_country% hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>exit_approved</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p> <p>99 <input type="radio"/> Don't know; Không biết</p>
<p>How much did it cost to obtain an exit approval? ; Chi phí xin giấy phép xuất cảnh hết bao nhiêu?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E exit_approved==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span>cost_exit_approved</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E exit_approved==1 &amp;&amp; cost_exit_approved&gt;0 &amp;&amp; cost_exit_approved !=99</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency_exit_approved</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [13]</a></p>

<p>Did you have to undergo a required pre-departure briefing in order to come to %current_country% for this job? ; Trước khi xuất cảnh sang %current_country% để làm công việc này, Anh/Chị có phải tham dự khoá bồi dưỡng thông tin cần thiết bắt buộc trước phái cử hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>briefing</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>How much did it cost to take the pre-departure briefing? ; Chi phí tham dự khoá bồi dưỡng kiến thức cần thiết trước khi xuất cảnh là bao nhiêu?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E briefing==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span>cost briefing</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E briefing==1 &amp;&amp; cost_briefing&gt;0 &amp;&amp; cost_briefing !=99</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency cost briefing</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [14]</a></p>
<p>Did you obtain any health/life insurance in order to come to %current_country% for this job? ; Anh/Chị có phải có bảo hiểm y tế/tính mạng trước khi sang làm việc tại %current_country% không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>insurance</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>How much did it cost to obtain the health/life insurance? ; Chi phí mua bảo hiểm y tế/tính mạng hết bao nhiêu?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E insurance==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span>cost insurance</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E insurance==1 &amp;&amp; cost_insurance&gt;0 &amp;&amp; cost_insurance !=99</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency cost insurance</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p>

	016 <input type="radio"/> Bermudian dollar And <a href="#">149 other [15]</a>
<p>Did your Government require you to be a member of a state-run Welfare Fund in order to come to %current_country% for this job? ; Chính phủ trong nước có yêu cầu Anh/Chị phải tham gia là thành viên của Quỹ Phúc lợi công trước khi xuất cảnh sang %current_country% hay không?</p>	<div>SINGLE-SELECT <span>welfarefund</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không 99 <input type="radio"/> Don't know; Không biết
<p>How much did it cost to become a member of the Welfare Fund? ; Chi phí để trở thành thành viên của Quỹ Phúc lợi công này là bao nhiêu?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E welfarefund==1</p>	<div>NUMERIC: DECIMAL <span>cost_welfarefund</span></div> <div>-----</div>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E welfarefund==1 &amp;&amp; cost_welfarefund&gt;0 &amp;&amp; cost_welfarefund !=99</p>	<div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency_cost_welfarefund</span></div> 001 <input type="radio"/> Afghan afghani 002 <input type="radio"/> Albanian lek 003 <input type="radio"/> Algerian dinar 004 <input type="radio"/> Angolan kwanza 005 <input type="radio"/> Argentine peso 006 <input type="radio"/> Armenian dram 007 <input type="radio"/> Aruban florin 008 <input type="radio"/> Australian dollar 009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat 010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar  And <a href="#">149 other [16]</a>
<p>Did you obtain a visa in order to come to %current_country% for this job? ; Anh/Chị có phải xin thị thực nhập cảnh để sang làm việc tại %current_country% không?</p>	<div>SINGLE-SELECT <span>visa</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
<p>How much did it cost to obtain the visa? ; Chi phí xin thị thực nhập cảnh hết bao nhiêu?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E visa==1</p>	<div>NUMERIC: DECIMAL <span>cost_visa</span></div> <div>-----</div>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E visa==1 &amp;&amp; cost_visa&gt;0 &amp;&amp; cost_visa !=99</p>	<div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency_cost_visa</span></div> 001 <input type="radio"/> Afghan afghani 002 <input type="radio"/> Albanian lek 003 <input type="radio"/> Algerian dinar 004 <input type="radio"/> Angolan kwanza 005 <input type="radio"/> Argentine peso 006 <input type="radio"/> Armenian dram 007 <input type="radio"/> Aruban florin 008 <input type="radio"/> Australian dollar 009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat 010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar

	016 <input type="radio"/> Bermudian dollar And <a href="#">149 other [17]</a>
Did you make any other formal payments (allowed by law) for this job that I have not covered in my earlier questions? ; Ngoài những khoản chi phí mà tôi đã hỏi Anh/Chị trong những câu hỏi trên đây, Anh/Chị có phải trả bất kỳ một khoản chi phí chính thức nào khác (được luật pháp quy định) hay không?	<div>SINGLE-SELECT <span>other</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
How much was the other formal payments? ; Xin Anh/Chị cho biết những khoản chi phí chính thức khác này là bao nhiêu tiền?  I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết" E other==1	<div>NUMERIC: DECIMAL <span>cost other</span></div> <div>-----</div>
What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?  E other==1 && cost_other>0 && cost_other !=99	<div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency cost other</span></div> 001 <input type="radio"/> Afghan afghani 002 <input type="radio"/> Albanian lek 003 <input type="radio"/> Algerian dinar 004 <input type="radio"/> Angolan kwanza 005 <input type="radio"/> Argentine peso 006 <input type="radio"/> Armenian dram 007 <input type="radio"/> Aruban florin 008 <input type="radio"/> Australian dollar 009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat 010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar  And <a href="#">149 other [18]</a>
What were these other payments for? ; Những khoản chi phí khác này được chi cho nội dung gì?  E other==1	<div>MULTI-SELECT <span>other pay for</span></div> 01 <input type="checkbox"/> Taxes/levies in origin country ; Tiền thuế tại nước phái cử 02 <input type="checkbox"/> Taxes/levies in host country ; Tiền thuế tại nước tiếp nhận 03 <input type="checkbox"/> Security deposit/ Deposit fund/ Performance bonds ; Đặt cọc đảm bảo/Quỹ đặt cọc/Đảm bảo tay nghề 88 <input type="checkbox"/> Other ; Chi cho những nội dung khác 99 <input type="checkbox"/> Don't know ; Không biết
Please specify Other? ; Xin Anh/Chị cho biết chi cho những nội dung khác là gì?  E other==1 && other_pay_for.Contains (88)	<div>TEXT <span>other pay for2</span></div> <div>-----</div>
Before departure, did you incur expenses for local transportation and accommodation in your country in order to apply for the job and to get necessary documentations? ; Trước khi xuất cảnh, anh/chị có phải trả các chi phí phát sinh đến việc đi lại, ăn ở trong nước trong thời gian hoàn tất các thủ tục cần thiết để xuất cảnh hay không?	<div>SINGLE-SELECT <span>inlandtransp</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không

<p>How much did you pay for local transportation and accommodation? ; Các khoản chi phí ăn, ở và đi lại trong nước hết bao nhiêu?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E inlandtransp==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">cost_inlandtransp</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E inlandtransp==1 &amp; cost_inlandtransp&gt;0 &amp; cost_inlandtransp !=99</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span style="float: right;">currency_inlandtransp</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [19]</a></p>
<p>Did you pay for international transportation to come to this country for this job? ; Anh/Chị có phải trả chi phí để đi từ nước mình sang nước tiếp nhận để làm công việc này hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span style="float: right;">inter_transp</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>How much did you pay for international transportation, including all taxes (e.g. departure tax)? ; Khoản chi phí đi lại từ trong nước sang nước tiếp nhận này là bao nhiêu, bao gồm tất cả các khoản thuế (ví dụ như thuế xuất cảnh)?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E inter_transp==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">cost_inter_transp</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E inter_transp==1 &amp;&amp; cost_inter_transp&gt;0 &amp;&amp; cost_inter_transp !=99</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span style="float: right;">currency_cost_inter_transp</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [20]</a></p>
<p>Who paid for the international transportation to come to this country for this job? ; Ai là người thanh toán chi phí đi lại từ trong nước sang nước tiếp nhận?</p>	<p>TEXT <span style="float: right;">who_paid</span></p> <p>-----</p>

<p>E inter_transp==2</p> <p>Were you told that the employer would reimburse your expenses? ; Người ta có nói với Anh/Chị là khoản chi phí đi lại đó sẽ được người sử dụng lao động hoàn trả lại cho Anh/Chị hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>reimburse exp</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>Who told you about such reimbursement? ; Ai nói với Anh/Chị là khoản chi phí đi lại đó sẽ được hoàn trả lại?</p> <p>E reimburse_exp=1</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>who told</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Agent ; Đại lý tuyển dụng</p> <p>02 <input type="radio"/> Employer ; Người sử dụng lao động</p> <p>03 <input type="radio"/> Government officials ; Cán bộ cơ quan nhà nước</p> <p>88 <input type="radio"/> Other ; Các đối tượng khác</p>
<p>Which payments were you told would be reimbursed? ; Người ta nói những khoản chi phí nào sẽ được hoàn trả cho Anh/Chị?</p> <p>E reimburse_exp=1</p>	<p>MULTI-SELECT <span>which_reimburse</span></p> <p>01 <input type="checkbox"/> Cost to obtain information about the job or apply for it with a local agent ; Chi phí tìm hiểu thông tin về công việc hiện tại hoặc chi phí tham gia dự tuyển tại đại lý tuyển dụng trong nước</p> <p>02 <input type="checkbox"/> Cost to learn the country's language ; Chi phí học ngoại ngữ của nước tiếp nhận</p> <p>03 <input type="checkbox"/> Cost to undergo training to learn those skills ; Chi phí đào tạo kỹ năng tay nghề</p> <p>04 <input type="checkbox"/> Cost to obtain passport ; Chi phí làm hộ chiếu</p> <p>05 <input type="checkbox"/> Cost to take the medical exams ; Chi phí khám sức khỏe</p> <p>06 <input type="checkbox"/> Cost to take skills tests ; Chi phí kiểm tra kỹ năng tay nghề</p> <p>07 <input type="checkbox"/> Cost to obtain the police/security clearance ; Chi phí xin cấp lý lịch tư pháp/giấy xác nhận không tiền án/tiền sự</p> <p>08 <input type="checkbox"/> Cost to obtain the contract / exit approval ; Chi phí xin chấp thuận hợp đồng/giấy phép xuất cảnh</p> <p>09 <input type="checkbox"/> Cost to undergo a required pre-departure briefing in order to come to country's for this job ; Chi phí tham dự khoá bồi dưỡng kiến thức cần thiết bắt buộc trước khi xuất cảnh</p> <p>10 <input type="checkbox"/> Cost of the health/life insurance ; Chi phí mua bảo hiểm y tế/tính mạng</p> <p>11 <input type="checkbox"/> Cost to obtain the welfare fund membership ; Chi phí để trở thành thành viên của quỹ phúc lợi</p> <p>12 <input type="checkbox"/> Cost to obtain the visa to work in the country ; Chi phí xin thị thực để làm việc tại nước tiếp nhận</p> <p>13 <input type="checkbox"/> Cost of other payments ; Chi phí cho các nội dung khác</p> <p>14 <input type="checkbox"/> Expenses for inland transportation and accommodation ; Chi phí đi lại và ăn ở trong nước</p>

	15 <input type="checkbox"/> Expenses for international transportation to come to this country for this job ; Chi phí đi lại từ trong nước đến nước tiếp nhận để làm việc
Have you been reimbursed for any of these payments? ; Anh/Chị có được hoàn trả bất kỳ chi phí nào trong số những khoản chi phí nói trên không?  E reimburse_exp==1	<div>SINGLE-SELECT <span>been paid</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
How much were you reimbursed? ; Xin cho biết Anh/Chị được hoàn trả bao nhiêu tiền?  I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết" E been_paid==1	<div>NUMERIC: DECIMAL <span>amount been paid</span></div> <div>-----</div>
What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?  E been_paid==1 && amount_been_paid>0 && amount_been_paid !=99	<div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency_amount_been_paid</span></div> 001 <input type="radio"/> Afghan afghani 002 <input type="radio"/> Albanian lek 003 <input type="radio"/> Algerian dinar 004 <input type="radio"/> Angolan kwanza 005 <input type="radio"/> Argentine peso 006 <input type="radio"/> Armenian dram 007 <input type="radio"/> Aruban florin 008 <input type="radio"/> Australian dollar 009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat 010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar  And <a href="#">149 other [21]</a>
Did you make any informal payments for this job? ; Anh/Chị có phải trả bất kỳ một khoản nào ngoài quy định để được sang làm việc tại nước tiếp nhận hay không?  I Informal payments refer to charges for services or supplies that are supposed to be free in the country, or those not required by law. These include gifts, in-kind payments, extortions/ bribes, and fees And <a href="#">347 other symbols [2]</a>	<div>SINGLE-SELECT <span>other_pay2</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
What were these informal payments for? ; Những khoản thu ngoài quy định này là cho những nội dung gì?  E other_pay2==1	<div>TEXT <span>other pay2 for</span></div> <div>-----</div>
How much were these other payments? ; Những khoản thu ngoài quy định này là bao nhiêu tiền?  I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết" E other_pay2==1	<div>NUMERIC: DECIMAL <span>cost other pay2</span></div> <div>-----</div>
What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?  E other_pay2==1 & cost_other_pay2>0 & cost_other_pay2 !=99	<div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency other pay2</span></div> 001 <input type="radio"/> Afghan afghani 002 <input type="radio"/> Albanian lek 003 <input type="radio"/> Algerian dinar 004 <input type="radio"/> Angolan kwanza 005 <input type="radio"/> Argentine peso 006 <input type="radio"/> Armenian dram



	007 <input type="radio"/> Aruban florin 008 <input type="radio"/> Australian dollar 009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat 010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar  And <a href="#">149 other [22]</a>
<p>In total, how much have you and your family spent for your present job? ; Anh/Chị và gia đình đã phải trả tổng số bao nhiêu tiền để có được công việc hiện nay? If costs are in multiple currencies, convert them in one currency and then make a note on amounts by currency.</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">tot_exp</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E tot_exp&gt;0 &amp;&amp; tot_exp !=99</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span style="float: right;">currency_tot_exp</span></p> 001 <input type="radio"/> Afghan afghani 002 <input type="radio"/> Albanian lek 003 <input type="radio"/> Algerian dinar 004 <input type="radio"/> Angolan kwanza 005 <input type="radio"/> Argentine peso 006 <input type="radio"/> Armenian dram 007 <input type="radio"/> Aruban florin 008 <input type="radio"/> Australian dollar 009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat 010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar  And <a href="#">149 other [23]</a>
<p>How much time did it take to complete the job deployment procedure (from job application to departure)? (in Months) ; Anh/Chị mất bao nhiêu thời gian để hoàn tất các thủ tục trước khi xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài (từ khi tham gia dự tuyển đến khi xuất cảnh)? (tính bằng tháng)</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">duration_deployment</span></p> <p>-----</p>
<p>Were you successful in finding jobs abroad in the past including those in other foreign countries? ; Trước đây Anh/Chị có tìm được một công việc nào khác ở nước ngoài không?</p> <p>E first_outside==2 &amp;&amp; times_outside&gt;1</p>	<p>SINGLE-SELECT <span style="float: right;">success_find</span></p> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
<p>How much in total did you spend in your earlier efforts to work abroad? ; Trong quá trình đi làm việc ở nước ngoài trước đây, Anh/Chị phải chi bao nhiêu tiền?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết" If costs are in multiple currencies, convert them in one currency and then make a note on amounts by currency.</p> <p>E first_outside==2</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">cost_find_yes</span></p> <p>-----</p>

<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency_cost_find_yes</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [24]</a></p>
<p>How much in total did you spend for previous failed attempts to get a foreign job? ; Trong những lần trước đây làm thủ tục nhưng không được đi làm việc ở nước ngoài, Anh/Chị mất bao nhiêu tiền?</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span>cost_find_no</span></p> <p>-----</p>
<p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p>	
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency_cost_find_no</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [25]</a></p>
<p>E success_find==1 &amp;&amp; cost_find_yes&gt;0 &amp;&amp; cost_find_yes!=99</p>	
<p>E success_find==2 &amp;&amp; cost_find_no&gt;0 &amp;&amp; cost_find_no!=99</p>	

## PART C. BORROWING MONEY FOR THE FOREIGN JOB ; PHẦN C. VAY MƯỢN TIỀN ĐỂ THANH TOÁN CHI PHÍ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

<p>Did you or someone (including your family) borrow any of the money that you spent in order to get this job? Anh/Chị hoặc một người nào đó (kể cả người thân của Anh/Chị) có phải vay bất kỳ khoản tiền nào trong số tiền Anh/Chị đã phải chi trả để tìm được công việc này hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>borrow_money</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>E tot_exp&gt;0</p>	

## BORROWED MONEY ; SỐ TIỀN VAY MƯỢN

E borrow\_money==1

<p>How much? ; Đề nghị Anh/Chị cho biết số tiền phải đi vay mượn để thanh toán chi phí đi làm việc ở nước ngoài là bao nhiêu?</p> <p>I If borrowed in multiple currencies, convert them into one currency and then make a note on a specific amount by currency.</p> <p>E borrow_money==1</p> <p>V1 amount_borrow&gt;0</p> <p>M1 It was mentioned that someone borrowed money so the amount has to be higher than 0 ; Người trả lời phỏng vấn cho biết đã phải vay tiền để thanh toán các chi phí đi làm việc ở nước ngoài do đó số tiền ở đây phải lớn hơn số 0;</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">amount_borrow</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E borrow_money==1 &amp; amount_borrow&gt;0</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span style="float: right;">currency_borrow</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [26]</a></p>
<p>Who was the money borrowed from? ; Anh/Chị vay tiền từ ai?</p> <p>E borrow_money==1</p>	<p>MULTI-SELECT <span style="float: right;">who_borrow</span></p> <p>01 <input type="checkbox"/> Member of household ; Thành viên trong gia đình mình</p> <p>02 <input type="checkbox"/> Other Relative/friend ; Người thân khác/bạn bè</p> <p>03 <input type="checkbox"/> Money lender ; Người cho vay tiền</p> <p>04 <input type="checkbox"/> Bank ; Ngân hàng</p> <p>05 <input type="checkbox"/> Recruiter ; Đại lý tuyển dụng</p> <p>06 <input type="checkbox"/> Employer ; Người sử dụng lao động</p> <p>07 <input type="checkbox"/> Community group ; Tổ chức của cộng đồng</p> <p>08 <input type="checkbox"/> Government agency ; Cơ quan chính phủ</p> <p>09 <input type="checkbox"/> Credit union ; Tổ chức tín dụng</p> <p>10 <input type="checkbox"/> Cooperative ; Hợp tác xã</p> <p>11 <input type="checkbox"/> Pawnshop ; Cửa hiệu cầm đồ</p> <p>12 <input type="checkbox"/> Landlord ; Chủ nhà/chủ đất</p> <p>88 <input type="checkbox"/> Other ; Từ kênh khác</p>
<p>Please specify Other? ; Nếu từ kênh khác, đề nghị Anh/Chị cho biết cụ thể?</p> <p>E borrow_money==1 &amp; who_borrow.Contains (88)</p>	<p>TEXT <span style="float: right;">borrow other</span></p> <p>-----</p>
<p>What interest rate is being paid (in percent)? ; Anh/Chị phải trả mức lãi suất là bao nhiêu (tỷ lệ %)?</p> <p>I If borrowed in multiple sources with varying interest rates, record weighted averages and then make a note on a specific interest rate by amo</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">interest_rate</span></p> <p>-----</p>

<p>unt by currency (indicating the unite of the interest rate) And <a href="#">1 other symbols [3]</a></p> <p>E borrow_money==1</p>	
<p>What is the unit of the interest rate? ; Mức lãi xuất được tính theo kỳ hạn nào?</p> <p>E borrow_money==1 &amp; interest_rate&gt;0</p>	<p>SINGLE-SELECT <span>unit_interest_rate</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Day ; Theo ngày 02 <input type="radio"/> Week ; Theo tuần 03 <input type="radio"/> Month ; Theo tháng 04 <input type="radio"/> Year ; Theo năm</p>
<p>How is the loan being repaid? ; Khoản vay đó được hoàn trả như thế nào?</p> <p>E borrow_money==1</p>	<p>MULTI-SELECT <span>how_repaid</span></p> <p>01 <input type="checkbox"/> From money you send to your family ; Từ khoản tiền Anh/Chị gửi về nhà 02 <input type="checkbox"/> From deductions from your salary ; Từ khoản khấu trừ từ tiền lương của Anh/Chị 03 <input type="checkbox"/> From other sources of income ; Từ các khoản thu nhập khác</p>
<p>Please, specify the other source of income ; Đề nghị Anh/Chị cho biết rõ những khoản thu nhập khác là gì</p> <p>E borrow_money==1 &amp; how_repaid.Contains(3)</p>	<p>TEXT <span>how_repaid_other</span></p> <p>.....</p>
<p>As of today, how much has been repaid to the person/institution that loaned the money? Đến thời điểm này, Anh/Chị đã hoàn trả được bao nhiêu trong số tiền vay?</p> <p>I If repaid in multiple sources, convert the amounts into one currency, and then make a note on specific amounts by currency.</p> <p>E borrow_money==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span>amount_loan_paid</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E borrow_money==1 &amp; amount_loan_paid&gt;0</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency_loan_paid</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani 002 <input type="radio"/> Albanian lek 003 <input type="radio"/> Algerian dinar 004 <input type="radio"/> Angolan kwanza 005 <input type="radio"/> Argentine peso 006 <input type="radio"/> Armenian dram 007 <input type="radio"/> Aruban florin 008 <input type="radio"/> Australian dollar 009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat 010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [27]</a></p>
<p>How much is left to be repaid to the person/institution that loaned the money? ; Anh/Chị còn phải hoàn trả số tiền vay là bao nhiêu?</p> <p>I If loans are in multiple sources, convert the outstanding amounts into one currency, and then make a note on specific outstanding amounts by currency.</p> <p>E borrow_money==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span>amount_loan_left</span></p> <p>-----</p>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E borrow_money==1 &amp; amount_loan_left&gt;0</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency_loan_left</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani 002 <input type="radio"/> Albanian lek</p>

	003 <input type="radio"/> Algerian dinar 004 <input type="radio"/> Angolan kwanza 005 <input type="radio"/> Argentine peso 006 <input type="radio"/> Armenian dram 007 <input type="radio"/> Aruban florin 008 <input type="radio"/> Australian dollar 009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat 010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar  And <a href="#">149 other [28]</a>
Was any asset put up as collateral in order to get the loan? ; Anh/Chị có phải thế chấp tài sản nào đối với khoản vay đó không?  E borrow_money==1	SINGLE-SELECT <span style="float: right;">assets_collateral</span> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
What collateral was given? ; Tài sản thế chấp đó là gì?  E borrow_money==1 & assets_collateral==1	MULTI-SELECT <span style="float: right;">what_collateral</span> 01 <input type="checkbox"/> Real estate ; Bất động sản 02 <input type="checkbox"/> Farm ; Ruộng vườn 03 <input type="checkbox"/> Equipment ; Trang thiết bị 04 <input type="checkbox"/> Car or vehicle ; Ô tô hoặc phương tiện đi lại 05 <input type="checkbox"/> Co-signer ; Người cùng ký vay tiền 88 <input type="checkbox"/> Other ; Khác
Please, specify Other ; Trong trường hợp tài sản thế chấp khác so với nội dung đã nêu trên, đề nghị cho biết rõ  E borrow_money==1 & assets_collateral==1 & what_collateral.Contains (88)	TEXT <span style="float: right;">collateral_other</span> .....
Did you lose any or all of the collateral due to failure to repay the loan? ; Anh/Chị có bị mất một phần hoặc toàn bộ tài sản thế chấp do không trả được khoản vay hay không?  E borrow_money==1 & assets_collateral==1	SINGLE-SELECT <span style="float: right;">lose_collateral</span> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không

## PART D. JOB SEARCH EFFORTS AND OPPORTUNITY COSTS ; PHẦN D. NỖ LỰC TÌM VIỆC LÀM VÀ NHỮNG KHOẢN CHI PHÍ CƠ HỘI

Were you working, even if you received no pay, prior to coming to work in %current_country%? Trước khi sang làm việc tại %current_country%, Anh/Chị có làm công việc khác không, kể cả trong trường hợp làm việc mà không nhận được tiền lương?  E work_prior==1	SINGLE-SELECT <span style="float: right;">work_prior</span> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
At that time did you work for yourself or for an employer, even if not paid ? ; Khi đó, Anh/Chị tự làm việc cho mình hay cho người sử dụng lao động, kể cả không được trả lương?  E work_prior==1	SINGLE-SELECT <span style="float: right;">work_forwho</span> 01 <input type="radio"/> Worked for an employer ; Làm việc cho người sử dụng lao động 02 <input type="radio"/> Was self-employed ; Tự tạo việc làm

<p>What was your main job before you came here? ; Công việc chính Anh/Chị làm trước khi sang làm việc tại đây là gì?</p> <p>E work_prior==1</p>	<div>SINGLE-SELECT</div> <div>type_job_before</div> <div> <div>01 <input type="radio"/> Managers ; Nhà quản lý</div> <div>02 <input type="radio"/> Professionals ; Chuyên gia/chuyên môn</div> <div>03 <input type="radio"/> Technicians &amp; Associate Professionals ; Kỹ thuật viên/trợ lý chuyên môn</div> <div>04 <input type="radio"/> Clerical support workers ; Nhân viên hỗ trợ văn phòng</div> <div>05 <input type="radio"/> Service &amp; Sales workers ; Nhân viên dịch vụ, bán hàng</div> <div>06 <input type="radio"/> Skilled agricultural, forestry &amp; forestry workers ; Lao động kỹ năng trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp</div> <div>07 <input type="radio"/> Craft and related trade workers ; Lao động trong ngành nghề thủ công và các dịch vụ thương mại có liên quan</div> <div>08 <input type="radio"/> Plant &amp; machinery operators &amp; assemblers ; Vận hành và lắp ráp dây chuyền, máy móc, nhà máy</div> <div>09 <input type="radio"/> Elementary occupations (including domestic and farm work) ; Những ngành nghề có trình độ sơ đẳng, không yêu cầu cao về bằng cấp chuyên môn (gồm làm việc trong gia đình và làm việc tại trang trại)</div> <div>10 <input type="radio"/> Armed forces occupations ; Những công việc trong lực lượng vũ trang</div> <div>99 <input type="radio"/> Other/unspecified/missing ; Những công việc khác/không được mô tả cụ thể/còn thiếu</div> </div>
<p>Please, describe the elementary occupation? ; Đề nghị Anh/Chị cho biết thêm về những ngành nghề có trình độ sơ đẳng, không yêu cầu cao về bằng cấp chuyên môn?</p> <p>E work_prior==1 &amp; type_job_before==9</p>	<div>TEXT</div> <div>desc_elementary_occ</div> <div> <div></div> <div></div> </div>
<p>What products were made or what services were provided by your employer in your country of origin? ; Người sử dụng lao động của Anh/Chị khi còn ở trong nước chế tạo sản phẩm gì hoặc cung cấp dịch vụ gì?</p> <p>I Write down a description of the work. Include sufficient detail to be able to code it using the industry ISIC codes ; Ghi lại mô tả loại hình công việc, đủ thông tin chi tiết để có thể mã hoá theo da And <a href="#">20 other symbols [4]</a></p> <p>E work_forwho==1</p>	<div>TEXT</div> <div>desc_services_employer</div> <div> <div></div> <div></div> </div>
<p>ISIC code for products made or services provided. Classification 1 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được chế tạo hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 1</p> <p>I Write down the code after the interview is completed. ; Ghi mã ngành vào Phiếu hỏi sau khi hoàn tất phỏng vấn.</p> <p>E work_prior==1</p>	<div>SINGLE-SELECT</div> <div>isic2_class1</div> <div> <div>01 <input type="radio"/> Agriculture, hunting and related service activities ; Các hoạt động về nông nghiệp, săn bắn và dịch vụ có liên quan</div> <div>02 <input type="radio"/> Fishing, aquaculture and service activities incidental to fishing ; Đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ liên quan đến đánh bắt cá</div> </div>

- 03 ☐ Mining of coal and lignite; extraction of peat ; Khai thác mỏ than đá và than bùn, chiết xuất than bùn
- 04 ☐ Manufacture of food products and beverages ; Chế biến đồ ăn, đồ uống
- 05 ☐ Electricity, gas, steam and hot water supply ; Cung cấp điện, khí ga, hơi nước và nước nóng.
- 06 ☐ Construction ; Xây dựng
- 07 ☐ Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles; retail sale of automotive fuel ; Bán lẻ, bảo trì và sửa chữa động cơ mô tô, xe máy, bán lẻ nhiên liệu tự động
- 08 ☐ Hotels and restaurants ; Khách sạn và nhà hàng
- 09 ☐ Land transport; transport via pipelines ; Vận chuyển đường bộ, vận chuyển bằng đường ống
- 10 ☐ Financial intermediation, except insurance and pension funding ; Trung gian tài chính, trừ quỹ bảo hiểm và hưu trí
- 11 ☐ Real estate activities ; Các hoạt động về bất động sản
- 12 ☐ Public administration and defence; compulsory social security ; Quản trị công và quốc phòng; bảo hiểm xã hội bắt buộc
- 13 ☐ Education ; Giáo dục
- 14 ☐ Health and social work ; Công tác xã hội và chăm sóc sức khỏe
- 15 ☐ Sewage and refuse disposal, sanitation and similar activities ; Xử lý rác thải và nước thải, vệ sinh và các hoạt động, dịch vụ tương tự
- 16 ☐ Activities of private households as employers of domestic staff ; Hoạt động của các hộ cá thể như là người sử dụng lao động giúp việc trong gia đình

And [1 other \[29\]](#)

ISIC code for products made or services provided. Classification 2 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được chế tạo hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 2

I Write down the code after the interview is completed. ; Ghi mã ngành vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn

SINGLE-SELECT: CASCADING

isic2\_class2

- 01 ☐ Agriculture; hunting and related service activities
- 02 ☐ Forestry; logging and related service activities
- 05 ☐ Fishing; aquaculture and service activities incidental to fishing
- 10 ☐ Mining of coal and lignite; extraction of peat
- 11 ☐ Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction; excluding surveying
- 12 ☐ Mining of uranium and thorium ores
- 13 ☐ Mining of metal ores
- 14 ☐ Other mining and quarrying

	<div> <div>15 <input type="radio"/> Manufacture of food products and beverages</div> <div>16 <input type="radio"/> Manufacture of tobacco products</div> <div>17 <input type="radio"/> Manufacture of textiles</div> <div>18 <input type="radio"/> Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</div> <div>19 <input type="radio"/> Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage; handbags; saddlery; harness and footwear</div> <div>20 <input type="radio"/> Manufacture of wood and of products of wood and cork; except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</div> <div>21 <input type="radio"/> Manufacture of paper and paper products</div> <div>22 <input type="radio"/> Publishing; printing and reproduction of recorded media</div> <div>And <a href="#">46 other [30]</a></div> </div>
<div> <div>ISIC code for products made or services provided. Classification 3 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được chế tạo hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 3</div> <div>I Write down the code after the interview is completed. ; Ghi mã ngành vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn</div> </div>	<div> <div> <div>SINGLE-SELECT: CASCADING</div> <div>isic2_class3</div> </div> <div> <div>011 <input type="radio"/> Growing of crops; market gardening; horticulture</div> <div>012 <input type="radio"/> Farming of animals</div> <div>013 <input type="radio"/> Growing of crops combined with farming of animals (mixed farming)</div> <div>014 <input type="radio"/> Agricultural and animal husbandry service activities; except veterinary activities</div> <div>015 <input type="radio"/> Hunting; trapping and game propagation including related service activities</div> <div>020 <input type="radio"/> Forestry; logging and related service activities</div> <div>050 <input type="radio"/> Fishing; aquaculture and service activities incidental to fishing</div> <div>101 <input type="radio"/> Mining and agglomeration of hard coal</div> <div>102 <input type="radio"/> Mining and agglomeration of lignite</div> <div>103 <input type="radio"/> Extraction and agglomeration of peat</div> <div>111 <input type="radio"/> Extraction of crude petroleum and natural gas</div> <div>112 <input type="radio"/> Service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying</div> <div>120 <input type="radio"/> Mining of uranium and thorium ores</div> <div>131 <input type="radio"/> Mining of iron ores</div> <div>132 <input type="radio"/> Mining of non-ferrous metal ores; except uranium and thorium ores</div> <div>141 <input type="radio"/> Quarrying of stone; sand and clay</div> <div>And <a href="#">145 other [31]</a></div> </div> </div>
<div> <div>ISIC code for products made or services provided. Classification 4 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được chế tạo hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 4</div> </div>	<div> <div> <div>SINGLE-SELECT: CASCADING</div> <div>isic2_class4</div> </div> <div> <div>0111 <input type="radio"/> Growing of cereals and other crops n.e.c.</div> </div> </div>



I Write down the code after the interview is completed. ; Ghi mã ngành vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn.

- 0112 ☐ Growing of vegetables; horticultural specialties and nursery products
- 0113 ☐ Growing of fruit; nuts; beverage and spice crops
- 0121 ☐ Farming of cattle; sheep; goats; horses; asses; mules and hinnies; dairy farming
- 0122 ☐ Other animal farming; production of animal products n.e.c.
- 0130 ☐ Growing of crops combined with farming of animals (mixed farming)
- 0140 ☐ Agricultural and animal husbandry service activities; except veterinary activities
- 0150 ☐ Hunting; trapping and game propagation including related service activities
- 0200 ☐ Forestry; logging and related service activities
- 0501 ☐ Fishing
- 0502 ☐ Aquaculture
- 1010 ☐ Mining and agglomeration of hard coal
- 1020 ☐ Mining and agglomeration of lignite
- 1030 ☐ Extraction and agglomeration of peat
- 1110 ☐ Extraction of crude petroleum and natural gas
- 1120 ☐ Service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying

And [282 other \[321\]](#)

How much did you earn as a %type\_job\_before% in the country where you lived prior to working in %current\_country%? ; Thu nhập của Anh/Chị lúc còn làm công việc %type\_job\_before% ở trong nước trước khi sang làm việc tại nước tiếp nhận là bao nhiêu?

NUMERIC: DECIMAL amount\_earn\_prior

-----

E work\_prior==1  
V1 amount\_earn\_prior>=0  
M1 The amount cannot be negative ; Khoản thu nhập không được là một số âm

What was the unit? ; Trong thời gian làm việc trong nước trước khi sang làm việc tại đây, Anh/Chị được trả lương theo định kỳ nào?

SINGLE-SELECT unit\_earn\_prior

- 01 ☐ Day ; Ngày
- 02 ☐ Week ; Tuần
- 03 ☐ Month ; Tháng
- 04 ☐ Year ; Năm

E work\_prior==1 & amount\_earn\_prior>0

What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?

SINGLE-SELECT: COMBO BOX currency\_earn\_prior

- 001 ☐ Afghan afghani
- 002 ☐ Albanian lek
- 003 ☐ Algerian dinar
- 004 ☐ Angolan kwanza
- 005 ☐ Argentine peso
- 006 ☐ Armenian dram
- 007 ☐ Aruban florin
- 008 ☐ Australian dollar
- 009 ☐ Azerbaijani manat
- 010 ☐ Bahamian dollar
- 011 ☐ Bahraini dinar
- 012 ☐ Bangladeshi taka

E work\_prior==1 & amount\_earn\_prior>0

	013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar  And <a href="#">149 other [33]</a>
<p>How long did it take you to find information about this job? In Months ; Anh/Chị mất bao nhiêu lâu để tìm hiểu được thông tin liên quan đến công việc này? Tính bằng tháng?</p> <p>I If less than a month, specify with a decimal - e.g., 0.5 for 2 weeks.</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">time find</span></p> <p>-----</p>
<p>Did your search for this job affect your ability to work your previous job in your country? ; Việc Anh/Chị phải bỏ thời gian để tìm hiểu thông tin liên quan đến công việc hiện nay có ảnh hưởng đến công việc mà Anh/Chị đang làm lúc đó hay không?</p> <p>I For instance, did you have to take leaves for the job search? Ví dụ, Anh/Chị có phải xin nghỉ phép để có thời gian tìm hiểu thông tin về công việc hiện nay hay không?</p> <p>E time_find&gt;0</p>	<p>SINGLE-SELECT <span style="float: right;">search affect</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có  02 <input type="radio"/> No ; Không  03 <input type="radio"/> Did not have work prior to this job ; Trước khi sang làm việc tại đây, tôi không có việc làm</p>
<p>Do you hold a skill certificate issued by vocational testing center? ; Anh/Chị có Chứng nhận kỹ năng tay nghề do Trung tâm kiểm định nghề cấp hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span style="float: right;">hold certificate</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có  02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>What skill certificate do you have? ; Chứng nhận kỹ năng tay nghề mà Anh/Chị có là gì?</p> <p>E hold_certificate==1</p>	<p>TEXT <span style="float: right;">skill certificate</span></p> <p>-----</p>
<p>Do you use your skill in your current job? ; Anh/Chị có sử dụng kỹ năng tay nghề của mình trong công việc hiện tại hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT <span style="float: right;">use skill</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có  02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>Do you believe you could have found a job here which would use your skill? ; Anh/Chị có nghĩ rằng mình có thể tìm được việc làm tại nước tiếp nhận mà có thể sử dụng tay nghề chuyên môn của mình hay không?</p> <p>E use_skill==2</p>	<p>SINGLE-SELECT <span style="float: right;">believe useskill</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có  02 <input type="radio"/> No ; Không  99 <input type="radio"/> Don't know ; Không biết</p>
<p>If you had a job here that used your skills, how much more do you think you can earn? ; Nếu Anh/Chị tìm được việc làm tại đây mà sử dụng đến kỹ năng tay nghề của mình, Anh/Chị nghĩ mình có thể kiếm thêm bao nhiêu tiền?</p> <p>E use_skill==2 &amp; believe_useskill==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL <span style="float: right;">amount useskills</span></p> <p>-----</p>
<p>What would be the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E amount_useskills&gt;0</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span style="float: right;">currency amount useskills</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani  002 <input type="radio"/> Albanian lek  003 <input type="radio"/> Algerian dinar  004 <input type="radio"/> Angolan kwanza  005 <input type="radio"/> Argentine peso  006 <input type="radio"/> Armenian dram  007 <input type="radio"/> Aruban florin  008 <input type="radio"/> Australian dollar  009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p>

	010 <input type="radio"/> Bahamian dollar 011 <input type="radio"/> Bahraini dinar 012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka 013 <input type="radio"/> Barbadian dollar 014 <input type="radio"/> Belarusian ruble 015 <input type="radio"/> Belize dollar 016 <input type="radio"/> Bermudian dollar  And <a href="#">149 other [34]</a>
What would be the unit? ; Theo Anh/Chị thì thu nhập đó được trả theo định kỳ nào?  E amount_useskills>0	SINGLE-SELECT unit amount useskills 01 <input type="radio"/> Day ; Ngày 02 <input type="radio"/> Week ; Tuần 03 <input type="radio"/> Month ; Tháng 04 <input type="radio"/> Year ; Năm

## PART E. WORK IN FOREIGN COUNTRY ; PHẦN E. LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

Did your employer arrange for your work visa? ; Chủ sử dụng có xin cấp thị thực lao động cho Anh/Chị hay không?	SINGLE-SELECT employer_visa 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
Did you sign a contract before departing for this job? ; Anh/Chị có ký hợp đồng trước khi xuất cảnh ra nước ngoài để làm công việc này hay không?	SINGLE-SELECT contract_before 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
Are you working under the same contract that you received before departure? ; Anh/Chị có làm đúng việc như đã ký trong bản hợp đồng mà Anh/Chị nhận được trước khi xuất cảnh không?  E contract_before==1	SINGLE-SELECT same_contract 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
What kind of work do you do here? ; Anh/Chị hiện làm công việc gì ở đây?  I Write down a description of the work. Include sufficient detail to be able to code it using the occupation code ISCO 08 ; Ghi lại mô tả về công việc của người trả lời phỏng vấn, với đủ thông tin để c And <a href="#">52 other symbols [5]</a>	TEXT desc_kind_work .....
ISCO Classification 1 ; Phân loại ISCO 1  I Write down the code after the interview is completed. Ghi mã phân loại ngành nghề vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn.	SINGLE-SELECT isco_class1 01 <input type="radio"/> Managers ; Quản lý 02 <input type="radio"/> Professionals ; Chuyên gia 03 <input type="radio"/> Technicians and associate professionals ; Kỹ thuật viên và trợ lý chuyên gia 04 <input type="radio"/> Clerical support workers ; Nhân viên hỗ trợ văn phòng 05 <input type="radio"/> Service and sales workers ; Nhân viên bán lẻ và dịch vụ 06 <input type="radio"/> Skilled agricultural, forestry and fishery workers ; Lao động kỹ năng trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp 07 <input type="radio"/> Craft and related trades workers ; Lao động nghề thủ công và các dịch vụ thương mại liên quan đến nghề thủ công

	<div>08 <input type="radio"/> Plant and machine operators, and assemblers ; Vận hành máy móc, thiết bị, nhân viên lắp ráp</div> <div>09 <input type="radio"/> Elementary occupations ; Những công việc trình độ sơ cấp, không đòi hỏi cao về bằng cấp chuyên môn</div> <div>10 <input type="radio"/> Armed forces occupations ; Những công việc trong lực lượng vũ trang</div>
<div>ISCO Classification 2 ; Phân loại ISCO 2</div> <div>I Write down the code after the interview is completed. ; Ghi mã ngành công việc vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn.</div>	<div>SINGLE-SELECT: CASCADING <span>isco class2</span></div> <div>11 <input type="radio"/> Chief executives; senior officials and legislators</div> <div>12 <input type="radio"/> Administrative and commercial managers</div> <div>13 <input type="radio"/> Production and specialised services managers</div> <div>14 <input type="radio"/> Hospitality; retail and other services managers</div> <div>21 <input type="radio"/> Science and engineering professionals</div> <div>22 <input type="radio"/> Health professionals</div> <div>23 <input type="radio"/> Teaching professionals</div> <div>24 <input type="radio"/> Business and administration professionals</div> <div>25 <input type="radio"/> Information and communications technology professionals</div> <div>26 <input type="radio"/> Legal; social and cultural professionals</div> <div>31 <input type="radio"/> Science and engineering associate professionals</div> <div>32 <input type="radio"/> Health associate professionals</div> <div>33 <input type="radio"/> Business and administration associate professionals</div> <div>34 <input type="radio"/> Legal; social; cultural and related associate professionals</div> <div>35 <input type="radio"/> Information and communications technicians</div> <div>41 <input type="radio"/> General and keyboard clerks</div> <div>And <a href="#">27 other [35]</a></div>
<div>ISCO Classification 3 ; Phân loại công việc ISCO 3</div> <div>I Write down the code after the interview is completed. ; Ghi mã ngành công việc vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn.</div>	<div>SINGLE-SELECT: CASCADING <span>isco class3</span></div> <div>111 <input type="radio"/> Legislators and senior officials</div> <div>112 <input type="radio"/> Managing directors and chief executives</div> <div>121 <input type="radio"/> Business services and administration managers</div> <div>122 <input type="radio"/> Sales; marketing and development managers</div> <div>131 <input type="radio"/> Production managers in agriculture; forestry and fisheries</div> <div>132 <input type="radio"/> Manufacturing; mining; construction; and distribution managers</div> <div>133 <input type="radio"/> Information and communications technology service managers</div> <div>134 <input type="radio"/> Professional services managers</div> <div>141 <input type="radio"/> Hotel and restaurant managers</div> <div>142 <input type="radio"/> Retail and wholesale trade managers</div> <div>143 <input type="radio"/> Other services managers</div>

	<div> <div>211 <input type="radio"/> Physical and earth science professionals</div> <div>212 <input type="radio"/> Mathematicians; actuaries and statisticians</div> <div>213 <input type="radio"/> Life science professionals</div> <div>214 <input type="radio"/> Engineering professionals (excluding electrotechnology)</div> <div>215 <input type="radio"/> Electrotechnology engineers</div> <div>And <a href="#">114 other [36]</a></div> </div>
<div>ISCO Classification 4 ; Phân loại ISCO 4</div> <div>I Write down the code after the interview is completed. ; Ghi mã ngành nghề công việc vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn.</div>	<div> <div>SINGLE-SELECT: CASCADING <span>isco_class4</span></div> <div> <div>1111 <input type="radio"/> Legislators</div> <div>1112 <input type="radio"/> Senior government officials</div> <div>1113 <input type="radio"/> Traditional chiefs and heads of village</div> <div>1114 <input type="radio"/> Senior officials of special-interest organizations</div> <div>1120 <input type="radio"/> Managing directors and chief executives</div> <div>1211 <input type="radio"/> Finance managers</div> <div>1212 <input type="radio"/> Human resource managers</div> <div>1213 <input type="radio"/> Policy and planning managers</div> <div>1219 <input type="radio"/> Business services and administration managers not elsewhere classified</div> <div>1221 <input type="radio"/> Sales and marketing managers</div> <div>1222 <input type="radio"/> Advertising and public relations managers</div> <div>1223 <input type="radio"/> Research and development managers</div> <div>1311 <input type="radio"/> Agricultural and forestry production managers</div> <div>1312 <input type="radio"/> Aquaculture and fisheries production managers</div> <div>1321 <input type="radio"/> Manufacturing managers</div> <div>1322 <input type="radio"/> Mining managers</div> <div>And <a href="#">420 other [37]</a></div> </div> </div>
<div>What products are made or what services are provided by your employer? ; Xin cho biết người sử dụng lao động nơi Anh/Chị làm việc cho họ sản xuất sản phẩm nào hay cung cấp dịch vụ gì?</div> <div>I Write down a description of the work. Include sufficient detail to be able to code it using the industry ISIC codes ; Ghi mô tả về công việc, với đủ thông tin chi tiết để có thể mã hoá với Bảng mã ph And <a href="#">22 other symbols [6]</a></div>	<div> <div>TEXT <span>desc_services</span></div> <div>.....</div> </div>
<div>ISIC code for products made or services provided. Classification 1 ; Mã ISIC đối với sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 1</div> <div>I Write down the code after the interview is completed. Điền thông tin về mã ngành công việc vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn.</div>	<div> <div>SINGLE-SELECT <span>isic1_class1</span></div> <div> <div>01 <input type="radio"/> Agriculture, hunting and related service activities ; Các hoạt động về nông nghiệp, săn bắn và dịch vụ có liên quan</div> <div>02 <input type="radio"/> Fishing, aquaculture and service activities incidental to fishing ; Đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ liên quan đến đánh bắt cá</div> <div>03 <input type="radio"/> Mining of coal and lignite; extraction of peat ; Khai thác mỏ than đá và than bùn, chiết xuất than bùn</div> <div>04 <input type="radio"/> Manufacture of food products and beverages ; Chế biến đồ ăn, đồ uống</div> </div> </div>

- 05 ☐ Electricity, gas, steam and hot water supply ; Cung cấp điện, khí ga, hơi nước và nước nóng.
- 06 ☐ Construction ; Xây dựng
- 07 ☐ Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles; retail sale of automotive fuel ; Bán lẻ, bảo trì và sửa chữa động cơ mô tô, xe máy, bán lẻ nhiên liệu tự động
- 08 ☐ Hotels and restaurants ; Khách sạn và nhà hàng
- 09 ☐ Land transport; transport via pipelines ; Vận chuyển đường bộ, vận chuyển bằng đường ống
- 10 ☐ Financial intermediation, except insurance and pension funding ; Trung gian tài chính, trừ quỹ bảo hiểm và hưu trí
- 11 ☐ Real estate activities ; Các hoạt động về bất động sản
- 12 ☐ Public administration and defence; compulsory social security
- 13 ☐ Education ; Giáo dục
- 14 ☐ Health and social work ; Công tác xã hội và chăm sóc sức khỏe
- 15 ☐ Sewage and refuse disposal, sanitation and similar activities ; Xử lý rác thải và nước thải, dịch vụ vệ sinh và các hoạt động, dịch vụ tương tự
- 16 ☐ Activities of private households as employers of domestic staff ; Hoạt động của các hộ cá thể như là người sử dụng lao động giúp việc trong gia đình

And [1 other \[38\]](#)

ISIC code for products made or services provided. Classification 2 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 2

I Write down the code after the interview is completed. Ghi mã sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn.

SINGLE-SELECT: CASCADING

isic1 class2

- 01 ☐ Agriculture; hunting and related service activities
- 02 ☐ Forestry; logging and related service activities
- 05 ☐ Fishing; aquaculture and service activities incidental to fishing
- 10 ☐ Mining of coal and lignite; extraction of peat
- 11 ☐ Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction; excluding surveying
- 12 ☐ Mining of uranium and thorium ores
- 13 ☐ Mining of metal ores
- 14 ☐ Other mining and quarrying
- 15 ☐ Manufacture of food products and beverages
- 16 ☐ Manufacture of tobacco products
- 17 ☐ Manufacture of textiles
- 18 ☐ Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur

	<div> <div>19 <input type="radio"/> Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage; handbags; saddlery; harness and footwear</div> <div>20 <input type="radio"/> Manufacture of wood and of products of wood and cork; except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</div> <div>21 <input type="radio"/> Manufacture of paper and paper products</div> <div>22 <input type="radio"/> Publishing; printing and reproduction of recorded media</div> </div> <div>And <a href="#">46 other [39]</a></div>
<div>ISIC code for products made or services provided. Classification 3 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 3</div> <div>I Write down the code after the interview is completed. Điền mã sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ được cung cấp vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn.</div>	<div> <div>SINGLE-SELECT: CASCADING</div> <div>isic1_class3</div> <div> <div>011 <input type="radio"/> Growing of crops; market gardening; horticulture</div> <div>012 <input type="radio"/> Farming of animals</div> <div>013 <input type="radio"/> Growing of crops combined with farming of animals (mixed farming)</div> <div>014 <input type="radio"/> Agricultural and animal husbandry service activities; except veterinary activities</div> <div>015 <input type="radio"/> Hunting; trapping and game propagation including related service activities</div> <div>020 <input type="radio"/> Forestry; logging and related service activities</div> <div>050 <input type="radio"/> Fishing; aquaculture and service activities incidental to fishing</div> <div>101 <input type="radio"/> Mining and agglomeration of hard coal</div> <div>102 <input type="radio"/> Mining and agglomeration of lignite</div> <div>103 <input type="radio"/> Extraction and agglomeration of peat</div> <div>111 <input type="radio"/> Extraction of crude petroleum and natural gas</div> <div>112 <input type="radio"/> Service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying</div> <div>120 <input type="radio"/> Mining of uranium and thorium ores</div> <div>131 <input type="radio"/> Mining of iron ores</div> <div>132 <input type="radio"/> Mining of non-ferrous metal ores; except uranium and thorium ores</div> <div>141 <input type="radio"/> Quarrying of stone; sand and clay</div> </div> <div>And <a href="#">145 other [40]</a></div> </div>
<div>ISIC code for products made or services provided. Classification 4 ; Mã ISCI đối với sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 4</div> <div>I Write down the code after the interview is completed. Điền mã sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ được cung cấp vào Phiếu hỏi sau khi kết thúc phỏng vấn.</div>	<div> <div>SINGLE-SELECT: CASCADING</div> <div>isic1_class4</div> <div> <div>0111 <input type="radio"/> Growing of cereals and other crops n.e.c.</div> <div>0112 <input type="radio"/> Growing of vegetables; horticultural specialties and nursery products</div> <div>0113 <input type="radio"/> Growing of fruit; nuts; beverage and spice crops</div> <div>0121 <input type="radio"/> Farming of cattle; sheep; goats; horses; asses; mules and hinnies; dairy farming</div> </div> </div>

	<div>0122 <input type="radio"/> Other animal farming; production of animal products n.e.c.</div> <div>0130 <input type="radio"/> Growing of crops combined with farming of animals (mixed farming)</div> <div>0140 <input type="radio"/> Agricultural and animal husbandry service activities; except veterinary activities</div> <div>0150 <input type="radio"/> Hunting; trapping and game propagation including related service activities</div> <div>0200 <input type="radio"/> Forestry; logging and related service activities</div> <div>0501 <input type="radio"/> Fishing</div> <div>0502 <input type="radio"/> Aquaculture</div> <div>1010 <input type="radio"/> Mining and agglomeration of hard coal</div> <div>1020 <input type="radio"/> Mining and agglomeration of lignite</div> <div>1030 <input type="radio"/> Extraction and agglomeration of peat</div> <div>1110 <input type="radio"/> Extraction of crude petroleum and natural gas</div> <div>1120 <input type="radio"/> Service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying</div> <div>And <a href="#">282 other [41]</a></div>
<p>What wage were you promised for your job in %current_country% before departure ? Trước khi xuất cảnh, người ta hứa sẽ trả lương cho Anh/Chị khi làm công việc tại %current_country% là bao nhiêu?</p>	<div>NUMERIC: DECIMAL <span>amount promised</span></div> <div>-----</div>
<p>What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E amount_promised&gt;0</p>	<div>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency amount promised</span></div> <div>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</div> <div>002 <input type="radio"/> Albanian lek</div> <div>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</div> <div>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</div> <div>005 <input type="radio"/> Argentine peso</div> <div>006 <input type="radio"/> Armenian dram</div> <div>007 <input type="radio"/> Aruban florin</div> <div>008 <input type="radio"/> Australian dollar</div> <div>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</div> <div>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</div> <div>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</div> <div>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</div> <div>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</div> <div>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</div> <div>015 <input type="radio"/> Belize dollar</div> <div>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</div> <div>And <a href="#">149 other [42]</a></div>
<p>What was the unit? Họ nói trả lương cho Anh/Chị theo định kỳ nào?</p> <p>E amount_promised&gt;0</p>	<div>SINGLE-SELECT <span>unit promised</span></div> <div>01 <input type="radio"/> Day ; Ngày</div> <div>02 <input type="radio"/> Week ; Tuần</div> <div>03 <input type="radio"/> Month ; Tháng</div> <div>04 <input type="radio"/> Year ; Năm</div>
<p>How much do you actually earn on average, including overtime payments, before deductions for taxes and social security contributions? ; Trên thực tế, thu nhập bình quân của Anh/Chị, gồm cả tiền làm thêm giờ,</p>	<div>NUMERIC: DECIMAL <span>amount current</span></div> <div>-----</div>



trước khi khấu trừ tiền thuế và tham gia bảo hiểm xã hội, là bao nhiêu?

I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"

What is the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?

E amount\_current>0

SINGLE-SELECT: COMBO BOX

currency\_amount\_current

- 001 ☐ Afghan afghani  
002 ☐ Albanian lek  
003 ☐ Algerian dinar  
004 ☐ Angolan kwanza  
005 ☐ Argentine peso  
006 ☐ Armenian dram  
007 ☐ Aruban florin  
008 ☐ Australian dollar  
009 ☐ Azerbaijani manat  
010 ☐ Bahamian dollar  
011 ☐ Bahraini dinar  
012 ☐ Bangladeshi taka  
013 ☐ Barbadian dollar  
014 ☐ Belarusian ruble  
015 ☐ Belize dollar  
016 ☐ Bermudian dollar

And [149 other \[43\]](#)

What is the unit? Khoản thu nhập bình quân của Anh/Chị được trả theo định kỳ nào?

E amount\_current>0

SINGLE-SELECT

unit\_amount\_current

- 01 ☐ Day ; Ngày  
02 ☐ Week ; Tuần  
03 ☐ Month ; Tháng  
04 ☐ Year ; Năm

How much are your earnings, on average, after taxes, social security contributions and foreign worker levy? Thu nhập bình quân của Anh/Chị, sau khi trừ đi các khoản thuế, kể cả thuế đối với lao động nước ngoài và tham gia bảo hiểm xã hội, là bao nhiêu?

NUMERIC: DECIMAL

amount\_deducted

-----

V1 amount\_deducted<=amount\_current

M1 The deducted amount cannot be larger than the amount earned ; Số tiền bị khấu trừ không được nhiều hơn thu nhập kiếm được.

What is the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?

E amount\_deducted>0

SINGLE-SELECT: COMBO BOX

currency\_amount\_deducted

- 001 ☐ Afghan afghani  
002 ☐ Albanian lek  
003 ☐ Algerian dinar  
004 ☐ Angolan kwanza  
005 ☐ Argentine peso  
006 ☐ Armenian dram  
007 ☐ Aruban florin  
008 ☐ Australian dollar  
009 ☐ Azerbaijani manat  
010 ☐ Bahamian dollar  
011 ☐ Bahraini dinar  
012 ☐ Bangladeshi taka  
013 ☐ Barbadian dollar  
014 ☐ Belarusian ruble  
015 ☐ Belize dollar  
016 ☐ Bermudian dollar

And [149 other \[44\]](#)

What is the unit? Thu nhập bình quân của Anh/Chị được trả theo định kỳ nào?

E amount\_deducted>0

SINGLE-SELECT

unit\_amount\_deducted

- 01 ☐ Day ; Ngày  
02 ☐ Week ; Tuần  
03 ☐ Month ; Tháng  
04 ☐ Year ; Năm

Are you paid regularly? ; Anh/Chị có được trả lương theo đúng định kỳ hay không?	<p>SINGLE-SELECT <span>paid regularly</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
In the year you have worked in %current_country% how much money, on average, were you able to send home to your family? Trong thời gian làm việc tại %current_country%, bình quân Anh/Chị gửi về nhà được bao nhiêu tiền?	<p>NUMERIC: DECIMAL <span>amount_sent</span></p> <p>-----</p>
What has been the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?  E amount_sent>0	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX <span>currency amount sent</span></p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [45]</a></p>
What has been the unit? Số tiền bình quân Anh/Chị gửi về nhà theo định kỳ nào?  E amount_sent>0	<p>SINGLE-SELECT <span>unit amount sent</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Month ; Theo tháng</p> <p>02 <input type="radio"/> Year ; Theo năm</p> <p>88 <input type="radio"/> Other ; Theo định kỳ khác</p>
Please, specify Other Unit ; Nếu Anh/Chị gửi tiền về nhà theo định kỳ khác như đề cập ở trên, đề nghị cho biết cụ thể:  E amount_sent>0 & unit_amount_sent==88	<p>TEXT <span>unit sent other</span></p> <p>-----</p>
Have you changed employers since you arrived in %current_country%? ; Từ khi sang làm việc tại %current_country%, Anh/Chị có chuyển đổi chủ sử dụng lao động hay không?	<p>SINGLE-SELECT <span>changed employer</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
Does your employer supply migrant workers to other employers? ; Người sử dụng lao động của Anh/Chị có cung ứng nhân lực nước ngoài cho các chủ sử dụng lao động khác không?	<p>SINGLE-SELECT <span>supply_workers</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>

## PART F. JOB ENVIRONMENT; PHẦN F. MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

Did your employer pay any of the costs that you had to pay in order to come to %current_country%? ; Người sử dụng lao động của Anh/Chị có thanh toán bất kỳ khoản chi phí nào mà Anh/Chị phải trả để được sang làm việc tại %current_country% hay không?	<p>SINGLE-SELECT <span>employer_pay</span></p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p> <p>99 <input type="radio"/> Don't know ; Không biết</p>
--	--

<p>What costs did your employer pay? ; Chủ sử dụng lao động đã thanh toán những khoản chi phí nào?</p> <p>E employer_pay==1</p>	<p>MULTI-SELECT employer_pay_what</p> <p>01 <input type="checkbox"/> Recruitment fees ; Chi phí tuyển chọn</p> <p>02 <input type="checkbox"/> Airfares ; Vé máy bay</p> <p>88 <input type="checkbox"/> Others ; Các chi phí khác</p>
<p>Do you have to pay back these costs through deductions from your earnings? ; Anh/Chị có bị khấu trừ từ thu nhập của mình để hoàn trả lại các khoản chi phí đó không?</p> <p>E employer_pay==1</p>	<p>SINGLE-SELECT pay_back</p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p> <p>99 <input type="radio"/> Don't know ; Không biết</p>
<p>How much is (or was) deducted from your earnings each month? ; Số tiền Anh/Chị đang bị (hoặc đã bị) khấu trừ hàng tháng từ thu nhập của mình là bao nhiêu?</p> <p>I Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết"</p> <p>E employer_pay==1 &amp; pay_back==1</p>	<p>NUMERIC: DECIMAL deduct_month</p> <p>-----</p>
<p>What is (or was) the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?</p> <p>E employer_pay==1 &amp; pay_back==1 &amp; deduct_month&gt;0 &amp; deduct_month!=99</p>	<p>SINGLE-SELECT: COMBO BOX currency_deduct_month</p> <p>001 <input type="radio"/> Afghan afghani</p> <p>002 <input type="radio"/> Albanian lek</p> <p>003 <input type="radio"/> Algerian dinar</p> <p>004 <input type="radio"/> Angolan kwanza</p> <p>005 <input type="radio"/> Argentine peso</p> <p>006 <input type="radio"/> Armenian dram</p> <p>007 <input type="radio"/> Aruban florin</p> <p>008 <input type="radio"/> Australian dollar</p> <p>009 <input type="radio"/> Azerbaijani manat</p> <p>010 <input type="radio"/> Bahamian dollar</p> <p>011 <input type="radio"/> Bahraini dinar</p> <p>012 <input type="radio"/> Bangladeshi taka</p> <p>013 <input type="radio"/> Barbadian dollar</p> <p>014 <input type="radio"/> Belarusian ruble</p> <p>015 <input type="radio"/> Belize dollar</p> <p>016 <input type="radio"/> Bermudian dollar</p> <p>And <a href="#">149 other [46]</a></p>
<p>For how many months in total do you have to make these payments? ; Anh/Chị phải hoàn trả khoản chi phí đó trong bao nhiêu tháng?</p> <p>E employer_pay==1 &amp; pay_back==1 &amp; deduct_month&gt;0</p>	<p>NUMERIC: INTEGER months_pay_back</p> <p>-----</p>
<p>Does your employer provide you with housing? Người sử dụng có bố trí nơi ở cho Anh/Chị hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT housing</p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>Is the cost of housing deducted from your wages? ; Chi phí tiền ở có bị khấu trừ vào tiền lương của Anh/Chị hay không?</p> <p>E housing==1</p>	<p>SINGLE-SELECT housing_deducted</p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p> <p>99 <input type="radio"/> Don't know ; Không biết</p>
<p>Does your employer provide you with food? ; Chủ sử dụng lao động có cung cấp các bữa ăn cho Anh/Chị hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT food</p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>
<p>Is the cost of food deducted from your wages? ; Anh/Chị có bị khấu trừ từ tiền lương để thanh toán chi phí các bữa ăn mà chủ sử dụng cung cấp hay không?</p>	<p>SINGLE-SELECT food_deducted</p> <p>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</p> <p>02 <input type="radio"/> No ; Không</p>

E    food==1	99 <input type="radio"/> Don't know ; Không biết
Is there a union or worker/staff association in your workplace? ; Tại nơi làm việc của Anh/Chị, có hội đoàn, tổ chức công đoàn của người lao động hay không?	<div>SINGLE-SELECT <span>union</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không 99 <input type="radio"/> Don't know ; Không biết
Are you allowed to join the union? ; Anh/Chị có được phép tham gia tổ chức công đoàn tại nơi làm việc hay không? E    union==1	<div>SINGLE-SELECT <span>allow_union</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không 99 <input type="radio"/> Don't know ; Không biết
Have you joined the union? ; Anh/Chị có tham gia tổ chức công đoàn không? E    union==1 & allow_union==1	<div>SINGLE-SELECT <span>joined union</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không
Have you been deprived of any rights? ; Anh/Chị đã bao giờ bị tước đoạt quyền lợi của mình hay chưa?	<div>SINGLE-SELECT <span>deprived_rights</span></div> 01 <input type="radio"/> Yes ; Có 02 <input type="radio"/> No ; Không 99 <input type="radio"/> Don't know ; Không biết
Which rights? ; Đó là những quyền lợi gì? E    deprived_rights==1	<div>MULTI-SELECT <span>which_rights</span></div> 01 <input type="checkbox"/> Unable to express views freely ; Không được bày tỏ quan điểm một cách công khai 02 <input type="checkbox"/> Unable to join or organize a trade union ; Không được tham gia tổ chức công đoàn hoặc thành lập tổ chức công đoàn 03 <input type="checkbox"/> Unable to engage in industrial action such as going on strike ; Không được tham gia các hoạt động về quan hệ lao động như tham gia đình công 04 <input type="checkbox"/> Unable to change employers ; Không được phép chuyển đổi chủ sử dụng lao động 05 <input type="checkbox"/> Not entitled to the same wages as native workers ; Không có quyền được hưởng cùng mức lương như lao động bản địa 06 <input type="checkbox"/> Restricted from remitting earnings ; Bị hạn chế chuyển thu nhập về nước 07 <input type="checkbox"/> Travel documents withheld by employers ; Chủ sử dụng lao động thu giữ giấy tờ tùy thân 08 <input type="checkbox"/> Unable to communicate with people outside the job sites ; Không được liên hệ với những người ở ngoài nơi làm việc 09 <input type="checkbox"/> No job security ; Công việc không được bảo đảm 10 <input type="checkbox"/> Excluded from social security ; Không được tham gia chế độ bảo hiểm xã hội 11 <input type="checkbox"/> Cannot practice own religion ; Không được thực hiện nghi thức tôn giáo của mình
How many hours a week do you usually work? ; Thông thường, Anh/Chị làm việc bao nhiêu tiếng trong một tuần? V1    hours_week<169	<div>NUMERIC: DECIMAL <span>hours week</span></div> <div>-----</div>

M1 The total number of hours within a week is 169 ; Tổng thời gian làm việc c trong 1 tuần là 169 giờ	
Do you receive at least one rest day a week? ; Anh/Chị có được nghỉ tối thiểu 1 ngày mỗi tuần không?	<div>SINGLE-SELECT rest_day</div> <div>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</div> <div>02 <input type="radio"/> No ; Không</div>
Have you been injured while at work or fallen sick at your current job? ; Anh/Chị đã bao giờ bị thương tổn hoặc bị ốm trong thời gian làm công việc hiện tại hay chưa?	<div>SINGLE-SELECT injured</div> <div>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</div> <div>02 <input type="radio"/> No ; Không</div>
What was the cause of injury or illness? Please, specify ; Nguyên nhân Anh/Chị bị thương tổn hoặc bị bệnh là gì? Đề nghị mô tả cụ thể	<div>TEXT cause_injured</div> <div>.....</div>
E injured==1  Were you paid for the days when you were not able to work because of injury or illness? ; Anh/Chị có được hưởng lương trong thời gian nghỉ do bị thương tổn hay bị bệnh không?	<div>SINGLE-SELECT paid_injured</div> <div>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</div> <div>02 <input type="radio"/> No ; Không</div>
Did you enter the country with work visa? ; Anh/Chị có thị thực lao động khi sang làm việc tại đây hay không?	<div>SINGLE-SELECT work_visa</div> <div>01 <input type="radio"/> Yes ; Có</div> <div>02 <input type="radio"/> No ; Không</div>
What is your current status? ; Tư cách lưu trú hiện tại của Anh/Chị tại đây là gì?	<div>SINGLE-SELECT current_status</div> <div>01 <input type="radio"/> On short term work visa ; Theo thị thực làm việc ngắn hạn</div> <div>02 <input type="radio"/> On tourist visa ; Theo thị thực du lịch</div> <div>88 <input type="radio"/> Other ; Theo tư cách khác</div>
E work_visa==2  Please, specify your current status ; Xin cho biết rõ tư cách lưu trú cụ thể hiện nay của Anh/Chị	<div>TEXT current_status_other</div> <div>.....</div>
E work_visa==2 & current_status==88	

## APPENDIX A — INSTRUCTIONS

- [1] **cost\_agent:** How much did you pay to the %job\_application\_how%? ; Xin Anh/Chị cho biết chi phí phải trả cho %job\_application\_how% là bao nhiêu?  
Record 99 for "Don't know" ; Ghi số 99 nếu câu trả lời là "Không biết" If this cost includes other costs (such as for visa, medical check-ups), please make a note and answer "Don't know" for the questions on other relevant costs.
- [2] **other\_pay2:** Did you make any informal payments for this job? ; Anh/Chị có phải trả bất kỳ một khoản nào ngoài quy định để được sang làm việc tại nước tiếp nhận hay không?  
Informal payments refer to charges for services or supplies that are supposed to be free in the country, or those not required by law. These include gifts, in-kind payments, extortions/ bribes, and fees paid to subagents or expedite services. ; Những khoản ngoài quy định là những khoản trả cho các dịch vụ, hoạt động mà vốn dĩ là miễn phí đối với người lao động hoặc không có trong quy định của pháp luật. Bao gồm quà tặng, những khoản thanh toán bằng hiện vật, tiền hối lộ, những khoản phí trả cho các đầu mối hoặc để thực hiện các dịch vụ.
- [3] **interest\_rate:** What interest rate is being paid (in percent)? ; Anh/Chị phải trả mức lãi suất là bao nhiêu (tỷ lệ %)?  
If borrowed in multiple sources with varying interest rates, record weighted averages and then make a note on a specific interest rate by amount by currency (indicating the unite of the interest rate).
- [4] **desc\_services\_employer:** What products were made or what services were provided by your employer in your country of origin? ; Người sử dụng lao động của Anh/Chị khi còn ở trong nước chế tạo sản phẩm gì hoặc cung cấp dịch vụ gì?  
Write down a description of the work. Include sufficient detail to be able to code it using the industry ISIC codes ; Ghi lại mô tả loại hình công việc, đủ thông tin chi tiết để có thể mã hoá theo danh mục mã ngành ISIC
- [5] **desc\_kind\_work:** What kind of work do you do here? ; Anh/Chị hiện làm công việc gì ở đây?  
Write down a description of the work. Include sufficient detail to be able to code it using the occupation code ISCO 08 ; Ghi lại mô tả về công việc của người trả lời phỏng vấn, với đủ thông tin để có thể mã hoá với Bảng mã phân loại công việc ISCO 08
- [6] **desc\_services:** What products are made or what services are provided by your employer? ; Xin cho biết người sử dụng lao động nơi Anh/Chị làm việc cho họ sản xuất sản phẩm nào hay cung cấp dịch vụ gì?  
Write down a description of the work. Include sufficient detail to be able to code it using the industry ISIC codes ; Ghi mô tả về công việc, với đủ thông tin chi tiết để có thể mã hoá với Bảng mã phân loại công việc ISIC

## APPENDIX B — OPTIONS

### [1] [current\\_country](#): Current country ; Quốc gia hiện tại nơi người lao động được phỏng vấn

Options: 138: Afghanistan, 77: Algeria, 37: Andorra, 120: Angola, 56: Antigua and Barbuda, 47: Argentina, 2: Australia, 21: Austria, 69: Azerbaijan, 49: Bahamas, 44: Bahrain, 114: Bangladesh, 22: Belgium, 134: Benin, 109: Bhutan, 86: Botswana, 72: Brazil, 30: Brunei Darussalam, 54: Bulgaria, 150: Burkina Faso, 149: Burundi, 110: Cambodia, 123: Cameroon, 8: Canada, 96: Cape Verde, 153: Central African Republic, 41: Chile, 76: China, 78: Colombia, 154: Congo (Democratic Republic of the), 62: Costa Rica, 140: Côte d'Ivoire, 46: Croatia, 32: Cyprus, 28: Czech Republic, 10: Denmark, 139: Djibouti, 81: Dominican Republic, 79: Ecuador, 87: Egypt, 151: Eritrea, 33: Estonia, 142: Ethiopia, 73: Fiji, 24: Finland, 20: France, 89: Gabon, 141: Gambia, 6: Germany, 111: Ghana, 29: Greece, 98: Guatemala, 148: Guinea, 146: Guinea-Bissau, 137: Haiti, 102: Honduras, 15: "Hong Kong, 43: Hungary, 13: Iceland, 108: India, 85: Indonesia, 68: Iran (Islamic Republic of), 94: Iraq, 11: Ireland, 19: Israel, 26: Italy, 17: Japan, 70: Jordan, 64: Kazakhstan, 118: Kenya, 106: Kiribati, 16: Korea (Republic of), 45: Kuwait, 99: Kyrgyzstan, 112: Lao People's Democratic Republic, 59: Lebanon, 131: Lesotho, 144: Liberia, 51: Libya, 18: Liechtenstein, 35: Lithuania, 23: Luxembourg, 126: Madagascar, 143: Malawi, 57: Malaysia, 82: Maldives, 145: Mali, 39: Malta, 156: Marshall Islands, 58: Mauritius, 65: Mexico, 97: Micronesia (Federated States of), 90: Moldova (Republic of), 157: Monaco, 83: Mongolia, 103: Morocco, 147: Mozambique, 121: Myanmar, 100: Namibia, 158: Nauru, 116: Nepal, 4: Netherlands, 7: New Zealand, 105: Nicaragua, 155: Niger, 124: Nigeria, 1: Norway, 52: Oman, 117: Pakistan, 55: Palau, 60: Panama, 128: Papua New Guinea, 88: Paraguay, 92: Philippines, 36: Poland, 42: Portugal, 31: Qatar, 50: Romania, 53: Russian Federation, 122: Rwanda, 84: Samoa, 115: Sao Tome and Principe, 34: Saudi Arabia, 132: Senegal, 71: Serbia, 66: Seychelles, 152: Sierra Leone, 9: Singapore, 38: Slovakia, 25: Slovenia, 129: Solomon Islands, 93: South Africa, 27: Spain, 67: Sri Lanka, 135: Sudan, 119: Swaziland, 12: Sweden, 3: Switzerland, 107: Tajikistan, 130: Tanzania (United Republic of), 74: Thailand, 101: Timor-Leste, 136: Togo, 80: Tonga, 75: Tunisia, 63: Turkey, 133: Uganda, 40: United Arab Emirates, 14: United Kingdom, 5: United States, 48: Uruguay, 91: Uzbekistan, 104: Vanuatu, 61: Venezuela (Bolivarian Republic of), 95: Viet Nam, 125: Yemen, 113: Zambia, 127: Zimbabwe,

### [2] [place\\_born](#): Where were you born? ; Anh/Chị được sinh ra ở quốc gia nào?

Options: 138: Afghanistan, 77: Algeria, 37: Andorra, 120: Angola, 56: Antigua and Barbuda, 47: Argentina, 2: Australia, 21: Austria, 69: Azerbaijan, 49: Bahamas, 44: Bahrain, 114: Bangladesh, 22: Belgium, 134: Benin, 109: Bhutan, 86: Botswana, 72: Brazil, 30: Brunei Darussalam, 54: Bulgaria, 150: Burkina Faso, 149: Burundi, 110: Cambodia, 123: Cameroon, 8: Canada, 96: Cape Verde, 153: Central African Republic, 41: Chile, 76: China, 78: Colombia, 154: Congo (Democratic Republic of the), 62: Costa Rica, 140: Côte d'Ivoire, 46: Croatia, 32: Cyprus, 28: Czech Republic, 10: Denmark, 139: Djibouti, 81: Dominican Republic, 79: Ecuador, 87: Egypt, 151: Eritrea, 33: Estonia, 142: Ethiopia, 73: Fiji, 24: Finland, 20: France, 89: Gabon, 141: Gambia, 6: Germany, 111: Ghana, 29: Greece, 98: Guatemala, 148: Guinea, 146: Guinea-Bissau, 137: Haiti, 102: Honduras, 15: "Hong Kong, 43: Hungary, 13: Iceland, 108: India, 85: Indonesia, 68: Iran (Islamic Republic of), 94: Iraq, 11: Ireland, 19: Israel, 26: Italy, 17: Japan, 70: Jordan, 64: Kazakhstan, 118: Kenya, 106: Kiribati, 16: Korea (Republic of), 45: Kuwait, 99: Kyrgyzstan, 112: Lao People's Democratic Republic, 59: Lebanon, 131: Lesotho, 144: Liberia, 51: Libya, 18: Liechtenstein, 35: Lithuania, 23: Luxembourg, 126: Madagascar, 143: Malawi, 57: Malaysia, 82: Maldives, 145: Mali, 39: Malta, 156: Marshall Islands, 58: Mauritius, 65: Mexico, 97: Micronesia (Federated States of), 90: Moldova (Republic of), 157: Monaco, 83: Mongolia, 103: Morocco, 147: Mozambique, 121: Myanmar, 100: Namibia, 158: Nauru, 116: Nepal, 4: Netherlands, 7: New Zealand, 105: Nicaragua, 155: Niger, 124: Nigeria, 1: Norway, 52: Oman, 117: Pakistan, 55: Palau, 60: Panama, 128: Papua New Guinea, 88: Paraguay, 92: Philippines, 36: Poland, 42: Portugal, 31: Qatar, 50: Romania, 53: Russian Federation, 122: Rwanda, 84: Samoa, 115: Sao Tome and Principe, 34: Saudi Arabia, 132: Senegal, 71: Serbia, 66: Seychelles, 152: Sierra Leone, 9: Singapore, 38: Slovakia, 25: Slovenia, 129: Solomon Islands, 93: South Africa, 27: Spain, 67: Sri Lanka, 135: Sudan, 119: Swaziland, 12: Sweden, 3: Switzerland, 107: Tajikistan, 130: Tanzania (United Republic of), 74: Thailand, 101: Timor-Leste, 136: Togo, 80: Tonga, 75: Tunisia, 63: Turkey, 133: Uganda, 40: United Arab Emirates, 14: United Kingdom, 5: United States, 48: Uruguay, 91: Uzbekistan, 104: Vanuatu, 61: Venezuela (Bolivarian Republic of), 95: Viet Nam, 125: Yemen, 113: Zambia, 127: Zimbabwe,

### [3] [country\\_citizen](#): What country are you a citizen of? ; Anh/Chị là công dân của quốc gia nào?

Options: 138: Afghanistan, 77: Algeria, 37: Andorra, 120: Angola, 56: Antigua and Barbuda, 47: Argentina, 2: Australia, 21: Austria, 69: Azerbaijan, 49: Bahamas, 44: Bahrain, 114: Bangladesh, 22: Belgium, 134: Benin, 109: Bhutan, 86: Botswana, 72: Brazil, 30: Brunei Darussalam, 54: Bulgaria, 150: Burkina Faso, 149: Burundi, 110: Cambodia, 123: Cameroon, 8: Canada, 96: Cape Verde, 153: Central African Republic, 41: Chile, 76: China, 78: Colombia, 154: Congo (Democratic Republic of the), 62: Costa Rica, 140: Côte d'Ivoire, 46: Croatia, 32: Cyprus, 28: Czech Republic, 10: Denmark, 139: Djibouti, 81: Dominican Republic, 79: Ecuador, 87: Egypt, 151: Eritrea, 33: Estonia, 142: Ethiopia, 73: Fiji, 24: Finland, 20: France, 89: Gabon, 141: Gambia, 6: Germany, 111: Ghana, 29: Greece, 98: Guatemala, 148: Guinea, 146: Guinea-Bissau, 137: Haiti, 102: Honduras, 15: "Hong Kong, 43: Hungary, 13: Iceland, 108: India, 85: Indonesia, 68: Iran (Islamic Republic of), 94: Iraq, 11: Ireland, 19: Israel, 26: Italy, 17: Japan, 70: Jordan, 64: Kazakhstan, 118: Kenya, 106: Kiribati, 16: Korea (Republic of), 45: Kuwait, 99: Kyrgyzstan, 112: Lao People's Democratic Republic, 59: Lebanon, 131: Lesotho, 144: Liberia, 51: Libya, 18: Liechtenstein, 35: Lithuania, 23: Luxembourg, 126: Madagascar, 143: Malawi, 57: Malaysia, 82: Maldives, 145: Mali, 39: Malta, 156: Marshall Islands, 58: Mauritius, 65: Mexico, 97: Micronesia (Federated States of), 90: Moldova (Republic of), 157: Monaco, 83: Mongolia, 103: Morocco, 147: Mozambique, 121: Myanmar, 100: Namibia, 158: Nauru, 116: Nepal, 4: Netherlands, 7: New Zealand, 105: Nicaragua, 155: Niger, 124: Nigeria, 1: Norway, 52: Oman, 117: Pakistan, 55: Palau, 60: Panama, 128: Papua New Guinea, 88: Paraguay, 92: Philippines, 36: Poland, 42: Portugal, 31: Qatar, 50: Romania, 53: Russian Federation, 122: Rwanda, 84: Samoa, 115: Sao Tome and Principe, 34: Saudi Arabia, 132: Senegal, 71: Serbia, 66: Seychelles, 152: Sierra Leone, 9: Singapore, 38: Slovakia, 25: Slovenia, 129: Solomon Islands, 93: South Africa, 27: Spain, 67: Sri Lanka, 135: Sudan, 119: Swaziland, 12: Sweden, 3: Switzerland, 107: Tajikistan, 130: Tanzania (United Republic of), 74: Thailand, 101: Timor-Leste, 136: Togo, 80: Tonga, 75: Tunisia, 63: Turkey, 133: Uganda, 40: United Arab Emirates, 14: United Kingdom, 5: United States, 48: Uruguay, 91: Uzbekistan, 104: Vanuatu, 61: Venezuela (Bolivarian Republic of), 95: Viet Nam, 125: Yemen, 113: Zambia, 127: Zimbabwe,

### [4] [country\\_before](#): Where did you live right before coming here? ; Trước khi sang đây, Anh/Chị sống ở đâu?

Options: 138: Afghanistan, 77: Algeria, 37: Andorra, 120: Angola, 56: Antigua and Barbuda, 47: Argentina, 2: Australia, 21: Austria, 69: Azerbaijan, 49: Bahamas, 44: Bahrain, 114: Bangladesh, 22: Belgium, 134: Benin, 109: Bhutan, 86: Botswana, 72: Brazil, 30: Brunei Darussalam, 54: Bulgaria, 150: Burkina Faso, 149: Burundi, 110: Cambodia, 123: Cameroon, 8: Canada, 96: Cape Verde, 153: Central African Republic, 41: Chile, 76: China, 78: Colombia, 154: Congo (Democratic Republic of the), 62: Costa Rica, 140: Côte d'Ivoire, 46: Croatia, 32: Cyprus, 28: Czech Republic, 10: Denmark, 139: Djibouti, 81: Dominican Republic, 79: Ecuador, 87: Egypt, 151: Eritrea, 33: Estonia, 142: Ethiopia, 73: Fiji, 24: Finland, 20: France, 89: Gabon, 141: Gambia, 6: Germany, 111: Ghana, 29: Greece, 98: Guatemala, 148: Guinea, 146: Guinea-Bissau, 137: Haiti, 102: Honduras, 15: "Hong Kong, 43: Hungary, 13: Iceland, 108: India, 85: Indonesia, 68: Iran (Islamic Republic of), 94: Iraq, 11: Ireland, 19: Israel, 26: Italy, 17: Japan, 70: Jordan, 64: Kazakhstan, 118: Kenya, 106: Kiribati, 16: Korea (Republic of), 45: Kuwait, 99: Kyrgyzstan, 112: Lao People's Democratic Republic, 59: Lebanon, 131: Lesotho, 144: Liberia, 51: Libya, 18: Liechtenstein, 35: Lithuania, 23: Luxembourg, 126: Madagascar, 143: Malawi, 57: Malaysia, 82: Maldives, 145: Mali, 39: Malta, 156: Marshall Islands, 58: Mauritius, 65: Mexico, 97: Micronesia (Federated States of), 90: Moldova (Republic of), 157: Monaco, 83: Mongolia, 103: Morocco, 147: Mozambique, 121: Myanmar, 100: Namibia, 158: Nauru, 116: Nepal, 4: Netherlands, 7: New Zealand, 105: Nicaragua, 155: Niger, 124: Nigeria, 1: Norway, 52: Oman, 117: Pakistan, 55: Palau, 60: Panama, 128: Papua New Guinea, 88: Paraguay, 92: Philippines, 36: Poland, 42: Portugal, 31: Qatar, 50: Romania, 53: Russian Federation, 122: Rwanda, 84: Samoa, 115: Sao Tome and Principe, 34: Saudi Arabia, 132: Senegal, 71: Serbia, 66: Seychelles, 152: Sierra Leone, 9: Singapore, 38: Slovakia, 25: Slovenia, 129: Solomon Islands, 93: South Africa, 27: Spain, 67: Sri Lanka, 135: Sudan, 119: Swaziland, 12: Sweden, 3: Switzerland, 107: Tajikistan, 130: Tanzania (United Republic of), 74: Thailand, 101: Timor-Leste, 136: Togo, 80: Tonga, 75: Tunisia, 63: Turkey, 133: Uganda, 40: United Arab Emirates, 14: United Kingdom, 5: United States, 48: Uruguay, 91: Uzbekistan, 104: Vanuatu, 61: Venezuela (Bolivarian Republic of), 95: Viet Nam, 125: Yemen, 113: Zambia, 127: Zimbabwe,

### [5] [currency\\_agent](#): What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?



Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Libyan dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t. gr. g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[6] [currency\\_language: What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Libyan dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t. gr. g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[7] [currency\\_training: What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Libyan dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t. gr. g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[8] [currency\\_skills\\_test: What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15:



: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tugrik, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[9] [currency\\_passport: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tugrik, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[10] [currency\\_medical\\_exam: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tugrik, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[11] [currency\\_cost\\_clearance: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28:

: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Libyan dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t. gr. g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[12] [currency\\_cost\\_contract\\_approved: What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Libyan dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t. gr. g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[13] [currency\\_exit\\_approved: What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Libyan dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t. gr. g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[14] [currency\\_cost\\_briefing: What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41:

Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tugrik, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Trinidadian dollar, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[15] **currency\_cost\_insurance: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tugrik, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Trinidadian dollar, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[16] **currency\_cost\_welfarefund: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tugrik, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Trinidadian dollar, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[17] **currency\_cost\_visa: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tugrik, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Trinidadian dollar, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,



bian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Libyan dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t.gr.g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[18] [currency\\_cost\\_other: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Libyan dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t.gr.g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[19] [currency\\_inlandtransp: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Libyan dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t.gr.g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[20] [currency\\_cost\\_inter\\_transp: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian

onesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t<sub>gr</sub>, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[21] **currency\_amount\_been\_paid: What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t<sub>gr</sub>, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[22] **currency\_other\_pay2: What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t<sub>gr</sub>, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[23] **currency\_tot\_exp: What was the currency? ; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t<sub>gr</sub>, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

ian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: M alaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t\_g\_r\_g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guild er, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian k rone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian n uevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi pes eta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leo nean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: Sout h Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Sw edish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa\_anga, 147: Tr ansnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha , 165: Other,

[24] **currency\_cost\_find\_yes: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Aust ralian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15 : Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswa na pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28 : Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chin ese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean doll ar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gam bian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyan ese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Ind onesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian din ar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liber ian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: M alaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t\_g\_r\_g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guil der, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian k rone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian n uevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi pes eta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leo nean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: Sout h Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Sw edish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa\_anga, 147: Tr ansnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha , 165: Other,

[25] **currency\_cost\_find\_no: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Aust ralian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15 : Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswa na pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28 : Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chin ese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean doll ar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gam bian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyan ese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Ind onesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian din ar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liber ian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: M alaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t\_g\_r\_g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guil der, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian k rone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian n uevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi pes eta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leo nean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: Sout h Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Sw edish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa\_anga, 147: Tr ansnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha , 165: Other,

[26] **currency\_borrow: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Aust ralian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15 : Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswa na pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28 : Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chin ese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean doll ar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gam bian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyan ese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Ind onesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian din ar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liber ian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: M alaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98:



Mongolian t<sub>gr</sub>, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guild, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[27] [currency\\_loan\\_paid: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t<sub>gr</sub>, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guild, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[28] [currency\\_loan\\_left: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian t<sub>gr</sub>, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guild, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[29] [isic2\\_class1: ISIC code for products made or services provided. Classification 1 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được chế tạo hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 1](#)

Options: 1: Agriculture, hunting and related service activities ; Các hoạt động về nông nghiệp, săn bắn và dịch vụ có liên quan, 2: Fishing, aquaculture and service activities incidental to fishing ; Đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ liên quan đến đánh bắt cá, 3: Mining of coal and lignite; extraction of peat ; Khai thác mỏ than đá và than bùn, chiết xuất than bùn, 4: Manufacture of food products and beverages ; Chế biến đồ ăn, đồ uống, 5: Electricity, gas, steam and hot water supply ; Cung cấp điện, khí gas, hơi nước và nước nóng, 6: Construction ; Xây dựng, 7: Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles; retail sale of automotive fuel ; Bán lẻ, bảo trì và sửa chữa động cơ mô tô, xe máy, bán lẻ nhiên liệu tự động, 8: Hotels and restaurants ; Khách sạn và nhà hàng, 9: Land transport; transport via pipelines ; Vận chuyển đường bộ, vận chuyển bằng đường ống, 10: Financial intermediation, except insurance and pension funding ; Trung gian tài chính, trừ quỹ bảo hiểm và hưu trí, 11: Real estate activities ; Các hoạt động về bất động sản, 12: Public administration and defence; compulsory social security ; Quản trị công và quốc phòng; bảo hiểm xã hội bắt buộc, 13: Education ; Giáo dục, 14: Health and social work ; Công tác xã hội và chăm sóc sức khỏe, 15: Sewage and refuse disposal, sanitation and similar activities ; Xử lý rác thải và nước thải, vệ sinh và các hoạt động, dịch vụ tương tự, 16: Activities of private households as employers of domestic staff ; Hoạt động của các hộ cá thể như là người sử dụng lao động giúp việc trong gia đình, 17: Extraterritorial organizations and bodies ; Các cơ quan, tổ chức hoạt động ngoài lãnh thổ,

[30] [isic2\\_class2: ISIC code for products made or services provided. Classification 2 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được chế tạo hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 2](#)

Options: 1 :Agriculture; hunting and related service activities, 2: Forestry; logging and related service activities, 5: Fishing; aquaculture and service activities incidental to fishing, 10: Mining of coal and lignite; extraction of peat, 11: Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction; excluding surveying, 12: Mining of uranium and thorium ores, 13: Mining of metal ores, 14: Other mining and quarrying, 15: Manufacture of food products and beverages, 16: Manufacture of tobacco products, 17: Manufacture of textiles, 18: Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur, 19: Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage; handbags; saddlery; harness and footwear, 20: Manufacture of wood and of products of wood and cork; except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials, 21: Manufacture of paper and paper products, 22: Publishing; printing and reproduction of recorded media, 23: Manufacture of coke; refined petroleum products and nuclear fuel, 24: Manufacture of chemicals and chemical products, 25: Manufacture of rubber and plastics products, 26: Manufacture of other non-metallic mineral products, 27: Manufacture of basic metals, 28: Manufacture of fabricated metal products; except machinery and equipment, 29: Manufacture of machinery and equipment n.e.c., 30: Manufacture of office; accounting and computing machinery, 31: Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.c., 32: Manufacture of radio; television and communication equipment and apparatus, 33: Manufacture of medical; precision and optical instruments; watches and clocks, 34: Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers, 35: Manufacture of other transport equipment, 36: Manufacture of furniture; manufacturing n.e.c., 37: Recycling, 40: Electricity; gas; steam and hot water supply, 41: Collection; purification and distribution of water, 45: Construction, 50: Sale; maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles; retail sale of automotive fuel, 51: Wholesale trade and commission trade; except of motor vehicles and motorcycles, 52: Retail trade; except of motor vehicles and motorcycles; repair of personal and household goods, 55: Hotels and restaurants, 60: Land transport; transport via pipelines, 61: Water transport, 62: Air transport, 63: Supporting and auxiliary transport activities; activities of travel agencies, 64: Post and telecommunications, 65: Financial intermediation; except insurance and pension funding, 66: Insurance and pension funding; except compulsory social security, 67: Activities auxiliary to financial intermediation, 70: Real estate activities, 71: Renting of machinery and equipment without operator and of personal and household goods, 72: Computer and related activities, 73: Research and development, 74: Other business activities, 75: Public administration and defence; compulsory social security, 80: Education, 85: Health and social work, 90: Sewage and refuse disposal; sanitation and similar activities, 91: Activities of membership organizations n.e.c., 92: Recreational; cultural and sporting activities, 93: Other service activities, 95: Activities of private households as employers of domestic staff, 96: Undifferentiated goods-producing activities of private households for own use, 97: Undifferentiated service-producing activities of private households for own use, 99: Extraterritorial organizations and bodies,

[31] **isic2\_class3: ISIC code for products made or services provided. Classification 3 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được chế tạo hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 3**

Options: 11: Growing of crops; market gardening; horticulture, 12: Farming of animals, 13: Growing of crops combined with farming of animals (mixed farming), 14: Agricultural and animal husbandry service activities; except veterinary activities, 15: Hunting; trapping and game propagation including related service activities, 20: Forestry; logging and related service activities, 50: Fishing; aquaculture and service activities incidental to fishing, 101: Mining and agglomeration of hard coal, 102: Mining and agglomeration of lignite, 103: Extraction and agglomeration of peat, 111: Extraction of crude petroleum and natural gas, 112: Service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying, 120: Mining of uranium and thorium ores, 131: Mining of iron ores, 132: Mining of non-ferrous metal ores; except uranium and thorium ores, 141: Quarrying of stone; sand and clay, 142: Mining and quarrying n.e.c., 151: Production; processing and preservation of meat; fish; fruit; vegetables; oils and fats, 152: Manufacture of dairy products, 153: Manufacture of grain mill products; starches and starch products; and prepared animal feeds, 154: Manufacture of other food products, 155: Manufacture of beverages, 160: Manufacture of tobacco products, 171: Spinning; weaving and finishing of textiles, 172: Manufacture of other textiles, 173: Manufacture of knitted and crocheted fabrics and articles, 181: Manufacture of wearing apparel; except fur apparel, 182: Dressing and dyeing of fur; manufacture of articles of fur, 191: Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage; handbags; saddlery and harness, 192: Manufacture of footwear, 201: Sawmilling and planing of wood, 202: Manufacture of products of wood; cork; straw and plaiting materials, 210: Manufacture of paper and paper products, 221: Publishing, 222: Printing and service activities related to printing, 223: Reproduction of recorded media, 231: Manufacture of coke oven products, 232: Manufacture of refined petroleum products, 233: Processing of nuclear fuel, 241: Manufacture of basic chemicals, 242: Manufacture of other chemical products, 243: Manufacture of man-made fibres, 251: Manufacture of rubber products, 252: Manufacture of plastics products, 261: Manufacture of glass and glass products, 269: Manufacture of non-metallic mineral products n.e.c., 271: Manufacture of basic iron and steel, 272: Manufacture of basic precious and non-ferrous metals, 273: Casting of metals, 281: Manufacture of structural metal products; tanks; reservoirs and steam generators, 289: Manufacture of other fabricated metal products; metalworking service activities, 291: Manufacture of general-purpose machinery, 292: Manufacture of special-purpose machinery, 293: Manufacture of domestic appliances n.e.c., 300: Manufacture of office; accounting and computing machinery, 311: Manufacture of electric motors; generators and transformers, 312: Manufacture of electricity distribution and control apparatus, 313: Manufacture of insulated wire and cable, 314: Manufacture of accumulators; primary cells and primary batteries, 315: Manufacture of electric lamps and lighting equipment, 319: Manufacture of other electrical equipment n.e.c., 321: Manufacture of electronic valves and tubes and other electronic components, 322: Manufacture of television and radio transmitters and apparatus for line telephony and line telegraphy, 323: Manufacture of television and radio receivers; sound or video recording or reproducing apparatus; and associated goods, 331: Manufacture of medical appliances and instruments and appliances for measuring; checking; testing; navigating and other purposes; except optical instruments, 332: Manufacture of optical instruments and photographic equipment, 333: Manufacture of watches and clocks, 341: Manufacture of motor vehicles, 342: Manufacture of bodies (coachwork) for motor vehicles; manufacture of trailers and semi-trailers, 343: Manufacture of parts and accessories for motor vehicles and their engines, 351: Building and repairing of ships and boats, 352: Manufacture of railway and tramway locomotives and rolling stock, 353: Manufacture of aircraft and spacecraft, 359: Manufacture of transport equipment n.e.c., 361: Manufacture of furniture, 369: Manufacturing n.e.c., 371: Recycling of metal waste and scrap, 372: Recycling of non-metal waste and scrap, 401: Production; transmission and distribution of electricity, 402: Manufacture of gas; distribution of gaseous fuels through mains, 403: Steam and hot water supply, 410: Collection; purification and distribution of water, 451: Site preparation, 452: Building of complete constructions or parts thereof; civil engineering, 453: Building in stallation, 454: Building completion, 455: Renting of construction or demolition equipment with operator, 501: Sale of motor vehicles, 502: Maintenance and repair of motor vehicles, 503: Sale of motor vehicle parts and accessories, 504: Sale; maintenance and repair of motorcycles and related parts and accessories, 505: Retail sale of automotive fuel, 511: Wholesale on a fee or contract basis, 512: Wholesale of agricultural raw materials; live animals; food; beverages and tobacco, 513: Wholesale of household goods, 514: Wholesale of non-agricultural intermediate products; waste and scrap, 515: Wholesale of machinery; equipment and supplies, 519: Other wholesale, 521: Non-specialized retail trade in stores, 522: Retail sale of food; beverages and tobacco in specialized stores, 523: Other retail trade of new goods in specialized stores, 524: Retail sale of second-hand goods in stores, 525: Retail trade not in stores, 526: Repair of personal and household goods, 551: Hotels; camping sites and other provision of short-stay accommodation, 552: Restaurants; bars and canteens, 601: Transport via railways, 602: Other land transport, 603: Transport via pipelines, 611: Sea and coastal water transport, 612: Inland water transport, 621: Scheduled air transport, 622: Non-scheduled air transport, 630: Supporting and auxiliary transport activities; activities of travel agencies, 641: Post and courier activities, 642: Telecommunications, 651: Monetary intermediation, 659: Other financial intermediation, 660: Insurance and pension funding; except compulsory social security, 671: Activities auxiliary to financial intermediation; except insurance and pension funding, 672: Activities auxiliary to insurance and pension funding, 701: Real estate activities with own or leased property, 702: Real estate activities on a fee or contract basis, 711: Renting of transport equipment, 712: Renting of other machinery and equipment, 713: Renting of personal and household goods n.e.c., 721: Hardware consultancy, 722: Software publishing; consultancy and supply, 723: Data processing, 724: Database activities and online distribution of electronic content, 725: Maintenance and repair of office; accounting and computing machinery, 729: Other computer-related activities, 731: Research and experimental development on natural sciences and engineering (NSE), 732: Research and experimental development on social sciences and humanities (SSH), 741: Legal; accounting; bookkeeping and auditing activities; tax consultancy; market research and public opinion polling; business and management consultancy, 742: Architectural; engineering and other technical activities, 743: Advertising, 749: Business activities n.e.c., 751: Administration of the State and the economic and social policy of the community, 752: Provision of services to the community as a whole, 753: Compulsory social security activities, 801: Primary education, 802: Secondary education, 803: Higher education, 809: Other education, 851: Human health activities, 852: Veterinary activities, 853: Social work activities, 900: Sewage and refuse disposal; sanitation and similar activities, 911: Activities of business; employers and professional organizations, 912: Activities of trade unions, 919: Activities of other membership organizations, 921: Motion picture; radio; television and other entertainment activities, 922: News agency activities, 923: Library; archives; museums and other cultural activities, 924: Sporting and other recreational activities, 930: Other service activities, 950: Activities of private households as employers of domestic staff, 960: Undifferentiated goods-producing activities of private households for own use, 970: Undifferentiated service-producing activities



[32] **isic2\_class4: ISIC code for products made or services provided. Classification 4 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được chế tạo hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 4**

Options: 111 : Growing of cereals and other crops n.e.c., 112 : Growing of vegetables; horticultural specialties and nursery products, 113 : Growing of fruit; nuts; beverage and spice crops, 121 : Farming of cattle; sheep; goats; horses; asses; mules and hinnies; dairy farming, 122 : Other animal farming; production of animal products n.e.c., 130 : Growing of crops combined with farming of animals (mixed farming), 140 : Agricultural and animal husbandry service activities; except veterinary activities, 150 : Hunting; trapping and game propagation including related service activities, 200 : Forestry; logging and related service activities, 501 : Fishing, 502 : Aquaculture, 1010 : Mining and agglomeration of hard coal, 1020 : Mining and agglomeration of lignite, 1030 : Extraction and agglomeration of peat, 1110 : Extraction of crude petroleum and natural gas, 1120 : Service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying, 1200 : Mining of uranium and thorium ores, 1310 : Mining of iron ores, 1320 : Mining of non-ferrous metal ores; except uranium and thorium ores, 1410 : Quarrying of stone; sand and clay, 1421 : Mining of chemical and fertilizer minerals, 1422 : Extraction of salt, 1429 : Other mining and quarrying n.e.c., 1511 : Production; processing and preserving of meat and meat products, 1512 : Processing and preserving of fish and fish products, 1513 : Processing and preserving of fruit and vegetables, 1514 : Manufacture of vegetable and animal oils and fats, 1520 : Manufacture of dairy products, 1531 : Manufacture of grain mill products, 1532 : Manufacture of starches and starch products, 1533 : Manufacture of prepared animal feeds, 1541 : Manufacture of bakery products, 1542 : Manufacture of sugar, 1543 : Manufacture of cocoa; chocolate and sugar confectionery, 1544 : Manufacture of macaroni; noodles; couscous and similar farinaceous products, 1549 : Manufacture of other food products n.e.c., 1551 : Distilling; rectifying and blending of spirits; ethyl alcohol production from fermented materials, 1552 : Manufacture of wines, 1553 : Manufacture of malt liquors and malt, 1554 : Manufacture of soft drinks; production of mineral waters, 1600 : Manufacture of tobacco products, 1711 : Preparation and spinning of textile fibres; weaving of textiles, 1712 : Finishing of textiles, 1721 : Manufacture of made-up textile articles; except apparel, 1722 : Manufacture of carpets and rugs, 1723 : Manufacture of cordage; rope; twine and netting, 1729 : Manufacture of other textiles n.e.c., 1730 : Manufacture of knitted and crocheted fabrics and articles, 1810 : Manufacture of wearing apparel; except fur apparel, 1820 : Dressing and dyeing of fur; manufacture of articles of fur, 1911 : Tanning and dressing of leather, 1912 : Manufacture of luggage; handbags and the like; saddlery and harness, 1920 : Manufacture of footwear, 2010 : Sawmilling and planing of wood, 2021 : Manufacture of veneer sheets; manufacture of plywood; laminboard; particle board and other panels and boards, 2022 : Manufacture of builders' carpentry and joinery, 2023 : Manufacture of wooden containers, 2029 : Manufacture of other products of wood; manufacture of articles of cork; straw and plaiting materials, 2101 : Manufacture of pulp; paper and paperboard, 2102 : Manufacture of corrugated paper and paperboard and of containers of paper and paperboard, 2109 : Manufacture of other articles of paper and paperboard, 2211 : Publishing of books; brochures and other publications, 2212 : Publishing of newspapers; journals and periodicals, 2213 : Publishing of music, 2219 : Other publishing, 2221 : Printing, 2222 : Service activities related to printing, 2230 : Reproduction of recorded media, 2310 : Manufacture of coke oven products, 2320 : Manufacture of refined petroleum products, 2330 : Processing of nuclear fuel, 2411 : Manufacture of basic chemicals; except fertilizers and nitrogen compounds, 2412 : Manufacture of fertilizers and nitrogen compounds, 2413 : Manufacture of plastics in primary forms and of synthetic rubber, 2421 : Manufacture of pesticides and other agrochemical products, 2422 : Manufacture of paints; varnishes and similar coatings; printing ink and mastics, 2423 : Manufacture of pharmaceuticals; medicinal chemicals and botanical products, 2424 : Manufacture of soap and detergents; cleaning and polishing preparations; perfumes and toilet preparations, 2429 : Manufacture of other chemical products n.e.c., 2430 : Manufacture of man-made fibres, 2511 : Manufacture of rubber tyres and tubes; retreading and rebuilding of rubber tyres, 2519 : Manufacture of other rubber products, 2520 : Manufacture of plastics products, 2610 : Manufacture of glass and glass products, 2691 : Manufacture of non-structural non-refractory ceramic ware, 2692 : Manufacture of refractory ceramic products, 2693 : Manufacture of structural non-refractory clay and ceramic products, 2694 : Manufacture of cement; lime and plaster, 2695 : Manufacture of articles of concrete; cement and plaster, 2696 : Cutting; shaping and finishing of stone, 2699 : Manufacture of other non-metallic mineral products n.e.c., 2710 : Manufacture of basic iron and steel, 2720 : Manufacture of basic precious and non-ferrous metals, 2731 : Casting of iron and steel, 2732 : Casting of non-ferrous metals, 2811 : Manufacture of structural metal products, 2812 : Manufacture of tanks; reservoirs and containers of metal, 2813 : Manufacture of steam generators; except central heating hot water boilers, 2891 : Forging; pressing; stamping and roll-forming of metal; powder metallurgy, 2892 : Treatment and coating of metals; general mechanical engineering on a fee or contract basis, 2893 : Manufacture of cutlery; hand tools and general hardware, 2899 : Manufacture of other fabricated metal products n.e.c., 2911 : Manufacture of engines and turbines; except aircraft; vehicle and cycle engines, 2912 : Manufacture of pumps; compressors; taps and valves, 2913 : Manufacture of bearings; gears; gearing and driving elements, 2914 : Manufacture of ovens; furnaces and furnace burners, 2915 : Manufacture of lifting and handling equipment, 2919 : Manufacture of other general-purpose machinery, 2921 : Manufacture of agricultural and forestry machinery, 2922 : Manufacture of machine tools, 2923 : Manufacture of machinery for metallurgy, 2924 : Manufacture of machinery for mining; quarrying and construction, 2925 : Manufacture of machinery for food; beverage and tobacco processing, 2926 : Manufacture of machinery for textile; apparel and leather production, 2927 : Manufacture of weapons and ammunition, 2929 : Manufacture of other special-purpose machinery, 2930 : Manufacture of domestic appliances n.e.c., 3000 : Manufacture of office; accounting and computing machinery, 3110 : Manufacture of electric motors; generators and transformers, 3120 : Manufacture of electricity distribution and control apparatus, 3130 : Manufacture of insulated wire and cable, 3140 : Manufacture of accumulators; primary cells and primary batteries, 3150 : Manufacture of electric lamps and lighting equipment, 3190 : Manufacture of other electrical equipment n.e.c., 3210 : Manufacture of electronic valves and tubes and other electronic components, 3220 : Manufacture of television and radio transmitters and apparatus for line telephony and line telegraphy, 3230 : Manufacture of television and radio receivers; sound or video recording or reproducing apparatus; and associated goods, 3311 : Manufacture of medical and surgical equipment and orthopaedic appliances, 3312 : Manufacture of instruments and appliances for measuring; checking; testing; navigating and other purposes; except industrial process control equipment, 3313 : Manufacture of industrial process control equipment, 3320 : Manufacture of optical instruments and photographic equipment, 3330 : Manufacture of watches and clocks, 3410 : Manufacture of motor vehicles, 3420 : Manufacture of bodies (coachwork) for motor vehicles; manufacture of trailers and semi-trailers, 3430 : Manufacture of parts and accessories for motor vehicles and their engines, 3511 : Building and repairing of ships, 3512 : Building and repairing of pleasure and sporting boats, 3520 : Manufacture of railway and tramway locomotives and rolling stock, 3530 : Manufacture of aircraft and spacecraft, 3591 : Manufacture of motorcycles, 3592 : Manufacture of bicycles and invalid carriages, 3599 : Manufacture of other transport equipment n.e.c., 3610 : Manufacture of furniture, 3691 : Manufacture of jewellery and related articles, 3692 : Manufacture of musical instruments, 3693 : Manufacture of sports goods, 3694 : Manufacture of games and toys, 3699 : Other manufacturing n.e.c., 3710 : Recycling of metal waste and scrap, 3720 : Recycling of non-metal waste and scrap, 4010 : Production; transmission and distribution of electricity, 4020 : Manufacture of gas; distribution of gaseous fuels through mains, 4030 : Steam and hot water supply, 4100 : Collection; purification and distribution of water, 4510 : Site preparation, 4520 : Building of complete constructions or parts thereof; civil engineering, 4530 : Building installation, 4540 : Building completion, 4550 : Renting of construction or demolition equipment with operator, 5010 : Sale of motor vehicles, 5020 : Maintenance and repair of motor vehicles, 5030 : Sale of motor vehicle parts and accessories, 5040 : Sale; maintenance and repair of motorcycles and related parts and accessories, 5050 : Retail sale of automotive fuel, 5110 : Wholesale on a fee or contract basis, 5121 : Wholesale of agricultural raw materials and live animals, 5122 : Wholesale of food; beverages and tobacco, 5131 : Wholesale of textiles; clothing and footwear, 5139 : Wholesale of other household goods, 5141 : Wholesale of solid; liquid and gaseous fuels and related products, 5142 : Wholesale of metals and metal ores, 5143 : Wholesale of construction materials; hardware; plumbing and heating equipment and supplies, 5149 : Wholesale of other intermediate products; waste and scrap, 5151 : Wholesale of computers; computer peripheral equipment and software, 5152 : Wholesale of electronic and telecommunications parts and equipment, 5159 : Wholesale of other machinery; equipment and supplies, 5190 : Other wholesale, 5211 : Retail sale in non-specialized stores with food; beverages or tobacco predominating, 5219 : Other retail sale in non-specialized stores, 5220 : Retail sale of food; beverages and tobacco in specialized stores, 5231 : Retail sale of pharmaceutical and medical goods; cosmetic and toilet articles, 5232 : Retail sale of textiles; clothing; footwear and leather goods, 5233 : Retail sale of household appliances; articles and equipment, 5234 : Retail sale of hardware; paints and glass, 5239 : Other retail sale in specialized stores, 5240 : Retail sale of second-hand goods in stores, 5251 : Retail sale via mail order houses, 5252 : Retail sale via stalls and markets, 5259 : Other non-store retail sale, 5260 : Repair of personal and household goods, 5510 : Hotels; camping sites and other provision of short-stay accommodation, 5520 : Restaurants; bars and canteens, 6010 : Transport via railways, 6021 : Other scheduled passenger land transport, 6022 : Other non-scheduled passenger land transport, 6023 : Freight transport by road, 6030 : Transport via pipelines, 6110 : Sea and coastal water transport, 6120 : Inland water transport, 6210 : Scheduled air transport, 6220 : Non-scheduled air transport, 6301 : Cargo handling, 6302 : Storage and warehousing, 6303 : Other supporting transport activities, 6304 : Activities of travel agencies and tour operators; tourist assistance activities n.e.c., 6309 : Activities of other transport agencies, 6411 : National post activities, 6412 : Courier activities other than national post activities, 6420 : Telecommunications, 6511 : Central banking, 6519 : Other monetary intermediation, 6591 : Financial leasing, 6592 : Other credit granting, 6

599: Other financial intermediation n.e.c., 6601: Life insurance, 6602: Pension funding, 6603: Non-life insurance, 6711: Administration of financial markets, 6712: Security dealing activities, 6719: Activities auxiliary to financial intermediation n.e.c., 6720: Activities auxiliary to insurance and pension funding, 7010: Real estate activities with own or leased property, 7020: Real estate activities on a fee or contract basis, 7111: Renting of land transport equipment, 7112: Renting of water transport equipment, 7113: Renting of air transport equipment, 7121: Renting of agricultural machinery and equipment, 7122: Renting of construction and civil engineering machinery and equipment, 7123: Renting of office machinery and equipment (including computers), 7129: Renting of other machinery and equipment n.e.c., 7130: Renting of personal and household goods n.e.c., 7210: Hardware consultancy, 7221: Software publishing, 7229: Other software consultancy and supply, 7230: Data processing, 7240: Data base activities and online distribution of electronic content, 7250: Maintenance and repair of office; accounting and computing machinery, 7290: Other computer-related activities, 7310: Research and experimental development on natural sciences and engineering (NSE), 7320: Research and experimental development on social sciences and humanities (SSH), 7411: Legal activities, 7412: Accounting; bookkeeping and auditing activities; tax consultancy, 7413: Market research and public opinion polling, 7414: Business and management consultancy activities, 7421: Architectural and engineering activities and related technical consultancy, 7422: Technical testing and analysis, 7430: Advertising, 7491: Labour recruitment and provision of personnel, 7492: Investigation and security activities, 7493: Building-cleaning and industrial-cleaning activities, 7494: Photographic activities, 7495: Packaging activities, 7499: Other business activities n.e.c., 7511: General (overall) public service activities, 7512: Regulation of the activities of agencies that provide health care; education; cultural services and other social services; excluding social security, 7513: Regulation of and contribution to more efficient operation of business, 7514: Supporting service activities for the government as a whole, 7521: Foreign affairs, 7522: Defence activities, 7523: Public order and safety activities, 7530: Compulsory social security activities, 8010: Primary education, 8021: General secondary education, 8022: Technical and vocational secondary education, 8030: Higher education, 8090: Other education, 8511: Hospital activities, 8512: Medical and dental practice activities, 8519: Other human health activities, 8520: Veterinary activities, 8531: Social work activities with accommodation, 8532: Social work activities without accommodation, 9000: Sewage and refuse disposal; sanitation and similar activities, 9111: Activities of business and employers organizations, 9112: Activities of professional organizations, 9120: Activities of trade unions, 9191: Activities of religious organizations, 9192: Activities of political organizations, 9199: Activities of other membership organizations n.e.c., 9211: Motion picture and video production and distribution, 9212: Motion picture projection, 9213: Radio and television activities, 9214: Dramatic arts; music and other arts activities, 9219: Other entertainment activities n.e.c., 9220: News agency activities, 9231: Library and archives activities, 9232: Museums activities and preservation of historic sites and buildings, 9233: Botanical and zoological gardens and nature reserves activities, 9241: Sporting activities, 9249: Other recreational activities, 9301: Washing and (dry-)cleaning of textile and fur products, 9302: Hairdressing and other beauty treatment, 9303: Funeral and related activities, 9309: Other service activities n.e.c., 9500: Activities of private households as employers of domestic staff, 9600: Undifferentiated goods-producing activities of private households for own use, 9700: Undifferentiated service-producing activities of private households for own use, 9900: Extraterritorial organizations and bodies,

[33] [currency\\_earn\\_prior: What was the currency?; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tgr\_g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa\_anga, 147: Trinidadian dollar, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[34] [currency\\_amount\\_useskills: What would be the currency?; Bảng đồng tiền của quốc gia nào?](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tgr\_g, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa\_anga, 147: Trinidadian dollar, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[35] **isco\_class2: ISCO Classification 2 ; Phân loại ISCO 2**

Options: 11: Chief executives; senior officials and legislators, 12: Administrative and commercial managers, 13: Production and specialised services managers, 14: Hospitality; retail and other services managers, 21: Science and engineering professionals, 22: Health professionals, 23: Teaching professionals, 24: Business and administration professionals, 25: Information and communications technology professionals, 26: Legal; social and cultural professionals, 31: Science and engineering associate professionals, 32: Health associate professionals, 33: Business and administration associate professionals, 34: Legal; social; cultural and related associate professionals, 35: Information and communications technicians, 41: General and keyboard clerks, 42: Customer services clerks, 43: Numerical and material recording clerks, 44: Other clerical support workers, 51: Personal service workers, 52: Sales workers, 53: Personal care workers, 54: Protective services workers, 61: Market-oriented skilled agricultural workers, 62: Market-oriented skilled forestry; fishery and hunting workers, 63: Subsistence farmers; fishers; hunters and gatherers, 71: Building and related trades workers; excluding electricians, 72: Metal; machinery and related trades workers, 73: Handicraft and printing workers, 74: Electrical and electronic trades workers, 75: Food processing; wood working; garment and other craft and related trades workers, 81: Stationary plant and machine operators, 82: Assemblers, 83: Drivers and mobile plant operators, 91: Cleaners and helpers, 92: Agricultural; forestry and fishery labourers, 93: Labourers in mining; construction; manufacturing and transport, 94: Food preparation assistants, 95: Street and related sales and service workers, 96: Refuse workers and other elementary workers, 1: Commissioned armed forces officers, 2: Non-commissioned armed forces officers, 3: Armed forces occupations; other ranks,

[36] **isco\_class3: ISCO Classification 3 ; Phân loại công việc ISCO 3**

Options: 111: Legislators and senior officials, 112: Managing directors and chief executives, 121: Business services and administration managers, 122: Sales; marketing and development managers, 131: Production managers in agriculture; forestry and fisheries, 132: Manufacturing; mining; construction; and distribution managers, 133: Information and communications technology service managers, 134: Professional services managers, 141: Hotel and restaurant managers, 142: Retail and wholesale trade managers, 143: Other services managers, 211: Physical and earth science professionals, 212: Mathematicians; actuaries and statisticians, 213: Life science professionals, 214: Engineering professionals (excluding electrotechnology), 215: Electrotechnology engineers, 216: Architects; planners; surveyors and designers, 221: Medical doctors, 222: Nursing and midwifery professionals, 223: Traditional and complementary medicine professionals, 224: Paramedical practitioners, 225: Veterinarians, 226: Other health professionals, 231: University and higher education teachers, 232: Vocational education teachers, 233: Secondary education teachers, 234: Primary school and early childhood teachers, 235: Other teaching professionals, 241: Finance professionals, 242: Administrative professionals, 243: Sales; marketing and public relations professionals, 251: Software and applications developers and analysts, 252: Database and network professionals, 261: Legal professionals, 262: Librarians; archivists and curators, 263: Social and religious professionals, 264: Authors; journalists and linguists, 265: Creative and performing artists, 311: Physical and engineering science technicians, 312: Mining; manufacturing and construction supervisors, 313: Process control technicians, 314: Life science technicians and related associate professionals, 315: Ship and aircraft controllers and technicians, 321: Medical and pharmaceutical technicians, 322: Nursing and midwifery associate professionals, 323: Traditional and complementary medicine associate professionals, 324: Veterinary technicians and assistants, 325: Other health associate professionals, 331: Financial and mathematical associate professionals, 332: Sales and purchasing agents and brokers, 333: Business services agents, 334: Administrative and specialised secretaries, 335: Regulatory government associate professionals, 341: Legal; social and religious associate professionals, 342: Sports and fitness workers, 343: Artistic; cultural and culinary associate professionals, 351: Information and communications technology operations and user support technicians, 352: Telecommunications and broadcasting technicians, 411: General office clerks, 412: Secretaries (general), 413: Keyboard operators, 421: Tellers; money collectors and related clerks, 422: Client information workers, 431: Numerical clerks, 432: Material-recording and transport clerks, 441: Other clerical support workers, 511: Travel attendants; conductors and guides, 512: Cooks, 513: Waiters and bartenders, 514: Hairdressers; beauticians and related workers, 515: Building and housekeeping supervisors, 516: Other personal services workers, 521: Street and market salespersons, 522: Shop salespersons, 523: Cashiers and ticket clerks, 524: Other sales workers, 531: Child care workers and teachers' aides, 532: Personal care workers in health services, 541: Protective services workers, 611: Market gardeners and crop growers, 612: Animal producers, 613: Mixed crop and animal producers, 621: Forestry and related workers, 622: Fishery workers; hunters and trappers, 631: Subsistence crop farmers, 632: Subsistence livestock farmers, 633: Subsistence mixed crop and livestock farmers, 634: Subsistence fishers; hunters; trappers and gatherers, 711: Building frame and related trades workers, 712: Building finishers and related trades workers, 713: Painters; building structure cleaners and related trades workers, 721: Sheet and structural metal workers; moulders and welders; and related workers, 722: Blacksmiths; toolmakers and related trades workers, 723: Machinery mechanics and repairers, 731: Handicraft workers, 732: Printing trades workers, 741: Electrical equipment installers and repairers, 742: Electronics and telecommunications installers and repairers, 751: Food processing and related trades workers, 752: Wood treaters; cabinet-makers and related trades workers, 753: Garment and related trades workers, 754: Other craft and related workers, 811: Mining and mineral processing plant operators, 812: Metal processing and finishing plant operators, 813: Chemical and photographic products plant and machine operators, 814: Rubber; plastic and paper products machine operators, 815: Textile; fur and leather products machine operators, 816: Food and related products machine operators, 817: Wood processing and papermaking plant operators, 818: Other stationary plant and machine operators, 821: Assemblers, 831: Locomotive engine drivers and related workers, 832: Car; van and motorcycle drivers, 833: Heavy truck and bus drivers, 834: Mobile plant operators, 835: Ships' deck crews and related workers, 911: Domestic; hotel and office cleaners and helpers, 912: Vehicle; window; laundry and other hand cleaning workers, 921: Agricultural; forestry and fishery labourers, 931: Mining and construction labourers, 932: Manufacturing labourers, 933: Transport and storage labourers, 941: Food preparation assistants, 951: Street and related service workers, 952: Street vendors (excluding food), 961: Refuse workers, 962: Other elementary workers, 1: Commissioned armed forces officers, 2: Non-commissioned armed forces officers, 3: Armed forces occupations; other ranks,

[37] **isco\_class4: ISCO Classification 4 ; Phân loại ISCO 4**

Options: 1111: Legislators, 1112: Senior government officials, 1113: Traditional chiefs and heads of village, 1114: Senior officials of special-interest organizations, 1120: Managing directors and chief executives, 1211: Finance managers, 1212: Human resource managers, 1213: Policy and planning managers, 1219: Business services and administration managers not elsewhere classified, 1221: Sales and marketing managers, 1222: Advertising and public relations managers, 1223: Research and development managers, 1311: Agricultural and forestry production managers, 1312: Aquaculture and fisheries production managers, 1321: Manufacturing managers, 1322: Mining managers, 1323: Construction managers, 1324: Supply; distribution and related managers, 1330: Information and communications technology service managers, 1341: Child care services managers, 1342: Health services managers, 1343: Aged care services managers, 1344: Social welfare managers, 1345: Education managers, 1346: Financial and insurance services branch managers, 1349: Professional services managers not elsewhere classified, 1411: Hotel managers, 1412: Restaurant managers, 1420: Retail and wholesale trade managers, 1431: Sports; recreation and cultural centre managers, 1439: Services managers not elsewhere classified, 2111: Physicists and astronomers, 2112: Meteorologists, 2113: Chemists, 2114: Geologists and geophysicists, 2120: Mathematicians; actuaries and statisticians, 2131: Biologists; botanists; zoologists and related professionals, 2132: Farming; forestry and fisheries advisers, 2133: Environmental protection professionals, 2141: Industrial and production engineers, 2142: Civil engineers, 2143: Environmental engineers, 2144: Mechanical engineers, 2145: Chemical engineers, 2146: Mining engineers; metallurgists and related professionals, 2149: Engineering professionals not elsewhere classified, 2151: Electrical engineers, 2152: Electronics engineers, 2153: Telecommunications engineers, 2161: Building architects, 2162: Landscape architects, 2163: Product and garment designers, 2164: Town and traffic planners, 2165: Cartographers and surveyors, 2166: Graphic and multimedia designers, 2211: Generalist medical practitioners, 2212: Specialist medical practitioners, 2221: Nursing professionals, 2222: Midwifery professionals, 2230: Traditional and complementary medicine professionals, 2240: Paramedical practitioners, 2250: Veterinarians, 2261: Dentists, 2262: Pharmacists, 2263: Environmental and occupational health and hygiene professionals, 2264: Physiotherapists, 2265: Dietitians and nutritionists, 2266: Audiologists and speech therapists, 2267: Optometrists and ophthalmic opticians, 2269: Health professionals not elsewhere classified, 2310: University and higher education teachers, 2320: Vocational education teachers, 2330: Secondary education teachers, 2341: Primary school teachers, 2342: Early childhood educators, 2351: Education methods specialists, 2352: Special needs teachers, 2353: Other language teachers, 2354: Other music teachers, 2355: Other arts teachers, 2356: Information technology trainers, 2359: Teaching professionals not elsewhere classified, 2411: Accountants, 2412: Financial and investment advisers, 2413: Financial analysts, 2421: Management and organization analysts, 2422: Policy administration professionals, 2423: Personnel and careers professionals, 2424: Training and staff development professionals, 2431: Advertising and marketing professionals, 2432: Public relations professionals, 2433: Technical and medical sales professionals (excluding ICT), 2434: Information and communications technology sales professional



s, 2511: Systems analysts, 2512: Software developers, 2513: Web and multimedia developers, 2514: Applications programmers, 2519: Software and applications developers and analysts not elsewhere classified, 2521: Database designers and administrators, 2522: Systems administrators, 2523: Computer network professionals, 2529: Database and network professionals not elsewhere classified, 2611: Lawyers, 2612: Judges, 2619: Legal professionals not elsewhere classified, 2621: Archivists and curators, 2622: Librarians and related information professionals, 2631: Economists, 2632: Sociologists; anthropologists and related professionals, 2633: Philosophers; historians and political scientists, 2634: Psychologists, 2635: Social work and counselling professionals, 2636: Religious professionals, 2641: Authors and related writers, 2642: Journalists, 2643: Translators; interpreters and other linguists, 2651: Visual artists, 2652: Musicians; singers and composers, 2653: Dancers and choreographers, 2654: Film; stage and related directors and producers, 2655: Actors, 2656: Announcers on radio; television and other media, 2659: Creative and performing artists not elsewhere classified, 3111: Chemical and physical science technicians, 3112: Civil engineering technicians, 3113: Electrical engineering technicians, 3114: Electronics engineering technicians, 3115: Mechanical engineering technicians, 3116: Chemical engineering technicians, 3117: Mining and metallurgical technicians, 3118: Draughtspersons, 3119: Physical and engineering science technicians not elsewhere classified, 3121: Mining supervisors, 3122: Manufacturing supervisors, 3123: Construction supervisors, 3131: Power production plant operators, 3132: Incinerator and water treatment plant operators, 3133: Chemical processing plant controllers, 3134: Petroleum and natural gas refining plant operators, 3135: Metal production process controllers, 3139: Process control technicians not elsewhere classified, 3141: Life science technicians (excluding medical), 3142: Agricultural technicians, 3143: Forestry technicians, 3151: Ships' engineers, 3152: Ships' deck officers and pilots, 3153: Aircraft pilots and related associate professionals, 3154: Air traffic controllers, 3155: Air traffic safety electronics technicians, 3211: Medical imaging and therapeutic equipment technicians, 3212: Medical and pathology laboratory technicians, 3213: Pharmaceutical technicians and assistants, 3214: Medical and dental prosthetic technicians, 3221: Nursing associate professionals, 3222: Midwifery associate professionals, 3230: Traditional and complementary medicine associate professionals, 3240: Veterinary technicians and assistants, 3251: Dental assistants and therapists, 3252: Medical records and health information technicians, 3253: Community health workers, 3254: Dispensing opticians, 3255: Physiotherapy technicians and assistants, 3256: Medical assistants, 3257: Environmental and occupational health inspectors and associates, 3258: Ambulance workers, 3259: Health associate professionals not elsewhere classified, 3311: Securities and finance dealers and brokers, 3312: Credit and loans officers, 3313: Accounting associate professionals, 3314: Statistical; mathematical and related associate professionals, 3315: Valuers and loss assessors, 3321: Insurance representatives, 3322: Commercial sales representatives, 3323: Buyers, 3324: Trade brokers, 3331: Clearing and forwarding agents, 3332: Conference and event planners, 3333: Employment agents and contractors, 3334: Real estate agents and property managers, 3339: Business services agents not elsewhere classified, 3341: Office supervisors, 3342: Legal secretaries, 3343: Administrative and executive secretaries, 3344: Medical secretaries, 3351: Customs and border inspectors, 3352: Government tax and excise officials, 3353: Government social benefits officials, 3354: Government licensing officials, 3355: Police inspectors and detectives, 3359: Regulatory government associate professionals not elsewhere classified, 3411: Police inspectors and detectives, 3412: Social work associate professionals, 3413: Religious associate professionals, 3421: Athletes and sports players, 3422: Sports coaches; instructors and officials, 3423: Fitness and recreation instructors and program leaders, 3431: Photographers, 3432: Interior designers and decorators, 3433: Gallery; museum and library technicians, 3434: Chefs, 3435: Other artistic and cultural associate professionals, 3511: Information and communications technology operations technicians, 3512: Information and communications technology user support technicians, 3513: Computer network and systems technicians, 3514: Web technicians, 3521: Broadcasting and audio-visual technicians, 3522: Telecommunications engineering technicians, 4110: General office clerks, 4120: Secretaries (general), 4131: Typists and word processing operators, 4132: Data entry clerks, 4211: Bank tellers and related clerks, 4212: Bookmakers; croupiers and related gaming workers, 4213: Pawnbrokers and money-lenders, 4214: Debt-collectors and related workers, 4221: Travel consultants and clerks, 4222: Contact centre information clerks, 4223: Telephone switchboard operators, 4224: Hotel receptionists, 4225: Enquiry clerks, 4226: Receptionists (general), 4227: Survey and market research interviewers, 4229: Client information workers not elsewhere classified, 4311: Accounting and bookkeeping clerks, 4312: Statistical; finance and insurance clerks, 4313: Payroll clerks, 4321: Stock clerks, 4322: Production clerks, 4323: Transport clerks, 4411: Library clerks, 4412: Mail carriers and sorting clerks, 4413: Coding; proof-reading and related clerks, 4414: Scribes and related workers, 4415: Filing and copying clerks, 4416: Personnel clerks, 4419: Clerical support workers not elsewhere classified, 5111: Travel attendants and travel stewards, 5112: Transport conductors, 5113: Travel guides, 5120: Cooks, 5131: Waiters, 5132: Bartenders, 5141: Hairdressers, 5142: Beauticians and related workers, 5151: Cleaning and housekeeping supervisors in offices; hotels and other establishments, 5152: Domestic housekeepers, 5153: Building caretakers, 5161: Astrologers; fortune-tellers and related workers, 5162: Companions and valets, 5163: Undertakers and embalmers, 5164: Pet groomers and animal care workers, 5165: Driving instructors, 5169: Personal services workers not elsewhere classified, 5211: Stall and market salespersons, 5212: Street food salespersons, 5221: Shopkeepers, 5222: Shop supervisors, 5223: Shop sales assistants, 5230: Cashiers and ticket clerks, 5241: Fashion and other models, 5242: Sales demonstrators, 5243: Door to door salespersons, 5244: Contact centre salespersons, 5245: Service station attendants, 5246: Food service counter attendants, 5249: Sales workers not elsewhere classified, 5311: Child care workers, 5312: Teachers' aides, 5321: Health care assistants, 5322: Home-based personal care workers, 5329: Personal care workers in health services not elsewhere classified, 5411: Fire-fighters, 5412: Police officers, 5413: Prison guards, 5414: Security guards, 5419: Protective services workers not elsewhere classified, 6111: Field crop and vegetable growers, 6112: Tree and shrub crop growers, 6113: Gardeners; horticultural and nursery growers, 6114: Mixed crop growers, 6121: Livestock and dairy producers, 6122: Poultry producers, 6123: Apirists and sericulturists, 6129: Animal producers not elsewhere classified, 6130: Mixed crop and animal producers, 6210: Forestry and related workers, 6221: Aquaculture workers, 6222: Inland and coastal waters fishery workers, 6223: Deep-sea fishery workers, 6224: Hunters and trappers, 6310: Subsistence crop farmers, 6320: Subsistence livestock farmers, 6330: Subsistence mixed crop and livestock farmers, 6340: Subsistence fishers; hunters; trappers and gatherers, 7111: House builders, 7112: Bricklayers and related workers, 7113: Stonemasons; stone cutters; splitters and carvers, 7114: Concrete placers; concrete finishers and related workers, 7115: Carpenters and joiners, 7119: Building frame and related trades workers not elsewhere classified, 7121: Roofers, 7122: Floor layers and tile setters, 7123: Plasterers, 7124: Insulation workers, 7125: Glaziers, 7126: Plumbers and pipe fitters, 7127: Air conditioning and refrigeration mechanics, 7131: Painters and related workers, 7132: Spray painters and varnishers, 7133: Building structure cleaners, 7211: Metal moulders and remakers, 7212: Welders and flamecutters, 7213: Sheet-metal workers, 7214: Structural-metal preparers and erectors, 7215: Riggers and cable splicers, 7221: Blacksmiths; hammersmiths and forging press workers, 7222: Toolmakers and related workers, 7223: Metal working machine tool setters and operators, 7224: Metal polishers; wheel grinders and tool sharpeners, 7231: Motor vehicle mechanics and repairers, 7232: Aircraft engine mechanics and repairers, 7233: Agricultural and industrial machinery mechanics and repairers, 7234: Bicycle and related repairers, 7311: Precision-instrument makers and repairers, 7312: Musical instrument makers and tuners, 7313: Jewellery and precious-metal workers, 7314: Potters and related workers, 7315: Glass makers; cutters; grinders and finishers, 7316: Sign writers; decorative painters; engravers and etchers, 7317: Handicraft workers in wood; basketry and related materials, 7318: Handicraft workers in textile; leather and related materials, 7319: Handicraft workers not elsewhere classified, 7321: Pre-press technicians, 7322: Printers, 7323: Print finishing and binding workers, 7411: Building and related electricians, 7412: Electrical mechanics and fitters, 7413: Electrical line installers and repairers, 7421: Electronics mechanics and servicers, 7422: Information and communications technology installers and servicers, 7511: Butchers; fishmongers and related food preparers, 7512: Bakers; pastry-cooks and confectionery makers, 7513: Dairy-products makers, 7514: Fruit; vegetable and related preservers, 7515: Food and beverage tasters and graders, 7516: Tobacco preparers and tobacco products makers, 7521: Wood treaters, 7522: Cabinet-makers and related workers, 7523: Woodworking-machine tool setters and operators, 7531: Tailors; dressmakers; furriers and hatters, 7532: Garment and related pattern-makers and cutters, 7533: Sewing; embroidery and related workers, 7534: Upholsterers and related workers, 7535: Pelt dressers; tanners and fellmongers, 7536: Shoemakers and related workers, 7541: Underwater divers, 7542: Shotfirers and blasters, 7543: Product graders and testers (excluding foods and beverages), 7544: Fumigators and other pest and weed controllers, 7549: Craft and related workers not elsewhere classified, 8111: Miners and quarryers, 8112: Mineral and stone processing plant operators, 8113: Well drillers and borers and related workers, 8114: Cement; stone and other mineral products machine operators, 8121: Metal processing plant operators, 8122: Metal finishing; plating and coating machine operators, 8131: Chemical products plant and machine operators, 8132: Photographic products machine operators, 8141: Rubber products machine operators, 8142: Plastic products machine operators, 8143: Paper products machine operators, 8151: Fibre preparing; spinning and winding machine operators, 8152: Weaving and knitting machine operators, 8153: Sewing machine operators, 8154: Bleaching; dyeing and fabric cleaning machine operators, 8155: Fur and leather preparing machine operators, 8156: Shoemaking and related machine operators, 8157: Laundry machine operators, 8159: Textile; fur and leather products machine operators not elsewhere classified, 8160: Food and related products machine operators, 8171: Pulp and papermaking plant operators, 8172: Wood processing plant operators, 8181: Glass and ceramics plant operators, 8182: Steam engine and boiler operators, 8183: Packing; bottling and labelling machine operators, 8189: Stationary plant and machine operators not elsewhere classified, 8211: Mechanical machinery assemblers, 8212: Electrical and electronic equipment assemblers, 8219: Assemblers not elsewhere classified, 8311: Locomotive engine drivers, 8312: Railway brake; signal and switch operators, 8321: Motorcycle drivers, 8322: Car; taxi and van drivers, 8331: Bus and tram drivers, 8332: Heavy truck and lorry drivers, 8341: Mobile farm and

forestry plant operators, 8342: Earthmoving and related plant operators, 8343: Crane; hoist and related plant operators, 8344: Lifting truck operators, 8350: Ships' deck crews and related workers, 9111: Domestic cleaners and helpers, 9112: Cleaners and helpers in offices; hotels and other establishments, 9121: Hand launderers and pressers, 9122: Vehicle cleaners, 9123: Window cleaners, 9129: Other cleaning workers, 9211: Crop farm labourers, 9212: Livestock farm labourers, 9213: Mixed crop and livestock farm labourers, 9214: Garden and horticultural labourers, 9215: Forestry labourers, 9216: Fishery and aquaculture labourers, 9311: Mining and quarrying labourers, 9312: Civil engineering labourers, 9313: Building construction labourers, 9321: Hand packers, 9329: Manufacturing labourers not elsewhere classified, 9331: Hand and pedal vehicle drivers, 9332: Drivers of animal-drawn vehicles and machinery, 9333: Freight handlers, 9334: Shelf fillers, 9411: Fast food preparers, 9412: Kitchen helpers, 9510: Street and related service workers, 9520: Street vendors (excluding food), 9611: Garbage and recycling collectors, 9612: Refuse sorters, 9613: Sweepers and related labourers, 9621: Messengers; package deliverers and luggage porters, 9622: Odd job persons, 9623: Meter readers and vending-machine collectors, 9624: Water and firewood collectors, 9629: Elementary workers not elsewhere classified, 110: Commissioned armed forces officers, 210: Non-commissioned armed forces officers, 310: Armed forces occupations; other ranks,

[38] **isic1\_class1: ISIC code for products made or services provided. Classification 1 ; Mã ISIC đối với sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 1**

Options: 1: Agriculture, hunting and related service activities ; Các hoạt động về nông nghiệp, săn bắn và dịch vụ có liên quan, 2: Fishing, aquaculture and service activities incidental to fishing ; Đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ liên quan đến đánh bắt cá, 3: Mining of coal and lignite; extraction of peat ; Khai thác mỏ than đá và than bùn, chiết xuất than bùn, 4: Manufacture of food products and beverages ; Chế biến đồ ăn, đồ uống, 5: Electricity, gas, steam and hot water supply ; Cung cấp điện, khí ga, hơi nước và nước nóng, 6: Construction ; Xây dựng, 7: Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles; retail sale of automotive fuel ; Bán lẻ, bảo trì và sửa chữa động cơ mô tô, xe máy, bán lẻ nhiên liệu tự động, 8: Hotels and restaurants ; Khách sạn và nhà hàng, 9: Land transport; transport via pipelines ; Vận chuyển đường bộ, vận chuyển bằng đường ống, 10: Financial intermediation, except insurance and pension funding ; Trung gian tài chính, trừ quỹ bảo hiểm và hưu trí, 11: Real estate activities ; Các hoạt động về bất động sản, 12: Public administration and defence; compulsory social security, 13: Education ; Giáo dục, 14: Health and social work ; Công tác xã hội và chăm sóc sức khỏe, 15: Sewage and refuse disposal, sanitation and similar activities ; Xử lý rác thải và nước thải, dịch vụ vệ sinh và các hoạt động, dịch vụ tương tự, 16: Activities of private households as employers of domestic staff ; Hoạt động của các hộ cá thể như là người sử dụng lao động giúp việc trong gia đình, 17: Extraterritorial organizations and bodies ; Các cơ quan, tổ chức hoạt động ngoài lãnh thổ,

[39] **isic1\_class2: ISIC code for products made or services provided. Classification 2 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 2**

Options: 1: Agriculture; hunting and related service activities, 2: Forestry; logging and related service activities, 5: Fishing; aquaculture and service activities incidental to fishing, 10: Mining of coal and lignite; extraction of peat, 11: Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction; excluding surveying, 12: Mining of uranium and thorium ores, 13: Mining of metal ores, 14: Other mining and quarrying, 15: Manufacture of food products and beverages, 16: Manufacture of tobacco products, 17: Manufacture of textiles, 18: Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur, 19: Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage; handbags; saddlery; harness and footwear, 20: Manufacture of wood and of products of wood and cork; except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials, 21: Manufacture of paper and paper products, 22: Publishing; printing and reproduction of recorded media, 23: Manufacture of coke; refined petroleum products and nuclear fuel, 24: Manufacture of chemicals and chemical products, 25: Manufacture of rubber and plastics products, 26: Manufacture of other non-metallic mineral products, 27: Manufacture of basic metals, 28: Manufacture of fabricated metal products; except machinery and equipment, 29: Manufacture of machinery and equipment n.e.c., 30: Manufacture of office; accounting and computing machinery, 31: Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.c., 32: Manufacture of radio; television and communication equipment and apparatus, 33: Manufacture of medical; precision and optical instruments; watches and clocks, 34: Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers, 35: Manufacture of other transport equipment, 36: Manufacture of furniture; manufacturing n.e.c., 37: Recycling, 40: Electricity; gas; steam and hot water supply, 41: Collection; purification and distribution of water, 45: Construction, 50: Sale; maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles; retail sale of automotive fuel, 51: Wholesale trade and commission trade; except of motor vehicles and motorcycles, 52: Retail trade; except of motor vehicles and motorcycles; repair of personal and household goods, 55: Hotels and restaurants, 60: Land transport; transport via pipelines, 61: Water transport, 62: Air transport, 63: Supporting and auxiliary transport activities; activities of travel agencies, 64: Post and telecommunications, 65: Financial intermediation; except insurance and pension funding, 66: Insurance and pension funding; except compulsory social security, 67: Activities auxiliary to financial intermediation, 70: Real estate activities, 71: Renting of machinery and equipment without operator and of personal and household goods, 72: Computer and related activities, 73: Research and development, 74: Other business activities, 75: Public administration and defence; compulsory social security, 80: Education, 85: Health and social work, 90: Sewage and refuse disposal; sanitation and similar activities, 91: Activities of membership organizations n.e.c., 92: Recreational; cultural and sporting activities, 93: Other service activities, 95: Activities of private households as employers of domestic staff, 96: Undifferentiated goods-producing activities of private households for own use, 97: Undifferentiated service-producing activities of private households for own use, 99: Extraterritorial organizations and bodies,

[40] **isic1\_class3: ISIC code for products made or services provided. Classification 3 ; Mã ISIC đối với sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 3**

Options: 11: Growing of crops; market gardening; horticulture, 12: Farming of animals, 13: Growing of crops combined with farming of animals (mixed farming), 14: Agricultural and animal husbandry service activities; except veterinary activities, 15: Hunting; trapping and game propagation including related service activities, 20: Forestry; logging and related service activities, 50: Fishing; aquaculture and service activities incidental to fishing, 101: Mining and agglomeration of hard coal, 102: Mining and agglomeration of lignite, 103: Extraction and agglomeration of peat, 111: Extraction of crude petroleum and natural gas, 112: Service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying, 120: Mining of uranium and thorium ores, 131: Mining of iron ores, 132: Mining of non-ferrous metal ores; except uranium and thorium ores, 141: Quarrying of stone; sand and clay, 142: Mining and quarrying n.e.c., 151: Production; processing and preservation of meat; fish; fruit; vegetables; oils and fats, 152: Manufacture of dairy products, 153: Manufacture of grain mill products; starches and starch products; and prepared animal feeds, 154: Manufacture of other food products, 155: Manufacture of beverages, 160: Manufacture of tobacco products, 171: Spinning; weaving and finishing of textiles, 172: Manufacture of other textiles, 173: Manufacture of knitted and crocheted fabrics and articles, 181: Manufacture of wearing apparel; except fur apparel, 182: Dressing and dyeing of fur; manufacture of articles of fur, 191: Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage; handbags; saddlery and harness, 192: Manufacture of footwear, 201: Sawmilling and planing of wood, 202: Manufacture of products of wood; cork; straw and plaiting materials, 210: Manufacture of paper and paper products, 221: Publishing, 222: Printing and service activities related to printing, 223: Reproduction of recorded media, 231: Manufacture of coke oven products, 232: Manufacture of refined petroleum products, 233: Processing of nuclear fuel, 241: Manufacture of basic chemicals, 242: Manufacture of other chemical products, 243: Manufacture of man-made fibres, 251: Manufacture of rubber products, 252: Manufacture of plastics products, 261: Manufacture of glass and glass products, 269: Manufacture of non-metallic mineral products n.e.c., 271: Manufacture of basic iron and steel, 272: Manufacture of basic precious and non-ferrous metals, 273: Casting of metals, 281: Manufacture of structural metal products; tanks; reservoirs and steam generators, 289: Manufacture of other fabricated metal products; metalworking service activities, 291: Manufacture of general-purpose machinery, 292: Manufacture of special-purpose machinery, 293: Manufacture of domestic appliances n.e.c., 300: Manufacture of office; accounting and computing machinery, 311: Manufacture of electric motors; generators and transformers, 312: Manufacture of electricity distribution and control apparatus, 313: Manufacture of insulated wire and cable, 314: Manufacture of accumulators; primary cells and primary batteries, 315: Manufacture of electric lamps and lighting equipment, 319: Manufacture of other electrical equipment n.e.c., 321: Manufacture of electronic valves and tubes and other electronic components, 322: Manufacture of television and radio transmitters and apparatus for line telephony and line telegraphy, 323: Manufacture of television and radio receivers; sound or video recording or reproducing apparatus; and associated goods, 331: Manufacture of medical appliances and instruments and appliances for measuring; checking; testing; navigating and other purposes; except optical instruments, 332: Manufacture of optical instruments and photographic equipment, 333: Manufacture of watches and clocks, 341: Manufacture of motor vehicles, 342: Manufacture of bodies (coachwork) for motor vehicles; manufacture of trailers and semi-trailers, 343: Manufacture of parts and accessories for motor vehicles and their engines, 351: Building and repairing of ships and boats, 352: Manufacture of railway and tramway locomotives and rolling

stock, 353: Manufacture of aircraft and spacecraft, 359: Manufacture of transport equipment n.e.c., 361: Manufacture of furniture, 369: Manufacturing n.e.c., 371: Recycling of metal waste and scrap, 372: Recycling of non-metal waste and scrap, 401: Production; transmission and distribution of electricity, 402: Manufacture of gas; distribution of gaseous fuels through mains, 403: Steam and hot water supply, 410: Collection; purification and distribution of water, 451: Site preparation, 452: Building of complete constructions or parts thereof; civil engineering, 453: Building in stallation, 454: Building completion, 455: Renting of construction or demolition equipment with operator, 501: Sale of motor vehicles, 502: Maintenance and repair of motor vehicles, 503: Sale of motor vehicle parts and accessories, 504: Sale; maintenance and repair of motorcycles and related parts and accessories, 505: Retail sale of automotive fuel, 511: Wholesale on a fee or contract basis, 512: Wholesale of agricultural raw materials; live animals; food; beverages and tobacco, 513: Wholesale of household goods, 514: Wholesale of non-agricultural intermediate products; waste and scrap, 515: Wholesale of machinery; equipment and supplies, 519: Other wholesale, 521: Non-specialized retail trade in stores, 522: Retail sale of food; beverages and tobacco in specialized stores, 523: Other retail trade of new goods in specialized stores, 524: Retail sale of second-hand goods in stores, 525: Retail trade not in stores, 526: Repair of personal and household goods, 551: Hotels; camping sites and other provision of short-stay accommodation, 552: Restaurants; bars and canteens, 601: Transport via railways, 602: Other land transport, 603: Transport via pipelines, 611: Sea and coastal water transport, 612: Inland water transport, 621: Scheduled air transport, 622: Non-scheduled air transport, 630: Supporting and auxiliary transport activities; activities of travel agencies, 641: Post and courier activities, 642: Telecommunication, 651: Monetary intermediation, 659: Other financial intermediation, 660: Insurance and pension funding; except compulsory social security, 671: Activities auxiliary to financial intermediation; except insurance and pension funding, 672: Activities auxiliary to insurance and pension funding, 701: Real estate activities with own or leased property, 702: Real estate activities on a fee or contract basis, 711: Renting of transport equipment, 712: Renting of other machinery and equipment, 713: Renting of personal and household goods n.e.c., 721: Hardware consultancy, 722: Software publishing; consultancy and supply, 723: Data processing, 724: Database activities and online distribution of electronic content, 725: Maintenance and repair of office; accounting and computing machinery, 729: Other computer-related activities, 731: Research and experimental development on natural sciences and engineering (NSE), 732: Research and experimental development on social sciences and humanities (SSH), 741: Legal; accounting; bookkeeping and auditing activities; tax consultancy; market research and public opinion polling; business and management consultancy, 742: Architectural; engineering and other technical activities, 743: Advertising, 749: Business activities n.e.c., 751: Administration of the State and the economic and social policy of the community, 752: Provision of services to the community as a whole, 753: Compulsory social security activities, 801: Primary education, 802: Secondary education, 803: Higher education, 809: Other education, 851: Human health activities, 852: Veterinary activities, 853: Social work activities, 900: Sewage and refuse disposal; sanitation and similar activities, 911: Activities of business; employers and professional organizations, 912: Activities of trade unions, 919: Activities of other membership organizations, 921: Motion picture; radio; television and other entertainment activities, 922: News agency activities, 923: Library; archives; museums and other cultural activities, 924: Sporting and other recreational activities, 930: Other service activities, 950: Activities of private households as employers of domestic staff, 960: Undifferentiated goods-producing activities of private households for own use, 970: Undifferentiated service-producing activities of private households for own use, 990: Extraterritorial organizations and bodies,

[41] [isic1\\_class4: ISIC code for products made or services provided. Classification 4 ; Mã ISCI đối với sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ được cung cấp. Phân nhóm 4](#)

Options: 111: Growing of cereals and other crops n.e.c., 112: Growing of vegetables; horticultural specialties and nursery products, 113: Growing of fruit; nuts; beverage and spice crops, 121: Farming of cattle; sheep; goats; horses; asses; mules and hinnies; dairy farming, 122: Other animal farming; production of animal products n.e.c., 130: Growing of crops combined with farming of animals (mixed farming), 140: Agricultural and animal husbandry service activities; except veterinary activities, 150: Hunting; trapping and game propagation including related service activities, 200: Forestry; logging and related service activities, 501: Fishing, 502: Aquaculture, 1010: Mining and agglomeration of hard coal, 1020: Mining and agglomeration of lignite, 1030: Extraction and agglomeration of peat, 1110: Extraction of crude petroleum and natural gas, 1120: Service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying, 1200: Mining of uranium and thorium ores, 1310: Mining of iron ores, 1320: Mining of non-ferrous metal ores; except uranium and thorium ores, 1410: Quarrying of stone; sand and clay, 1421: Mining of chemical and fertilizer minerals, 1422: Extraction of salt, 1429: Other mining and quarrying n.e.c., 1511: Production; processing and preserving of meat and meat products, 1512: Processing and preserving of fish and fish products, 1513: Processing and preserving of fruit and vegetables, 1514: Manufacture of vegetable and animal oils and fats, 1520: Manufacture of dairy products, 1531: Manufacture of grain mill products, 1532: Manufacture of starches and starch products, 1533: Manufacture of prepared animal feeds, 1541: Manufacture of bakery products, 1542: Manufacture of sugar, 1543: Manufacture of cocoa; chocolate and sugar confectionery, 1544: Manufacture of macaroni; noodles; couscous and similar farinaceous products, 1549: Manufacture of other food products n.e.c., 1551: Distilling; rectifying and blending of spirits; ethyl alcohol production from fermented materials, 1552: Manufacture of wines, 1553: Manufacture of malt liquors and malt, 1554: Manufacture of soft drinks; production of mineral waters, 1600: Manufacture of tobacco products, 1711: Preparation and spinning of textile fibres; weaving of textiles, 1712: Finishing of textiles, 1721: Manufacture of made-up textile articles; except apparel, 1722: Manufacture of carpets and rugs, 1723: Manufacture of cordage; rope; twine and netting, 1729: Manufacture of other textiles n.e.c., 1730: Manufacture of knitted and crocheted fabrics and articles, 1810: Manufacture of wearing apparel; except fur apparel, 1820: Dressing and dyeing of fur; manufacture of articles of fur, 1911: Tanning and dressing of leather, 1912: Manufacture of luggage; handbags and the like; saddlery and harness, 1920: Manufacture of footwear, 2010: Sawmilling and planing of wood, 2021: Manufacture of veneer sheets; manufacture of plywood; laminboard; particle board and other panels and boards, 2022: Manufacture of builders' carpentry and joinery, 2023: Manufacture of wooden containers, 2029: Manufacture of other products of wood; manufacture of articles of cork; straw and plaiting materials, 2101: Manufacture of pulp; paper and paperboard, 2102: Manufacture of corrugated paper and paperboard and of containers of paper and paperboard, 2109: Manufacture of other articles of paper and paperboard, 2211: Publishing of books; brochures and other publications, 2212: Publishing of newspapers; journals and periodicals, 2213: Publishing of music, 2219: Other publishing, 2221: Printing, 2222: Service activities related to printing, 2230: Reproduction of recorded media, 2310: Manufacture of coke oven products, 2320: Manufacture of refined petroleum products, 2330: Processing of nuclear fuel, 2411: Manufacture of basic chemicals; except fertilizers and nitrogen compounds, 2412: Manufacture of fertilizers and nitrogen compounds, 2413: Manufacture of plastics in primary forms and of synthetic rubber, 2421: Manufacture of pesticides and other agrochemical products, 2422: Manufacture of paints; varnishes and similar coatings; printing ink and mastics, 2423: Manufacture of pharmaceuticals; medicinal chemicals and botanical products, 2424: Manufacture of soap and detergents; cleaning and polishing preparations; perfumes and toilet preparations, 2429: Manufacture of other chemical products n.e.c., 2430: Manufacture of man-made fibres, 2511: Manufacture of rubber tyres and tubes; retreading and rebuilding of rubber tyres, 2519: Manufacture of other rubber products, 2520: Manufacture of plastics products, 2610: Manufacture of glass and glass products, 2691: Manufacture of non-structural non-refractory ceramic ware, 2692: Manufacture of refractory ceramic products, 2693: Manufacture of structural non-refractory clay and ceramic products, 2694: Manufacture of cement; lime and plaster, 2695: Manufacture of articles of concrete; cement and plaster, 2696: Cutting; shaping and finishing of stone, 2699: Manufacture of other non-metallic mineral products n.e.c., 2710: Manufacture of basic iron and steel, 2720: Manufacture of basic precious and non-ferrous metals, 2731: Casting of iron and steel, 2732: Casting of non-ferrous metals, 2811: Manufacture of structural metal products, 2812: Manufacture of tanks; reservoirs and containers of metal, 2813: Manufacture of steam generators; except central heating hot water boilers, 2891: Forging; pressing; stamping and roll-forming of metal; powder metallurgy, 2892: Treatment and coating of metals; general mechanical engineering on a fee or contract basis, 2893: Manufacture of cutlery; hand tools and general hardware, 2899: Manufacture of other fabricated metal products n.e.c., 2911: Manufacture of engines and turbines; except aircraft; vehicle and cycle engines, 2912: Manufacture of pumps; compressors; taps and valves, 2913: Manufacture of bearings; gears; gearing and driving elements, 2914: Manufacture of ovens; furnaces and furnace burners, 2915: Manufacture of lifting and handling equipment, 2919: Manufacture of other general-purpose machinery, 2921: Manufacture of agricultural and forestry machinery, 2922: Manufacture of machine tools, 2923: Manufacture of machinery for metallurgy, 2924: Manufacture of machinery for mining; quarrying and construction, 2925: Manufacture of machinery for food; beverage and tobacco processing, 2926: Manufacture of machinery for textile; apparel and leather production, 2927: Manufacture of weapons and ammunition, 2929: Manufacture of other special-purpose machinery, 2930: Manufacture of domestic appliances n.e.c., 3000: Manufacture of office; accounting and computing machinery, 3110: Manufacture of electric motors; generators and transformers, 3120: Manufacture of electricity distribution and control apparatus, 3130: Manufacture of insulated wire and cable, 3140: Manufacture of accumulators; primary cells and primary batteries, 3150: Manufacture of electric lamps and lighting equipment, 3190: Manufacture of other electrical equipment n.e.c., 3210: Manufacture of electronic valves and tubes and other electronic components, 3220: Manufacture of television and radio transmitters and apparatus for line telephony and line telegraphy, 3230: Manufacture of television and radio receivers; sound or video recording or reproducing apparatus; and associated goods, 3311: Manufacture of medical and surgical equipment and orthopaedic appliances, 3312: Manufacture of instruments and appliances for measuring



; checking; testing; navigating and other purposes; except industrial process control equipment, 3313: Manufacture of industrial process control equipment, 3320: Manufacture of optical instruments and photographic equipment, 3330: Manufacture of watches and clocks, 3410: Manufacture of motor vehicles, 3420: Manufacture of bodies (coachwork) for motor vehicles; manufacture of trailers and semi-trailers, 3430: Manufacture of parts and accessories for motor vehicles and their engines, 3511: Building and repairing of ships, 3512: Building and repairing of pleasure and sporting boats, 3520: Manufacture of railway and tramway locomotives and rolling stock, 3530: Manufacture of aircraft and spacecraft, 3591: Manufacture of motorcycles, 3592: Manufacture of bicycles and invalid carriages, 3599: Manufacture of other transport equipment n.e.c., 3610: Manufacture of furniture, 3691: Manufacture of jewellery and related articles, 3692: Manufacture of musical instruments, 3693: Manufacture of sports goods, 3694: Manufacture of games and toys, 3699: Other manufacturing n.e.c., 3710: Recycling of metal waste and scrap, 3720: Recycling of non-metal waste and scrap, 4010: Production; transmission and distribution of electricity, 4020: Manufacture of gas; distribution of gaseous fuels through mains, 4030: Steam and hot water supply, 4100: Collection; purification and distribution of water, 4510: Site preparation, 4520: Building of complete constructions or parts thereof; civil engineering, 4530: Building installation, 4540: Building completion, 4550: Renting of construction or demolition equipment with operator, 5010: Sale of motor vehicles, 5020: Maintenance and repair of motor vehicles, 5030: Sale of motor vehicle parts and accessories, 5040: Sale; maintenance and repair of motorcycles and related parts and accessories, 5050: Retail sale of automotive fuel, 5110: Wholesale on a fee or contract basis, 5121: Wholesale of agricultural raw materials and live animals, 5122: Wholesale of food; beverages and tobacco, 5131: Wholesale of textiles; clothing and footwear, 5139: Wholesale of other household goods, 5141: Wholesale of solid; liquid and gaseous fuels and related products, 5142: Wholesale of metals and metal ores, 5143: Wholesale of construction materials; hardware; plumbing and heating equipment and supplies, 5149: Wholesale of other intermediate products; waste and scrap, 5151: Wholesale of computers; computer peripheral equipment and software, 5152: Wholesale of electronic and telecommunications parts and equipment, 5159: Wholesale of other machinery; equipment and supplies, 5190: Other wholesale, 5211: Retail sale in non-specialized stores with food; beverages or tobacco predominating, 5219: Other retail sale in non-specialized stores, 5220: Retail sale of food; beverages and tobacco in specialized stores, 5231: Retail sale of pharmaceutical and medical goods; cosmetic and toilet articles, 5232: Retail sale of textiles; clothing; footwear and leather goods, 5233: Retail sale of household appliances; articles and equipment, 5234: Retail sale of hardware; paints and glass, 5239: Other retail sale in specialized stores, 5240: Retail sale of second-hand goods in stores, 5251: Retail sale via mail order houses, 5252: Retail sale via stalls and markets, 5259: Other non-store retail sale, 5260: Repair of personal and household goods, 5510: Hotels; camping sites and other provision of short-stay accommodation, 5520: Restaurants; bars and canteens, 6010: Transport via railways, 6021: Other scheduled passenger land transport, 6022: Other non-scheduled passenger land transport, 6023: Freight transport by road, 6030: Transport via pipelines, 6110: Sea and coastal water transport, 6120: Inland water transport, 6210: Scheduled air transport, 6220: Non-scheduled air transport, 6301: Cargo handling, 6302: Storage and warehousing, 6303: Other supporting transport activities, 6304: Activities of travel agencies and tour operators; tourist assistance activities n.e.c., 6309: Activities of other transport agencies, 6411: National post activities, 6412: Courier activities other than national post activities, 6420: Telecommunications, 6511: Central banking, 6519: Other monetary intermediation, 6591: Financial leasing, 6592: Other credit granting, 6599: Other financial intermediation n.e.c., 6601: Life insurance, 6602: Pension funding, 6603: Non-life insurance, 6711: Administration of financial markets, 6712: Security dealing activities, 6719: Activities auxiliary to financial intermediation n.e.c., 6720: Activities auxiliary to insurance and pension funding, 7010: Real estate activities with own or leased property, 7020: Real estate activities on a fee or contract basis, 7111: Renting of land transport equipment, 7112: Renting of water transport equipment, 7113: Renting of air transport equipment, 7121: Renting of agricultural machinery and equipment, 7122: Renting of construction and civil engineering machinery and equipment, 7123: Renting of office machinery and equipment (including computers), 7129: Renting of other machinery and equipment n.e.c., 7130: Renting of personal and household goods n.e.c., 7210: Hardware consultancy, 7221: Software publishing, 7229: Other software consultancy and supply, 7230: Data processing, 7240: Database activities and online distribution of electronic content, 7250: Maintenance and repair of office; accounting and computing machinery, 7290: Other computer-related activities, 7310: Research and experimental development on natural sciences and engineering (NSE), 7320: Research and experimental development on social sciences and humanities (SSH), 7411: Legal activities, 7412: Accounting; bookkeeping and auditing activities; tax consultancy, 7413: Market research and public opinion polling, 7414: Business and management consultancy activities, 7421: Architectural and engineering activities and related technical consultancy, 7422: Technical testing and analysis, 7430: Advertising, 7491: Labour recruitment and provision of personnel, 7492: Investigation and security activities, 7493: Building-cleaning and industrial-cleaning activities, 7494: Photographic activities, 7495: Packaging activities, 7499: Other business activities n.e.c., 7511: General (overall) public service activities, 7512: Regulation of the activities of agencies that provide health care; education; cultural services and other social services; excluding social security, 7513: Regulation of and contribution to more efficient operation of business, 7514: Supporting service activities for the government as a whole, 7521: Foreign affairs, 7522: Defence activities, 7523: Public order and safety activities, 7530: Compulsory social security activities, 8010: Primary education, 8021: General secondary education, 8022: Technical and vocational secondary education, 8030: Higher education, 8090: Other education, 8511: Hospital activities, 8512: Medical and dental practice activities, 8519: Other human health activities, 8520: Veterinary activities, 8531: Social work activities with accommodation, 8532: Social work activities without accommodation, 9000: Sewage and refuse disposal; sanitation and similar activities, 9111: Activities of business and employers organizations, 9112: Activities of professional organizations, 9120: Activities of trade unions, 9191: Activities of religious organizations, 9192: Activities of political organizations, 9199: Activities of other membership organizations n.e.c., 9211: Motion picture and video production and distribution, 9212: Motion picture projection, 9213: Radio and television activities, 9214: Dramatic arts; music and other arts activities, 9219: Other entertainment activities n.e.c., 9220: News agency activities, 9231: Library and archives activities, 9232: Museums activities and preservation of historic sites and buildings, 9233: Botanical and zoological gardens and nature reserves activities, 9241: Sporting activities, 9249: Other recreational activities, 9301: Washing and (dry-)cleaning of textile and fur products, 9302: Hairdressing and other beauty treatment, 9303: Funeral and related activities, 9309: Other service activities n.e.c., 9500: Activities of private households as employers of domestic staff, 9600: Undifferentiated goods-producing activities of private households for own use, 9700: Undifferentiated service-producing activities of private households for own use, 9900: Extraterritorial organizations and bodies,

[42] [currency\\_amount\\_promised: What was the currency? ; Bảng đồng tiền của quốc gia nào](#)

Options: 1: Afghan afghani, 2: Albanian lek, 3: Algerian dinar, 4: Angolan kwanza, 5: Argentine peso, 6: Armenian dram, 7: Aruban florin, 8: Australian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tugrik, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

[43] **currency\_amount\_current: What is the currency?; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1:Afghan afghani, 2:Albanian lek, 3:Algerian dinar, 4:Angolan kwanza, 5:Argentine peso, 6:Armenian dram, 7:Aruban florin, 8:Austrian dollar, 9:Azerbaijani manat, 10:Bahamian dollar, 11:Bahraini dinar, 12:Bangladeshi taka, 13:Barbadian dollar, 14:Belarusian ruble, 15:Belize dollar, 16:Bermudian dollar, 17:Bhutanese ngultrum, 18:Bolivian boliviano, 19:Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20:Botswana pula, 21:Brazilian real, 22:British pound, 23:Brunei dollar, 24:Bulgarian lev, 25:Burmese kyat, 26:Burundian franc, 27:Cambodian riel, 28:Canadian dollar, 29:Cape Verdean escudo, 30:Cayman Islands dollar, 31:Central African CFA franc, 32:CFP franc, 33:Chilean peso, 34:Chinese yuan, 35:Colombian peso, 36:Comorian franc, 37:Congolese franc, 38:Cook Islands dollar, 39:Costa Rican colón, 40:Croatian kuna, 41:Cuban convertible peso, 42:Cuban peso, 43:Czech koruna, 44:Danish krone, 45:Djiboutian franc, 46:Dominican peso, 47:East Caribbean dollar, 48:Egyptian pound, 49:Eritrean nakfa, 50:Ethiopian birr, 51:Euro, 52:Falkland Islands pound, 53:Faroe króna, 54:Fijian dollar, 55:Gambian dalasi, 56:Georgian lari, 57:Ghana cedi, 58:Gibraltar pound, 59:Guatemalan quetzal, 60:Guernsey pound, 61:Guinean franc, 62:Guyanese dollar, 63:Haitian gourde, 64:Honduran lempira, 65:Hong Kong dollar, 66:Hungarian forint, 67:Icelandic króna, 68:Indian rupee, 69:Indonesian rupiah, 70:Iranian rial, 71:Iraqi dinar, 72:Israeli new shekel, 73:Jamaican dollar, 74:Japanese yen, 75:Jersey pound, 76:Jordanian dinar, 77:Kazakhstani tenge, 78:Kenyan shilling, 79:Kuwaiti dinar, 80:Kyrgyzstani som, 81:Lao kip, 82:Lebanese pound, 83:Lesotho loti, 84:Liberian dollar, 85:Libyan dinar, 86:Lithuanian litas, 87:Macanese pataca, 88:Macedonian denar, 89:Malagasy ariary, 90:Malawian kwacha, 91:Malaysian ringgit, 92:Maldivian rufiyaa, 93:Manx pound, 94:Mauritanian ouguiya, 95:Mauritian rupee, 96:Mexican peso, 97:Moldovan leu, 98:Mongolian tgr.g, 99:Moroccan dirham, 100:Mozambican metical, 101:Namibian dollar, 102:Nepalese rupee, 103:Netherlands Antillean guilder, 104:New Taiwan dollar, 105:New Zealand dollar, 106:Nicaraguan cordoba, 107:Nigerian naira, 108:North Korean won, 109:Norwegian krone, 110:Omani rial, 111:Pakistani rupee, 112:Panamanian balboa, 113:Papua New Guinean kina, 114:Paraguayan guarani, 115:Peruvian nuevo sol, 116:Philippine peso, 117:Polish zloty, 118:Qatari riyal, 119:Romanian leu, 120:Russian ruble, 121:Rwandan franc, 122:Sahrawi peseta, 123:Saint Helena pound, 124:San Thomas and Principe dobra, 125:Saudi riyal, 126:Serbian dinar, 127:Seychellois rupee, 128:Sierra Leonean leone, 129:Singapore dollar, 130:Solomon Islands dollar, 131:Somali shilling, 132:Somaliland shilling, 133:South African rand, 134:South Korean won, 135:South Sudanese pound, 136:Sri Lankan rupee, 137:Sudanese pound, 138:Surinamese dollar, 139:Swazi lilangeni, 140:Swedish krona, 141:Swiss franc, 142:Syrian pound, 143:Tajikistani somoni, 144:Tanzanian shilling, 145:Thai baht, 146:Tongan pa'anga, 147:Trinidadian ruble, 148:Trinidad and Tobago dollar, 149:Tunisian dinar, 150:Turkish lira, 151:Turkmenistan manat, 152:Tuvalluan dollar, 153:Ugandan shilling, 154:Ukrainian hryvnia, 155:United Arab Emirates dirham, 156:United States dollar, 157:Uruguayan peso, 158:Uzbekistani som, 159:Vanuatu vatu, 160:Venezuelan bolívar, 161:Vietnamese dong, 162:West African CFA franc, 163:Yemeni rial, 164:Zambian kwacha, 165:Other,

[44] **currency\_amount\_deducted: What is the currency?; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1:Afghan afghani, 2:Albanian lek, 3:Algerian dinar, 4:Angolan kwanza, 5:Argentine peso, 6:Armenian dram, 7:Aruban florin, 8:Austrian dollar, 9:Azerbaijani manat, 10:Bahamian dollar, 11:Bahraini dinar, 12:Bangladeshi taka, 13:Barbadian dollar, 14:Belarusian ruble, 15:Belize dollar, 16:Bermudian dollar, 17:Bhutanese ngultrum, 18:Bolivian boliviano, 19:Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20:Botswana pula, 21:Brazilian real, 22:British pound, 23:Brunei dollar, 24:Bulgarian lev, 25:Burmese kyat, 26:Burundian franc, 27:Cambodian riel, 28:Canadian dollar, 29:Cape Verdean escudo, 30:Cayman Islands dollar, 31:Central African CFA franc, 32:CFP franc, 33:Chilean peso, 34:Chinese yuan, 35:Colombian peso, 36:Comorian franc, 37:Congolese franc, 38:Cook Islands dollar, 39:Costa Rican colón, 40:Croatian kuna, 41:Cuban convertible peso, 42:Cuban peso, 43:Czech koruna, 44:Danish krone, 45:Djiboutian franc, 46:Dominican peso, 47:East Caribbean dollar, 48:Egyptian pound, 49:Eritrean nakfa, 50:Ethiopian birr, 51:Euro, 52:Falkland Islands pound, 53:Faroe króna, 54:Fijian dollar, 55:Gambian dalasi, 56:Georgian lari, 57:Ghana cedi, 58:Gibraltar pound, 59:Guatemalan quetzal, 60:Guernsey pound, 61:Guinean franc, 62:Guyanese dollar, 63:Haitian gourde, 64:Honduran lempira, 65:Hong Kong dollar, 66:Hungarian forint, 67:Icelandic króna, 68:Indian rupee, 69:Indonesian rupiah, 70:Iranian rial, 71:Iraqi dinar, 72:Israeli new shekel, 73:Jamaican dollar, 74:Japanese yen, 75:Jersey pound, 76:Jordanian dinar, 77:Kazakhstani tenge, 78:Kenyan shilling, 79:Kuwaiti dinar, 80:Kyrgyzstani som, 81:Lao kip, 82:Lebanese pound, 83:Lesotho loti, 84:Liberian dollar, 85:Libyan dinar, 86:Lithuanian litas, 87:Macanese pataca, 88:Macedonian denar, 89:Malagasy ariary, 90:Malawian kwacha, 91:Malaysian ringgit, 92:Maldivian rufiyaa, 93:Manx pound, 94:Mauritanian ouguiya, 95:Mauritian rupee, 96:Mexican peso, 97:Moldovan leu, 98:Mongolian tgr.g, 99:Moroccan dirham, 100:Mozambican metical, 101:Namibian dollar, 102:Nepalese rupee, 103:Netherlands Antillean guilder, 104:New Taiwan dollar, 105:New Zealand dollar, 106:Nicaraguan cordoba, 107:Nigerian naira, 108:North Korean won, 109:Norwegian krone, 110:Omani rial, 111:Pakistani rupee, 112:Panamanian balboa, 113:Papua New Guinean kina, 114:Paraguayan guarani, 115:Peruvian nuevo sol, 116:Philippine peso, 117:Polish zloty, 118:Qatari riyal, 119:Romanian leu, 120:Russian ruble, 121:Rwandan franc, 122:Sahrawi peseta, 123:Saint Helena pound, 124:San Thomas and Principe dobra, 125:Saudi riyal, 126:Serbian dinar, 127:Seychellois rupee, 128:Sierra Leonean leone, 129:Singapore dollar, 130:Solomon Islands dollar, 131:Somali shilling, 132:Somaliland shilling, 133:South African rand, 134:South Korean won, 135:South Sudanese pound, 136:Sri Lankan rupee, 137:Sudanese pound, 138:Surinamese dollar, 139:Swazi lilangeni, 140:Swedish krona, 141:Swiss franc, 142:Syrian pound, 143:Tajikistani somoni, 144:Tanzanian shilling, 145:Thai baht, 146:Tongan pa'anga, 147:Trinidadian ruble, 148:Trinidad and Tobago dollar, 149:Tunisian dinar, 150:Turkish lira, 151:Turkmenistan manat, 152:Tuvalluan dollar, 153:Ugandan shilling, 154:Ukrainian hryvnia, 155:United Arab Emirates dirham, 156:United States dollar, 157:Uruguayan peso, 158:Uzbekistani som, 159:Vanuatu vatu, 160:Venezuelan bolívar, 161:Vietnamese dong, 162:West African CFA franc, 163:Yemeni rial, 164:Zambian kwacha, 165:Other,

[45] **currency\_amount\_sent: What has been the currency?; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1:Afghan afghani, 2:Albanian lek, 3:Algerian dinar, 4:Angolan kwanza, 5:Argentine peso, 6:Armenian dram, 7:Aruban florin, 8:Austrian dollar, 9:Azerbaijani manat, 10:Bahamian dollar, 11:Bahraini dinar, 12:Bangladeshi taka, 13:Barbadian dollar, 14:Belarusian ruble, 15:Belize dollar, 16:Bermudian dollar, 17:Bhutanese ngultrum, 18:Bolivian boliviano, 19:Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20:Botswana pula, 21:Brazilian real, 22:British pound, 23:Brunei dollar, 24:Bulgarian lev, 25:Burmese kyat, 26:Burundian franc, 27:Cambodian riel, 28:Canadian dollar, 29:Cape Verdean escudo, 30:Cayman Islands dollar, 31:Central African CFA franc, 32:CFP franc, 33:Chilean peso, 34:Chinese yuan, 35:Colombian peso, 36:Comorian franc, 37:Congolese franc, 38:Cook Islands dollar, 39:Costa Rican colón, 40:Croatian kuna, 41:Cuban convertible peso, 42:Cuban peso, 43:Czech koruna, 44:Danish krone, 45:Djiboutian franc, 46:Dominican peso, 47:East Caribbean dollar, 48:Egyptian pound, 49:Eritrean nakfa, 50:Ethiopian birr, 51:Euro, 52:Falkland Islands pound, 53:Faroe króna, 54:Fijian dollar, 55:Gambian dalasi, 56:Georgian lari, 57:Ghana cedi, 58:Gibraltar pound, 59:Guatemalan quetzal, 60:Guernsey pound, 61:Guinean franc, 62:Guyanese dollar, 63:Haitian gourde, 64:Honduran lempira, 65:Hong Kong dollar, 66:Hungarian forint, 67:Icelandic króna, 68:Indian rupee, 69:Indonesian rupiah, 70:Iranian rial, 71:Iraqi dinar, 72:Israeli new shekel, 73:Jamaican dollar, 74:Japanese yen, 75:Jersey pound, 76:Jordanian dinar, 77:Kazakhstani tenge, 78:Kenyan shilling, 79:Kuwaiti dinar, 80:Kyrgyzstani som, 81:Lao kip, 82:Lebanese pound, 83:Lesotho loti, 84:Liberian dollar, 85:Libyan dinar, 86:Lithuanian litas, 87:Macanese pataca, 88:Macedonian denar, 89:Malagasy ariary, 90:Malawian kwacha, 91:Malaysian ringgit, 92:Maldivian rufiyaa, 93:Manx pound, 94:Mauritanian ouguiya, 95:Mauritian rupee, 96:Mexican peso, 97:Moldovan leu, 98:Mongolian tgr.g, 99:Moroccan dirham, 100:Mozambican metical, 101:Namibian dollar, 102:Nepalese rupee, 103:Netherlands Antillean guilder, 104:New Taiwan dollar, 105:New Zealand dollar, 106:Nicaraguan cordoba, 107:Nigerian naira, 108:North Korean won, 109:Norwegian krone, 110:Omani rial, 111:Pakistani rupee, 112:Panamanian balboa, 113:Papua New Guinean kina, 114:Paraguayan guarani, 115:Peruvian nuevo sol, 116:Philippine peso, 117:Polish zloty, 118:Qatari riyal, 119:Romanian leu, 120:Russian ruble, 121:Rwandan franc, 122:Sahrawi peseta, 123:Saint Helena pound, 124:San Thomas and Principe dobra, 125:Saudi riyal, 126:Serbian dinar, 127:Seychellois rupee, 128:Sierra Leonean leone, 129:Singapore dollar, 130:Solomon Islands dollar, 131:Somali shilling, 132:Somaliland shilling, 133:South African rand, 134:South Korean won, 135:South Sudanese pound, 136:Sri Lankan rupee, 137:Sudanese pound, 138:Surinamese dollar, 139:Swazi lilangeni, 140:Swedish krona, 141:Swiss franc, 142:Syrian pound, 143:Tajikistani somoni, 144:Tanzanian shilling, 145:Thai baht, 146:Tongan pa'anga, 147:Trinidadian ruble, 148:Trinidad and Tobago dollar, 149:Tunisian dinar, 150:Turkish lira, 151:Turkmenistan manat, 152:Tuvalluan dollar, 153:Ugandan shilling, 154:Ukrainian hryvnia, 155:United Arab Emirates dirham, 156:United States dollar, 157:Uruguayan peso, 158:Uzbekistani som, 159:Vanuatu vatu, 160:Venezuelan bolívar, 161:Vietnamese dong, 162:West African CFA franc, 163:Yemeni rial, 164:Zambian kwacha, 165:Other,

[46] **currency\_deduct\_month: What is (or was) the currency?; Bằng đồng tiền của quốc gia nào?**

Options: 1:Afghan afghani, 2:Albanian lek, 3:Algerian dinar, 4:Angolan kwanza, 5:Argentine peso, 6:Armenian dram, 7:Aruban florin, 8:Austrian dollar, 9:Azerbaijani manat, 10:Bahamian dollar, 11:Bahraini dinar, 12:Bangladeshi taka, 13:Barbadian dollar, 14:Belarusian ruble, 15:Belize dollar, 16:Bermudian dollar, 17:Bhutanese ngultrum, 18:Bolivian boliviano, 19:Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20:Botswana pula, 21:Brazilian real, 22:British pound, 23:Brunei dollar, 24:Bulgarian lev, 25:Burmese kyat, 26:Burundian franc, 27:Cambodian riel, 28:Canadian dollar, 29:Cape Verdean escudo, 30:Cayman Islands dollar, 31:Central African CFA franc, 32:CFP franc, 33:Chilean peso, 34:Chinese yuan, 35:Colombian peso, 36:Comorian franc, 37:Congolese franc, 38:Cook Islands dollar, 39:Costa Rican colón, 40:Croatian kuna, 41:Cuban convertible peso, 42:Cuban peso, 43:Czech koruna, 44:Danish krone, 45:Djiboutian franc, 46:Dominican peso, 47:East Caribbean dollar, 48:Egyptian pound, 49:Eritrean nakfa, 50:Ethiopian birr, 51:Euro, 52:Falkland Islands pound, 53:Faroe króna, 54:Fijian dollar, 55:Gambian dalasi, 56:Georgian lari, 57:Ghana cedi, 58:Gibraltar pound, 59:Guatemalan quetzal, 60:Guernsey pound, 61:Guinean franc, 62:Guyanese dollar, 63:Haitian gourde, 64:Honduran lempira, 65:Hong Kong dollar, 66:Hungarian forint, 67:Icelandic króna, 68:Indian rupee, 69:Indonesian rupiah, 70:Iranian rial, 71:Iraqi dinar, 72:Israeli new shekel, 73:Jamaican dollar, 74:Japanese yen, 75:Jersey pound, 76:Jordanian dinar, 77:Kazakhstani tenge, 78:Kenyan shilling, 79:Kuwaiti dinar, 80:Kyrgyzstani som, 81:Lao kip, 82:Lebanese pound, 83:Lesotho loti, 84:Liberian dollar, 85:Libyan dinar, 86:Lithuanian litas, 87:Macanese pataca, 88:Macedonian denar, 89:Malagasy ariary, 90:Malawian kwacha, 91:Malaysian ringgit, 92:Maldivian rufiyaa, 93:Manx pound, 94:Mauritanian ouguiya, 95:Mauritian rupee, 96:Mexican peso, 97:Moldovan leu, 98:Mongolian tgr.g, 99:Moroccan dirham, 100:Mozambican metical, 101:Namibian dollar, 102:Nepalese rupee, 103:Netherlands Antillean guilder, 104:New Taiwan dollar, 105:New Zealand dollar, 106:Nicaraguan cordoba, 107:Nigerian naira, 108:North Korean won, 109:Norwegian krone, 110:Omani rial, 111:Pakistani rupee, 112:Panamanian balboa, 113:Papua New Guinean kina, 114:Paraguayan guarani, 115:Peruvian nuevo sol, 116:Philippine peso, 117:Polish zloty, 118:Qatari riyal, 119:Romanian leu, 120:Russian ruble, 121:Rwandan franc, 122:Sahrawi peseta, 123:Saint Helena pound, 124:San Thomas and Principe dobra, 125:Saudi riyal, 126:Serbian dinar, 127:Seychellois rupee, 128:Sierra Leonean leone, 129:Singapore dollar, 130:Solomon Islands dollar, 131:Somali shilling, 132:Somaliland shilling, 133:South African rand, 134:South Korean won, 135:South Sudanese pound, 136:Sri Lankan rupee, 137:Sudanese pound, 138:Surinamese dollar, 139:Swazi lilangeni, 140:Swedish krona, 141:Swiss franc, 142:Syrian pound, 143:Tajikistani somoni, 144:Tanzanian shilling, 145:Thai baht, 146:Tongan pa'anga, 147:Trinidadian ruble, 148:Trinidad and Tobago dollar, 149:Tunisian dinar, 150:Turkish lira, 151:Turkmenistan manat, 152:Tuvalluan dollar, 153:Ugandan shilling, 154:Ukrainian hryvnia, 155:United Arab Emirates dirham, 156:United States dollar, 157:Uruguayan peso, 158:Uzbekistani som, 159:Vanuatu vatu, 160:Venezuelan bolívar, 161:Vietnamese dong, 162:West African CFA franc, 163:Yemeni rial, 164:Zambian kwacha, 165:Other,



ralian dollar, 9: Azerbaijani manat, 10: Bahamian dollar, 11: Bahraini dinar, 12: Bangladeshi taka, 13: Barbadian dollar, 14: Belarusian ruble, 15: Belize dollar, 16: Bermudian dollar, 17: Bhutanese ngultrum, 18: Bolivian boliviano, 19: Bosnia and Herzegovina convertible mark, 20: Botswana pula, 21: Brazilian real, 22: British pound, 23: Brunei dollar, 24: Bulgarian lev, 25: Burmese kyat, 26: Burundian franc, 27: Cambodian riel, 28: Canadian dollar, 29: Cape Verdean escudo, 30: Cayman Islands dollar, 31: Central African CFA franc, 32: CFP franc, 33: Chilean peso, 34: Chinese yuan, 35: Colombian peso, 36: Comorian franc, 37: Congolese franc, 38: Cook Islands dollar, 39: Costa Rican colón, 40: Croatian kuna, 41: Cuban convertible peso, 42: Cuban peso, 43: Czech koruna, 44: Danish krone, 45: Djiboutian franc, 46: Dominican peso, 47: East Caribbean dollar, 48: Egyptian pound, 49: Eritrean nakfa, 50: Ethiopian birr, 51: Euro, 52: Falkland Islands pound, 53: Faroese króna, 54: Fijian dollar, 55: Gambian dalasi, 56: Georgian lari, 57: Ghana cedi, 58: Gibraltar pound, 59: Guatemalan quetzal, 60: Guernsey pound, 61: Guinean franc, 62: Guyanese dollar, 63: Haitian gourde, 64: Honduran lempira, 65: Hong Kong dollar, 66: Hungarian forint, 67: Icelandic króna, 68: Indian rupee, 69: Indonesian rupiah, 70: Iranian rial, 71: Iraqi dinar, 72: Israeli new shekel, 73: Jamaican dollar, 74: Japanese yen, 75: Jersey pound, 76: Jordanian dinar, 77: Kazakhstani tenge, 78: Kenyan shilling, 79: Kuwaiti dinar, 80: Kyrgyzstani som, 81: Lao kip, 82: Lebanese pound, 83: Lesotho loti, 84: Liberian dollar, 85: Libyan dinar, 86: Lithuanian litas, 87: Macanese pataca, 88: Macedonian denar, 89: Malagasy ariary, 90: Malawian kwacha, 91: Malaysian ringgit, 92: Maldivian rufiyaa, 93: Manx pound, 94: Mauritanian ouguiya, 95: Mauritian rupee, 96: Mexican peso, 97: Moldovan leu, 98: Mongolian tugrik, 99: Moroccan dirham, 100: Mozambican metical, 101: Namibian dollar, 102: Nepalese rupee, 103: Netherlands Antillean guilder, 104: New Taiwan dollar, 105: New Zealand dollar, 106: Nicaraguan cordoba, 107: Nigerian naira, 108: North Korean won, 109: Norwegian krone, 110: Omani rial, 111: Pakistani rupee, 112: Panamanian balboa, 113: Papua New Guinean kina, 114: Paraguayan guarani, 115: Peruvian nuevo sol, 116: Philippine peso, 117: Polish zloty, 118: Qatari riyal, 119: Romanian leu, 120: Russian ruble, 121: Rwandan franc, 122: Sahrawi peseta, 123: Saint Helena pound, 124: San Thomas and Principe dobra, 125: Saudi riyal, 126: Serbian dinar, 127: Seychellois rupee, 128: Sierra Leonean leone, 129: Singapore dollar, 130: Solomon Islands dollar, 131: Somali shilling, 132: Somaliland shilling, 133: South African rand, 134: South Korean won, 135: South Sudanese pound, 136: Sri Lankan rupee, 137: Sudanese pound, 138: Surinamese dollar, 139: Swazi lilangeni, 140: Swedish krona, 141: Swiss franc, 142: Syrian pound, 143: Tajikistani somoni, 144: Tanzanian shilling, 145: Thai baht, 146: Tongan pa'anga, 147: Transnistrian ruble, 148: Trinidad and Tobago dollar, 149: Tunisian dinar, 150: Turkish lira, 151: Turkmenistan manat, 152: Tuvaluan dollar, 153: Ugandan shilling, 154: Ukrainian hryvnia, 155: United Arab Emirates dirham, 156: United States dollar, 157: Uruguayan peso, 158: Uzbekistani som, 159: Vanuatu vatu, 160: Venezuelan bolívar, 161: Vietnamese dong, 162: West African CFA franc, 163: Yemeni rial, 164: Zambian kwacha, 165: Other,

Legend and structure of information in this file

Name of section		Enabling condition for this section		Type of question, scope	Variable name
Question title		Answer options			
SECTION 5: OTHER INCOME SOURCES					
E s4_other_sources_which.Contains(98)					
Duis aute irure dolor in reprehenderit in voluptate velit esse cillum dolore eu fugiat nulla pariatur?		MULTI-SELECT SCOPE: PREFILLED		s4_re1_leaders_other	
I This refers to family relations E s3_time_other > 0 V1 s4_re1_leaders_which.Contains(98) M1 Can not be itself V2 (s3_time_other_breeding_advice <= (50 - s3_time_art_insem_advice))    s3_time_other_breeding_advice == 0 M2 This person is not in the list F optioncode != s5_ignored_option_code		01 <input type="checkbox"/> Community animal health workers 02 <input type="checkbox"/> Private 03 <input type="checkbox"/> Government 04 <input type="checkbox"/> Livestock keepers association 05 <input type="checkbox"/> NGO  And 5 other [13]			
Additional information: "I" – Question instruction "E" – Enabling condition "V1" – Validation condition №1 "M1" – Message for validation №1 "F" – Filter in Categorical questions		Link to full set in appendix			

Breadcrumbs	
Type or roster	Roster Title
CHAPTER 3 IDENTIFICATION / Roster: generated by fixed list:	LEADER RELATION DETAILS
01 Ward Livestock Officer	
02 Village Livestock Officer	
99 Other (specify)	
List items	